



ĐỀ CƯƠNG TÂM LÝ 2021

tâm lí học giáo dục (Đại học Sư phạm Hà Nội)

ĐỀ CƯƠNG TÂM LÝ GIÁO DỤC - SINH AE-K69

Câu hỏi	Nội dung
<p>1: Trình bày tính chủ thể của hiện tượng tâm lý người. Từ đó rút ra kết luận cần thiết trong dạy học và giáo dục. (Thế Dân)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý học duy vật biện chứng khẳng định “<i>Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể, tâm lý người có bản chất xã hội - lịch sử</i>” - Tính chủ thể trong phản ánh tâm lý thể hiện ở chỗ: <ul style="list-style-type: none"> • Cùng nhận 1 sự tác động của thế giới nhưng ở những chủ thể khác nhau cho ta những hình ảnh tâm lý với những mức độ, sắc thái biểu hiện khác nhau. • Cùng một hiện thực khách quan tác động đến một chủ thể duy nhất nhưng vào thời điểm khác nhau, với trạng thái cơ thể, trạng thái tinh thần khác nhau, có thể cho ta hình ảnh tâm lý có mức độ và sắc thái biểu hiện tâm lý khác nhau ở chủ thể ấy. • Chính chủ thể mang hình ảnh tâm lý là người cảm nhận, cảm nghiệm và thể hiện hình ảnh tâm lý đó rõ nhất và thông qua các mức độ và sắc thái biểu hiện tâm lý khác nhau ở chủ thể ấy. <p><u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não nên khi nghiên cứu tâm lý con người phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó có con người sống và hoạt động. - Muốn phát triển tâm lý tích cực cần phải xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh để mọi người sống và hoạt động trong đó. - Tâm lý người mang đậm tính chủ thể vì vậy học và giáo dục cần phải chú ý đến đặc điểm riêng của từng người, nghĩa là phải chú ý đến đặc điểm riêng của mỗi người để có tác động phù hợp, không nên áp đặt người này phải giống người kia
<p>2: Tại sao lại nói: “Tâm lý người là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan”? Từ hiểu biết trên rút ra kết luận sự phạm cần thiết. (Thế Dân)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý con người là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan bởi vì: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Thế giới khách quan luôn tồn tại khách không phụ thuộc vào con người. Nó luôn vận động không ngừng. ❖ Thế giới khách quan tác động vào bộ não và các giác quan của con người đã tạo hình ảnh tâm lý của cá nhân. Hay nói cách khác đó là sự tác động của hiện thực khách quan vào con người, vào hệ thần kinh, bộ não người sau đó được phản ánh lại thông qua tâm lý của con người. ❖ Sơ đồ : Thế giới khách quan bộ não hình ảnh tâm lý - Phản ánh là sự tác động qua lại của 2 dạng vật chất kết quả là sự sao chép của hệ thống này lên hệ thống kia dưới dạng khác. Phản ánh tâm lý khác với các dạng phản ánh ở chỗ: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Phản ánh tâm lý là sự phản ánh của bộ não với hiện thực khách quan để tạo ra sản phẩm là hình ảnh tâm lý, mang đậm nét của chủ thể ❖ Hình ảnh tâm lý có tính tích cực giúp cho con người có thể nhận thức được thế giới

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phản ánh tâm lý mang tính chủ thể sâu sắc, thể hiện ở chỗ: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Cùng một sự vật, hiện tượng tác động vào bộ não của từng người khác nhau có thể tạo ra những hình ảnh tâm lý khác nhau. <p><u>VD:</u> Cùng xem 1 bộ phim nhưng cảm nhận của từng người sẽ khác nhau</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Cùng một sự vật, hiện tượng tác động vào con người nhưng ở thời điểm, hoàn cảnh trạng thái tâm lý khác nhau có thể tạo ra hình ảnh tâm lý khác nhau <p><u>VD:</u> Biết góp ý xây dựng vào lúc nào thì hợp lý để người góp tiếp thu sửa chữa...</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Chủ thể hiểu và cảm nhận rõ nhất về hiện tâm lý của mình. <p>⇒ Như vậy khi thực hiện khách quan tác động vào con người sẽ nảy sinh ra hình ảnh tâm lý. Mỗi chủ thể trong khi tạo ra hình ảnh tâm lý về thế giới đã đưa vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, đưa cái riêng của mình vào trong hình ảnh đó, làm cho hình ảnh tâm lý trong mỗi con người có những sắc thái riêng, không ai giống ai ⇒ Tâm lý người là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan</p> <p><u>Kết luận sự phạm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan, vì vậy khi nghiên cứu tâm lý người phải tìm hiểu thế giới khách quan xung quanh con người, nơi con người sống và hoạt động. - Muốn hình thành, cải tạo, thay đổi tâm lý con người, phải thay đổi các tác động của thế giới khách quan xung quanh con người, của hoàn cảnh mà trong đó con người sống và hoạt động.
<p>3: Từ sự phân tích tính chủ thể của bản chất hiện tượng tâm lý người, hãy rút ra kết luận sự phạm trong dạy học và giáo dục học sinh. (Khánh Diệp)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não người thông qua chủ thể, tâm lý người mang bản chất xã hội - lịch sử. - Mỗi chủ thể trong khi tạo ra hình ảnh tâm lý về thế giới đã đưa vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, đưa cái riêng của mình vào trong hình ảnh đó, làm cho hình ảnh tâm lý trong mỗi con người có những sắc thái riêng, không ai giống ai. <p>⇒ Con người phản ánh thế giới thông qua “lăng kính chủ quan” của mình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người mang tính chủ thể vì: <ul style="list-style-type: none"> • Đặc điểm sinh học, đặc điểm cơ thể, giác quan, đặc điểm não bộ, hệ thần kinh khác nhau. • Hoàn cảnh sống, môi trường, kinh nghiệm sống khác nhau. • Do giới tính, nghề nghiệp, tuổi tác khác nhau. • Tính tính cực trong các hoạt động khác nhau. <p>2. <u>Kết luận sự phạm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người con người không phải ai cũng giống ai vì vậy không nên đối xử với ai cũng như ai ⇒ phải chú ý đến đặc điểm riêng, tôn trọng cái riêng của mỗi người, không nên áp đặt tư tưởng của mình lên người khác. - Trong dạy học, chúng ta cần quán triệt nguyên tắc bám sát, vừa sức đối tượng.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Trong giáo dục, chúng ta cần quán triệt quy tắc đối xử đặc biệt.
<p>4: Phản ánh tâm lý là gì? Phân tích những biểu hiện của phản ánh tâm lý. Cho ví dụ minh dụ. (Khánh Diệp)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh tâm lý là sự phản ánh của bộ não với hiện thực khách quan để tạo ra sản phẩm là hình ảnh tâm lý, mang đậm nét của chủ thể. - Những biểu hiện: <ul style="list-style-type: none"> • Cùng một sự vật, hiện tượng tác động vào bộ não nhưng ở những thời điểm, hoàn cảnh, trạng thái tâm lý khác nhau có thể tạo ra những hình ảnh tâm lý khác nhau. <p><u>VD:</u> Hai người cùng xem một bộ phim kinh dị với nhau nhưng cảm nhận của mỗi người về bộ phim đó khác nhau, không ai giống ai.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cùng một sự vật, hiện tượng tác động vào con người nhưng ở những thời điểm, hoàn cảnh, trạng thái tâm lý khác nhau có thể tạo ra những hình ảnh tâm lý khác nhau. <p><u>VD:</u> Biết góp ý xây dựng vào lúc nào thì hợp lý để người được góp tiếp thu, sửa chữa.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chủ thể hiểu và cảm nhận rõ nhất về trạng thái tâm lý của mình. <p><u>VD:</u> Khi bản thân bị gặp chuyện buồn, chỉ có người đó cảm thấy điều đó tồi tệ đến mức nào mà người ngoài không thể hiểu được điều đó.</p>
<p>5: Phân tích bản chất xã hội - lịch sử của hiện tượng tâm lý người. Từ đó rút ra những ứng dụng cần thiết trong dạy học và giáo dục học sinh (Mỹ Duyên)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan, là chức năng của não, là kinh nghiệm xã hội lịch sử chuyển hóa thành cái riêng của mỗi người. - Tâm lý con người khác xa với tâm lý của một số loài động vật cao cấp ở chỗ: tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử. <p>1. <u>Tâm lý người mang bản chất xã hội:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người có nguồn gốc từ thế giới khách quan (thế giới tự nhiên và xã hội), trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định. → Tâm lý người chỉ hình thành và phát triển trong thế giới người, tách khỏi thế giới loài người sẽ không có tâm lý người. - Tâm lý người có nội dung xã hội bao gồm các quan hệ xã hội: kinh tế, chính trị, đạo đức, pháp luật.... → Con người sống ở thế giới nào, tham gia các quan hệ xã hội nào thì sẽ phản ánh nội dung của thế giới và các mối quan hệ đó. - Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người với tư cách là chủ thể xã hội. Là một thực thể xã hội, con người là Chủ thể của nhận thức, hoạt động, giao tiếp với tư cách một chủ thể tích cực, chủ động, sáng tạo. Vì thế tâm lý người mang đầy đủ dấu ấn xã hội - lịch sử của con người. - Tâm lý của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hóa xã hội, thông qua hoạt động, giao tiếp; trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Hoạt động và mối quan hệ giao tiếp của con người có tính quyết định sự hình

	<p>thành và phát triển tâm lý người.</p> <p>VD: Những trường hợp trẻ em do động vật nuôi từ bé, các trẻ này di chuyển , nói chuyện hay giao tiếp giống với loài động vật nuôi chúng , tâm lý của các trẻ này cũng không hơn hẳn các tâm lý loài vật.</p> <p>2. <u>Tâm lý người mang tính lịch sử</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự thay đổi các điều kiện kinh tế - xã hội mà con người sống trong đó. - Tâm lý của mỗi con người chịu sự chế ước bởi lịch sử của cá nhân và cộng đồng. Tuy nhiên không phải là sự “ copy “ một cách máy móc mà đã được thay đổi thông qua đời sống tâm lý cá nhân. Chính vì thế mỗi cá nhân vừa mang những nét chung đặc trưng cho xã hội lịch sử vừa mang những nét riêng tạo nên màu sắc của mỗi cá nhân. <p>VD: Trước đây xã hội rất định kiến về việc có thai trước khi cưới nhưng bây giờ xã hội biến đổi, sống phóng túng hơn nên con người xem vấn đề đó là bình thường.</p> <p>3. <u>Ứng dụng cần thiết trong dạy học và giáo dục học sinh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi nghiên cứu tâm lý cá nhân cần xem xét sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng trong từng giai đoạn lịch sử. - Muốn hoàn thiện, cải tạo tâm lý người cần phải nghiên cứu hoàn cảnh lịch sử, điều kiện sống... của con người. - Cần phải nghiên cứu sát đối tượng, chú ý đặc điểm riêng của từng cá nhân. - Phải tổ chức hoạt động và tạo các quan hệ giao tiếp để nghiên cứu sự hình thành và phát triển tâm lý con người. - Nhìn nhận học sinh theo quan điểm phát triển, tôn trọng đặc điểm lứa tuổi. <p>4. <u>Kết luận sự phạm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý con người có tính lịch sử nên khi nghiên cứu tâm lý của học sinh cần quán triệt quan điểm lịch sử cụ thể; đồng thời , phải nghiên cứu tâm lý học sinh trong sự vận động và biến đổi bởi vì tâm lý người không phải bất biến. - Khi đánh giá học sinh, cần có quan điểm phát triển, không nên thành kiến với học sinh; cũng không nên chủ quan với học sinh và với chính mình.
<p>6. Trình bày chức năng của tâm lý người và rút ra những kết luận cần thiết trong hoạt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo quan điểm duy vật biện chứng: Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não người thông qua chủ thể, tâm lý người có bản chất xã hội – lịch sử. - Thế giới khách quan quy định tâm lý con người, nhưng chính tâm lý con người lại tác động trở lại thế giới bằng tính năng động, sáng tạo của nó thông qua hoạt động, hành động, hành vi. Mỗi hoạt động, hành động của con người đều do “cái tâm lý” điều hành. Sự điều hành ấy biểu hiện qua những mặt sau: <ul style="list-style-type: none"> ● Tâm lý có chức năng chung là định hướng cho hoạt động, ở đây muốn nói tới vai trò của mục đích, động cơ hoạt động. Trước khi

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>động thực tiễn. (Kiều Anh)</p>	<p>hoạt động, bao giờ con người cũng xác định mục đích của hoạt động đó, họ biết rõ mình sẽ làm gì. Đó chính là sự chuẩn bị tâm lý để bước vào hoạt động. Tâm lý là động lực thôi thúc, lôi cuốn con người hoạt động, giúp con người vượt mọi khó khăn vươn tới mục đích đã đặt ra.</p> <p>VD:.....</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tâm lý có chức năng điều khiển, kiểm soát quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, cách thức tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức và đem lại hiệu quả nhất định. <p>VD:.....</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tâm lý giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục đích xác định, đồng thời phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế cho phép. <p>VD:.....</p> <p><u>Kết luận</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho học sinh tìm được mục tiêu, động lực trong học tập để học tập, tiếp thu tốt hơn. Giúp học sinh nhận thức, cải tạo, thích ứng với từng hoàn cảnh khách quan và sáng tạo ra những cái mới đồng thời hoàn thiện bản thân.
<p>7: Trình bày cách phân loại hiện tượng tâm lý theo thời gian tồn tại của chúng. Lấy ví dụ minh họa (Mai Anh)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não người thông qua chủ thể, tâm lý người mang bản chất xã hội-lịch sử. - Căn cứ vào thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách người ta chia thành 3 loại. (Quá trình, Trạng thái, thuộc tính) - Các quá trình tâm lý: là những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến, kết thúc tương đối rõ ràng. Có 3 quá trình tâm lý cơ bản sau: <ul style="list-style-type: none"> • Quá trình nhận thức: cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, tư duy, ngôn ngữ. • Quá trình cảm xúc: biểu thị vui mừng hay tức giận, dễ chịu hay khó chịu,.... • Quá trình ý chí: vượt qua trở ngại khó khăn để đạt được mục đích <p>Ví dụ: cảm giác, tư duy, nhận thức,..</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các trạng thái tâm lý: là những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng. Có 2 trạng thái tâm lý cơ bản là <i>chú ý</i> và <i>tâm trạng</i>. <p>Ví dụ: hồi hộp trước khi thi, vui khi gặp người mình thích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thuộc tính tâm lý: là những hiện tượng tâm lý tương đối ổn định, bền vững, khó hình thành và cũng khó mất đi. Các thuộc

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>tính tâm lý tạo thành những đặc điểm riêng của mỗi con người với tư cách là một nhân cách.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người ta thường nói tới bốn thuộc tính điển hình: <i>xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực</i>. <p>Ví dụ: tư tưởng trọng nam khinh nữ, định kiến về việc có thai trước khi cưới, năng lực lãnh đạo.</p> <p><u>Kết luận sự phạm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp giáo viên hiểu tâm lý của học sinh hơn. Từ đó, có thể tạo tổ chức các hoạt động giao tiếp phù hợp để hình thành và phát triển tâm lý.
<p>8: Trình bày các cơ chế hình thành và phát triển tâm lý cá nhân. Lấy ví dụ minh họa. (Trâm Anh)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển tâm lý cá nhân: là quá trình chủ thể thông qua hoạt động và tương tác để lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử - xã hội và biến chúng thành những kinh nghiệm riêng của bản thân <p>1. <u>Kinh nghiệm lịch sử - xã hội:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh nghiệm lịch sử: là những kinh nghiệm từ các thế hệ trước truyền lại, là dấu hiệu đặc trưng tạo nên sự khác biệt giữa con người với các loại động vật khác vốn chỉ có kinh nghiệm loài chứ không có kinh nghiệm lịch sử <p>VD:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh nghiệm xã hội: là những kinh nghiệm được hình thành và tồn tại trong hoạt động của cá nhân, của xã hội và trong các mối quan hệ giữa các chủ thể cùng sống trong xã hội đương thời, được biểu hiện qua các tri thức phổ thông và tri thức về KHTN, xã hội, kinh nghiệm ứng xử giữa người với người, giữa người với thế giới tự nhiên. Kết hợp với nhau tạo thành hệ thống kinh nghiệm lịch sử - xã hội và tồn tại trong đời sống xã hội <p>VD:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>2. <u>Cơ chế chuyển kinh nghiệm lịch sử, xã hội thành kinh nghiệm cá nhân.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá trình phát triển tâm lý của cá nhân được thực hiện thông qua sự tương tác giữa cá nhân với thế giới bên ngoài. - Quá trình cá nhân tiếp thu những kinh nghiệm lịch sử - xã hội chuyển từ bên ngoài vào bên trong bằng cách tương tác giữa chủ thể với đối tượng - Tương tác là nguyên lý bất di bất dịch của sự phát triển nói chung, trong đó có sự phát triển tâm lý. - Sự hình thành và phát triển cấu trúc tâm lý cá nhân thực chất là quá trình chuyển các hành động tương tác từ bên ngoài vào bên trong của cá nhân. - Chủ thể phải tiến hành quá trình chuyển vào trong hay còn gọi là quá trình nhập tâm. - Quá trình chuyển vào trong là quá trình chuyển các hành động từ các hình thức bên ngoài vào bên trong và biến thành hành động

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>tâm lý, là quá trình biến các hành động từ cấu trúc vật lý thành cấu trúc tâm lý cá nhân</p> <p>VD:</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>9: Phân tích các quy luật phát triển tâm lý cá nhân. Lấy ví dụ minh họa. (Ngọc Dung)</p>	<ol style="list-style-type: none"> <u>Diễn ra theo 1 trình tự nhất định, không nhảy cóc, không đột chấy giai đoạn</u> <ul style="list-style-type: none"> Sự phát triển và trưởng thành của cơ thể từ lúc bắt đầu là 1 hợp tử cho đến về già trải qua tuần tự các giai đoạn: thai nhi, tuổi thơ, dậy thì, trưởng thành, ổn định, suy giảm, già yếu và chết Thời gian, cường độ và tốc độ phát triển các giai đoạn ở mỗi cá nhân có thể khác nhau Mọi cá nhân phát triển bình thường đều phải trải qua các giai đoạn đó theo một trật tự hằng định Ngày nay, do gia tốc phát triển diễn ra nhanh hơn đời sống XH thay đổi nên các giai đoạn trưởng thành của trẻ em có thể đc rút ngắn hơn nhưng trật tự phát triển của trẻ ko thay đổi <u>Diễn ra không đều</u> <ul style="list-style-type: none"> Sự phát triển cả thể chất và tâm lí diễn ra với tốc độ ko đều giai đoạn phát triển từ sơ sinh đến trưởng thành, xu hướng chậm dần, có giai đoạn phát triển nhanh, có giai đoạn chậm lại Có sự không đều với thời điểm hình thành, tốc độ, mức độ phát triển giữa các cấu trúc tâm lí và về cả tốc độ mức độ <u>Diễn ra tiệm tiến và nhảy vọt:</u> <ul style="list-style-type: none"> Tăng dần về số lượng (tăng trưởng) Đột biến (phát triển, biến đổi về chất) Sự phát triển các cấu trúc nhân cách trẻ em bằng cách: tăng dần các mối quan hệ với người lớn, dẫn đến cải tổ cấu trúc nhân cách đã có tạo ra cấu trúc mới thiết lập sự cân bằng đời sống nội tâm của mình Hai quá trình này có quan hệ nhân quả với nhau <u>Gắn bó chặt chẽ với sự trưởng thành cơ thể và sự tương tác với môi trường văn hóa - xã hội</u> <ul style="list-style-type: none"> Tâm lý người phản ánh hoạt động sống của con người: thuộc tính trội, chức năng phản ánh và định hướng Gắn liền và phụ thuộc vào sự trưởng thành của cơ thể và mức hoạt động của nó Mức độ phát triển tâm lý phải phù hợp với sự trưởng thành của cơ thể Nếu sự phù hợp này bị phá vỡ sẽ dẫn đến bất bình thường trong quá trình phát triển của cá nhân (chậm hoặc phát triển sớm về tâm lý so với sự phát triển của cơ thể) <u>Có tính mềm dẻo và có khả năng bù trừ</u> <ul style="list-style-type: none"> Vạch ra cho cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh sự lệch lạc và khắc phục sự chậm trễ, hẫng hụt tâm lý do tác động từ phía chủ thể và từ phía môi trường, đem lại sự cân bằng và phát triển bình thường cho cá nhân

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>Ví dụ: Một em bé trước đó đã hình thành được cấu trúc nhận thức: " biểu tượng về con chó " khi gặp con chó thực, em bé đưa hình ảnh con chó đó vào trong cấu trúc nhận thức đã có về con chó và làm đa dạng thêm cấu trúc này. Khi nhìn thấy 1 con vật khác con chó chẳng hạn con bò , em đưa hình ảnh con bò vào trong cấu trúc con chó và phát hiện sự không trùng hợp giữa hình ảnh con bò với cấu trúc nhận thức đã có về con chó. Em tiến hành cải tổ cấu trúc nhận thức về con chó thành cấu trúc nhận thức về con bò. Như vậy, em bé đã có thêm cấu trúc mới bên cạnh cấu trúc con chó đã có.</p> <p><u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình giáo dục, tránh tình trạng bắt ép trẻ em phát triển sớm so với khả năng và phát triển của mình - Giáo dục trẻ em ko chỉ quan tâm và tôn trọng sự khác biệt cá nhân trong quá trình phát triển của các em mà cần tạo điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân phát huy đến mức tối đa mọi tiềm năng của mình, để đạt đến mức phát triển cao nhất so với chính bản thân - Sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân diễn ra trong sự tương tác chặt chẽ giữa 3 yếu tố: chủ thể hoạt động, yếu tố thể chất và môi trường. Sự tương tác giữa 3 yếu tố này tạo nên tam giác phát triển của mọi cá nhân - Cả về phương diện hành vi bên ngoài, cả cấu trúc tâm lý bên trong và cơ chế sinh lí thần kinh của vỏ não đều cho thấy sự linh hoạt và khả năng bù trừ của cá nhân trong quá trình phát triển.
<p>10: Hoạt động là gì? Trình bày vai trò của hoạt động đối với sự phát triển tâm lý cá nhân. Hiểu biết trên có ý nghĩa gì trong thực tiễn? (Minh Đức)</p>	<p>1. <u>Định nghĩa:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động là quá trình tác động qua lại tích cực giữa con người với thế giới khách quan mà qua đó mối quan hệ thực tiễn giữa con người với thế giới khách quan được thiết lập. Từ đó tạo ra sản phẩm về cả phía thế giới và cả phía con người. <p>2. <u>Vai trò của hoạt động đối với việc phát triển tâm lý cá nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động là yếu tố quyết định trực tiếp đến sự phát triển tâm lý, ý thức và nhân cách cá nhân thông qua hai quá trình: <ul style="list-style-type: none"> ● Quá trình đối tượng hóa: chủ thể chuyển năng lực và phẩm chất tâm lý của mình tạo thành sản phẩm. Từ đó, tâm lý người được bộc lộ, khách quan hóa trong quá trình tạo ra sản phẩm, hay còn được gọi là quá trình xuất tâm. <p>Ví dụ: Khi thuyết trình một môn học nào đó thì người thuyết trình phải sử dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm của mình về môn học đó để thuyết trình. Trong khi thuyết trình thì mỗi người lại có tâm lý khác nhau: người thì rất tự tin, nói to, mạch lạc, rõ ràng, logic; người thì run, lo sợ, nói nhỏ, không mạch lạc. Cho nên phụ thuộc vào tâm lý của mỗi người mà bài thuyết trình đó sẽ đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Quá trình chủ thể hóa: Thông qua các hoạt động đó, con người, tiếp thu lấy tri thức, đúc rút được kinh nghiệm nhờ quá trình tác động vào đối tượng, hay còn được gọi là quá trình nhập tâm. <p>Ví dụ: Sau lần thuyết trình lần đầu tiên thì cá nhân đó đã rút ra được rất nhiều kinh nghiệm cho bản thân, và đã biết làm thế nào để có một bài thuyết trình đạt hiệu quả tốt. Nếu lần sau có cơ hội được thuyết trình thì sẽ phải chuẩn bị một tâm lý tốt, đó là: phải tự tin, nói to,</p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>rõ ràng, mạch lạc, logic, phải làm chủ được mình trước mọi người,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua hoạt động, con người tiếp thu những kinh nghiệm của thế hệ trước biến thành kinh nghiệm của bản thân. <p>Thông qua hoạt động, con người phát triển những phẩm chất và năng lực của bản thân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua 2 quá trình xuất tâm và nhập tâm trong hoạt động, con người nhận thức và chiếm lĩnh thế giới. Và bằng hoạt động của con người lại cải tạo thế giới và cải tạo chính bản thân mình - Hoạt động là hình thức quan trọng nhất của mối quan hệ tích cực giữa con người với thế giới khách quan, là phương thức tồn tại của con người. <p>3. <u>Kết luận: ý nghĩa trong thực tiễn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động quyết định đến sự hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách cá nhân. - Sự hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách cá nhân phụ thuộc vào hoạt động chủ đạo của từng thời kỳ. <p>Ví dụ: Giai đoạn tuổi nhà trẻ (1-2 tuổi) hoạt động chủ đạo là hoạt động với đồ vật: trẻ bắt chước các hành động sử dụng đồ vật, nhờ đó khám phá, tìm hiểu sự vật xung quanh. Giai đoạn trưởng thành (18-25 tuổi) hoạt động chủ đạo là lao động và học tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần tổ chức nhiều hoạt động đa dạng và phong phú trong cuộc sống và công tác. - Cần tạo môi trường thuận lợi để con người hoạt động. <p>4. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần tổ chức nhiều hoạt động trong dạy và học để học sinh có thể hoạt động nhiều hơn, từ đó tích lũy nhiều kiến thức về môn học, cuộc sống - Tạo một môi trường thuận lợi để học sinh có thể tự do hoạt động, phát triển trong 1 phạm vi cho phép. - Kích thích, tạo điều kiện để học sinh có thể dễ dàng hoạt động, các bạn ít hoạt động thì nên được chú ý, quan tâm để được phát triển tốt nhất
<p>11. Trình bày đặc điểm của hoạt động. Từ đó rút ra những ứng dụng cần thiết trong hoạt động thực tiễn. (Thế Dương)</p>	<p>1. <u>Đặc điểm của hoạt động:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính đối tượng: Đối tượng của hoạt động là tất cả những yếu tố TNXH mà con người hướng đến nhằm nhận thức cải tạo. Đối tượng của hoạt động là cái mà con người cần làm ra, cần chiếm lĩnh – đó chính là động cơ. - Tính chủ thể: hoạt động do con người hoặc nhóm người tiến hành một cách chủ động, tích cực, tự giác trong quá trình tác động vào khách thể. - Tính mục đích: là làm biến đổi thế giới và biến đổi bản thân, nó gắn liền với tính đối tượng và bị chế ước bởi nội dung xã hội, phụ thuộc vào nhận thức và sự phát triển nhân cách của cá nhân. - Tính gián tiếp: con người sử dụng công cụ lao động, ngôn ngữ, hình ảnh, tâm lý trong đầu tác động vào khách thể trong quá trình hoạt động của bản thân. <p>2. <u>Ứng dụng:</u></p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>a) Động cơ học tập: Các yếu tố của hoạt động học được hình thành trong chính hoạt động học .Nói đến hình thành hoạt động học, trước hết phải nói đến sự hình thành động cơ học tập. Hoạt động học với chủ thể là sinh viên, còn đối tượng của nó là những tri thức khoa học, với mục tiêu cuối cùng là hình thành nhân cách cho người học. Sinh viên khi tiến hành hoạt động học, chiếm lĩnh tri thức thì tri thức dần dần thúc đẩy tiếp tục quá trình học tập. Động cơ của hoạt động học tập ở sinh viên được hiện thân ở những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà giáo dục ở nhà trường mang lại. Đặc biệt, đối với sinh viên, động cơ học tập được chia thành hai loại: động cơ hoàn thiện tri thức và động cơ quan hệ xã hội. Thuộc về loại động cơ hoàn thiện tri thức ở đây là lòng ham mê, khát khao mở rộng tri thức, say mê với những môn học... Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ này, không chứa những mâu thuẫn bên trong và nó đòi hỏi phải có những nỗ lực ý chí để đạt được nguyện vọng chứ không phải hướng vào đấu tranh với chính bản thân mình. Động cơ quan hệ xã hội đó là sự thưởng phạt hoặc đe dọa, những áp lực gia đình, nhà trường, công việc, danh vọng hoặc mong đợi sự hạnh phúc... ở mức độ nào đó đối với sinh viên, động cơ này mang tính cưỡng bách, và có lúc xuất hiện như một vật cản cản trở khắc phục để vượt qua đạt được mục đích của mình. Xét về mặt lý luận, mỗi hoạt động được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định. Hoạt động học hướng đến là những tri thức khoa học, thì chính nó (tức là đối tượng của hoạt động học)trở thành động cơ của hoạt động ấy. Động cơ hoàn thiện tri thức là động cơ chính của hoạt động học tập.Khi động cơ hoàn thiện tri thức được đáp ứng thì đồng nghĩa với nó là động cơ quan hệ xã hội cũng được thỏa mãn. Cả hai loại động cơ này đều xuất hiện trong quá trình học tập và trong từng hoàn cảnh cụ thể, tùy điều kiện của sinh viên mà động cơ này hay động cơ kia trở nên chiếm ưu thế.</p> <p>b) Mục đích học tập: Mục đích được hiểu là cái mà hành động đang diễn ra hướng tới.Với sinh viên, động cơ thúc đẩy học tập và tiến hành dưới các hoạt động học.Mục đích của hoạt động học sinh viên hướng tới là các khái niệm, giá trị, chuẩn mực... trong từng ngành khoa học cụ thể.Mục đích hình thành bắt đầu từ các dạng biểu tượng, dần tổ chức hiện thực hóa trên thực tế. Đặc trưng trong học tập của học sinh, sinh viên là ở chỗ: khác với lao động, học tập không làm thay đổi đối tượng tác động mà thay đổi chính bản thân mình. Sinh viên học tập để tiếp thu các tri thức khoa học, hình thành những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển những phẩm chất nhân cách người chuyên gia tương lai.</p> <p>c) Điều kiện học tập: Điều kiện đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động học tập.Nếu không có các điều kiện học tập bên ngoài như tài liệu, dụng cụ học tập, sự giảng giải của thầy cô... và sự vận động của chính bản thân người học thì sinh viên khó có thể tự mình tiến hành các hoạt động tái tạo tri thức. Và kể cả đủ các điều kiện ấy thì sau khi ra trường hoạt động học tập của sinh viên vẫn được tiếp tục dưới hình thức này hay hình thức khác.</p>
12: Giao tiếp là gì? Trình bày	<p>1. <u>Khái niệm Giao tiếp:</u> - Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, tri giác, ảnh</p>

<p>vai trò của giao tiếp đối với sự nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý cá nhân. Từ đó rút ra những ứng dụng cần thiết. (Ánh Hồng)</p>	<p>hưởng tác động qua lại lẫn nhau.</p> <p>→ Giao tiếp là xác lập và vận hành các quan hệ Người - Người, hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 3 cách phân loại giao tiếp chủ yếu: <ul style="list-style-type: none"> • Theo phương diện giao tiếp: GT vật chất, GT wua tín hiệu phi ngôn ngữ, GT ngôn ngữ. • Theo khoảng cách: GT trực tiếp, gián tiếp. • Theo quy cách: GT chính thức, không chính thức. <p>2. <u>Vai trò của giao tiếp đối với sự hình thành, phát triển tâm lý:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GT là điều kiện tồn tại của xã hội loài người. <ul style="list-style-type: none"> • Với cá nhân: GT là điều kiện tồn tại, là một nhân tố phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách. Các mối quan hệ giao tiếp quyết định trực tiếp đến sự phát triển tâm lý của cá nhân. • Với con người: là một trong những nhu cầu xã hội cơ bản xuất hiện sớm nhất. - GT là con đường hình thành nhân cách <ul style="list-style-type: none"> • Qua GT con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa XH, chuẩn mực XH → hình thành bản chất con người. • Qua GT con người đóng góp tài lực của mình vào kho tàng chung của nhân loại, của XH, - Giúp con người hình thành năng lực tự ý thức: <ul style="list-style-type: none"> • Qua GT, con người nhận thức được người khác, nhận thức được các quan hệ xã hội. • Qua GT con người tự nhận thức được chính mình, tự đối chiếu so sánh mình với người khác, với các chuẩn mực xã hội → tự đánh giá, điều chỉnh hành vi cho phù hợp với yêu cầu xã hội. • Nếu cá nhân không giao tiếp với xã hội thì cá nhân đó sẽ không biết phải làm những gì để cho phù hợp với chuẩn mực xã hội, cá nhân đó sẽ rơi vào tình trạng cô đơn, cô lập về tinh thần và đời sống sẽ gặp rất nhiều khó khăn. <p>→ GT là hình thức đặc trưng cho mỗi quan hệ Người - Người, là nhân tố cơ bản của việc hình thành và phát triển tâm lý con người.</p> <p>3. <u>Ứng dụng trong thực tiễn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng giao tiếp để có thể xác định được các mức độ nhu cầu, tư tưởng, tình cảm, vốn sống, kinh nghiệm...của đối tượng giao tiếp, nhờ đó mà ta có thể đáp ứng kịp thời, phù hợp với mục đích và nhiệm vụ giao tiếp. - Chúng ta sử dụng việc giao tiếp để truyền đạt kinh nghiệm, thuyết phục, kích thích đối tượng giao tiếp hoạt động, giải quyết các vấn đề trong học tập, sản xuất kinh doanh, thỏa mãn các nhu cầu của bản thân. - Sử dụng giao tiếp để hiểu biết lẫn nhau, liên hệ với nhau và làm việc cùng nhau. - Sử dụng giao tiếp để tự nhận thức đánh giá bản thân mình trên cơ sở nhận thức đánh giá người khác. Từ đó nâng cao khả năng tự giáo dục và tự hoàn thiện mình, nỗ lực và phấn đấu, phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt yếu kém, tạo điều kiện để
--	---

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	tiếp thu được những tinh hoa văn hóa nhân loại, biết cách ứng xử sao cho phù hợp với chuẩn mực xã hội.
<p>13: Thế nào là sự phát triển tâm lý cá nhân? Việc hiểu biết bản chất của sự phát triển tâm lý cá nhân có ý nghĩa gì trong công tác giáo dục? (<i>Dương Huyền</i>)</p>	<p>1. <u>Sự phát triển tâm lý cá nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân là một con người cụ thể, sống trong một xã hội nhất định; có đời sống hoạt động giao tiếp và thế giới tâm lý riêng. - Cá nhân khác với cá thể. Cá thể là một phân tử đại diện cho một loài. - Sự phát triển tâm lý là quá trình biến đổi về chất của các quá trình, các chức năng, các cơ chế tâm lý, nhằm tạo ra những cấu trúc tâm lý mới. - Sự phát triển tâm lý của cá nhân là quá trình chủ thể của hoạt động tích cực tạo ra nhân cách độc đáo của chính mình. - Bên cạnh các yếu tố sinh học, môi trường và giáo dục, tính chủ thể (tính tích cực hoạt động và giao tiếp của cá nhân) nổi lên như một trong các yếu tố quyết định sự phát triển nhân cách của chính mình. - Những quan điểm sai lầm về sự phát triển tâm lý cá nhân: <ul style="list-style-type: none"> ● Thuyết tiền định: Sự phát triển tâm lý là do các tiềm năng sinh vật gây ra và con người có tiềm năng đó ngay từ khi ra đời. Mọi đặc điểm tâm lý chung và có tính chất cá thể đều có sẵn trong cấu trúc sinh học. Sự phát triển chỉ là quá trình trưởng thành, chín muồi của các thuộc tính có sẵn, được quyết định bằng con đường di truyền này. ● Thuyết duy cảm: sự phát triển tâm lý cá nhân chỉ bằng sự tác động của môi trường xung quanh. Theo họ, môi trường là nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi cá nhân. <p>⇒ <i>Ví dụ: “ ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”; “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ● Thuyết hội tụ hai yếu tố: Tính tới tác động của hai yếu môi trường và di truyền. Sự phát triển tâm lý là sự chín muồi của những năng lực, những nét tính cách, sở thích... một số người có đề cập tới ảnh hưởng của môi trường với tốc độ chín muồi của năng lực và nét tính cách. - Quan điểm duy vật biện chứng: <ul style="list-style-type: none"> ● Khái niệm phát triển: Sự phát triển là quá trình biến đổi của sự vật từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Đó là một quá trình tích lũy dần về số lượng, dẫn đến sự thay đổi về chất lượng, là quá trình nảy sinh cái mới trên cơ sở cái cũ do sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nằm ngay trong bản thân sự vật hiện tượng. ● Khái niệm Phát triển tâm lý cá nhân: là sự lĩnh hội những tinh hoa văn hóa xã hội của loài người dưới sự hướng dẫn của người lớn thông qua hoạt động của bản thân làm cho tâm lý của cá nhân được hình thành và phát triển. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> ○ Sự tích lũy về lượng: Quá trình lĩnh hội kinh nghiệm của loài người, Quá trình hình thành và phát triển các hệ thống chức năng của não và cơ thể. ○ Sự thay đổi về chất: Sự hình thành các hoạt động trí tuệ - phát triển trí tuệ. <p><u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Phát triển tâm lý là kết quả hoạt động của chính cá nhân với những đối tượng do loài người tạo ra.</i>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển tâm lý cá nhân đầy biến động và diễn ra cực kì nhanh chóng. - Sự phát triển tâm lý cá nhân dựa trên cơ sở vật chất riêng. - Trong quá trình phát triển tâm lý cá nhân không chỉ quan tâm tới các yếu tố hoạt động, tương tác xã hội, yếu tố môi trường mà còn phải quan tâm tới sự phát triển thể chất của cá nhân. <p>2. <u>Việc hiểu biết bản chất của sự phát triển tâm lý cá nhân có ý nghĩa trong công tác giáo dục:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho thầy cô có thể hiểu được tâm lý của từng học sinh trong mọi lứa tuổi khác nhau (mầm non, THCS, THPT...). Từ đó tạo ra mối quan hệ hòa hợp hơn giữa thầy và trò. - Trong quá trình giảng dạy cần tổ chức các hoạt động vừa rèn luyện kĩ năng, thể chất vừa nắm được kiến thức để chuẩn bị tâm lý thích thú cho học sinh. - Giúp giáo viên nhận biết được tâm lý của học sinh hôm nay như thế nào, để chuẩn bị bài giảng và các phương pháp dạy cho học sinh tiếp thu một cách tốt nhất. - Nhà trường cần thường xuyên tổ chức hoạt động ngoại khóa cho học sinh để học sinh giao lưu, đúc kết kinh nghiệm cho bản thân mình. <p>=> KLSP: Việc hiểu bản chất sự phát triển tâm lý cá nhân trong giáo dục rất quan trọng, đặc biệt là những giai đoạn chuyển cấp của học sinh vì lúc này tâm lý của học sinh từng cấp bậc là khác nhau. Vì vậy, ta cần hiểu rõ tâm lý của học sinh để tạo ra một môi trường học tập và làm việc phù hợp với từng lứa tuổi</p>
<p>14: Theo quan điểm duy vật biện chứng sự phát triển tâm lý cá nhân trải qua những giai đoạn nào? Phân tích đặc trưng cơ bản của một giai đoạn phát triển tâm lý cá nhân. Việc hiểu biết các giai</p>	<p>1. <u>Giải thích khái niệm</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm <i>cá nhân</i>: Là một con người cụ thể, sống trong một xã hội nhất định, có đời sống hoạt động, giao tiếp và thế giới tâm lý riêng, hoạt động trong một xã hội nhất định. - Khái niệm <i>sự phát triển tâm lý cá nhân</i>: Là một quá trình biến đổi về chất lượng tâm lý. <p>2. <u>Các giai đoạn của sự phát triển tâm lý</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo J. Piaget: Căn cứ vào cấu trúc nhận thức và trí tuệ cá nhân <ul style="list-style-type: none"> ● Giai đoạn 1: Giai đoạn cấu trúc nhận thức tự giác - động (từ 0 - 2 tuổi) => Sử dụng cảm giác và vận động để thăm dò môi trường. ● Giai đoạn 2: Tiền thao tác (từ 2 - 7 tuổi) => Sử dụng biểu trưng để diễn tả và hiểu về môi trường. ● Giai đoạn 3: Thao tác cụ thể (từ 7 - 11 tuổi) => Sử dụng các thao tác nhận thức cụ thể. ● Giai đoạn 4: Thao tác hình thức (từ 11 tuổi trở đi) => Suy nghĩ đã mang tính trừu tượng và hệ thống. - Theo E. Erikson: Dựa vào khía cạnh văn hoá và xã hội <ul style="list-style-type: none"> ● Giai đoạn 1: Tin tưởng hoặc là nghi ngờ (từ 0 - 1 tuổi) => Học cách tin tưởng để thoả mãn nhu cầu cơ bản ● Giai đoạn 2: Tự lập hoặc là xấu hổ và nghi ngờ bản thân (từ 1 - 3 tuổi) => Học cách tự lập.

<p>đoạn phát triển có ý nghĩa gì đối với công tác giáo dục? (Quang Huy)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Giai đoạn 3: Tự khởi xướng hoặc mặc cảm thiếu khả năng (từ 3 - 6 tuổi) => Cố gắng đảm nhận những trách nhiệm quá khả năng. • Giai đoạn 4: Tài năng hoặc thiếu tự tin, cảm giác thất bại (từ 6 - 12 tuổi) => Làm chủ được những kỹ năng lý luận và xã hội quan trọng. • Giai đoạn 5: Khẳng định chính mình hoặc mơ hồ về vai trò của bản thân (từ 12 - 20 tuổi) => Thiết lập được những đặc tính xã hội và nghề nghiệp cơ bản của mình. • Giai đoạn 6: Nhu cầu về đời sống riêng tư, tự lập hoặc cô lập, cảm giác cô đơn, phủ nhận nhu cầu gần gũi (từ 20 - 40 tuổi) => Hình thành tình bạn bền chặt và đạt tới một ý thức về tình bạn và tình yêu. • Giai đoạn 7: Trí tuệ sáng tạo hoặc sự buông thả, thiếu định hướng tương lai (từ 40 - 65 tuổi) => Đáp ứng những tiêu chuẩn văn hoá xã hội. • Giai đoạn 8: Sự toàn vẹn của cái tôi hoặc sự tuyệt vọng, cảm giác về sự vô nghĩa, thất vọng => Dựa vào kinh nghiệm sống và kinh nghiệm xã hội để nhìn lại cuộc đời mình. <p>- Theo quan điểm hoạt động và tương tác cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ấu nhi (từ 0 - 3 tuổi): Mẹ, người lớn, thế giới đồ vật. • Mẫu giáo (từ 3 - 6 tuổi): Quan hệ xã hội và thế giới đồ vật, hoạt động chủ đạo là chơi. • Nhi đồng (từ 6 - 11 tuổi): Học tập là hoạt động chủ đạo. • Thiếu niên (từ 11 - 15 tuổi): Tri thức khoa học và thế giới bạn bè. • Thanh niên (từ 15 - 25 tuổi): Tri thức khoa học - nghề nghiệp, quan hệ xã hội, hoạt động học tập - nghề nghiệp. • Trưởng thành (từ 25 - 60 tuổi): Nghề nghiệp và quan hệ xã hội. • Tuổi già (> 60 tuổi): Quan hệ xã hội là chủ đạo. <p>3. <u>Đặc trưng cơ bản của một giai đoạn phát triển tâm lý</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi giai đoạn phát triển tương ứng với một hoạt động chủ đạo của cá nhân. - Mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi các cấu trúc tâm lý mới mà ở các giai đoạn trước đó chưa có. - Trong mỗi giai đoạn phát triển đều có thời điểm rất nhạy cảm, thời điểm thuận lợi nhất để cá nhân hình thành và phát triển các cấu trúc tâm lý điển hình của giai đoạn đó. - Ở thời điểm chuyển tiếp giữa hai giai đoạn lứa tuổi sẽ thường xuyên xuất hiện các cuộc khủng hoảng. <p>4. <u>Ý nghĩa đối với công tác giáo dục</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp xác định rõ tâm sinh lý học sinh ở từng cấp học từ đó sử dụng những phương pháp thích hợp vào công tác giáo dục, can thiệp kịp thời vào những cuộc khủng hoảng. - Xác định rõ đối tượng và quan điểm hoạt động của học sinh.
---	--

	<p>5. <u>Kết Luận Sư Phạm</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV phải xác định được tâm lý học sinh ở từng lứa tuổi khác nhau. - GV phải biết phát huy hoạt động chủ đạo của học sinh trong giai đoạn đấy. - GV phải giúp đỡ học sinh vượt qua khủng hoảng. - GV phải nắm bắt được thời điểm thuận lợi để giúp học sinh phát triển hoàn thiện tâm lý giai đoạn đó.
<p>15: Phân tích đặc điểm hoạt động học tập của học sinh THCS. Từ đó rút ra những kết luận cần thiết trong công tác giáo dục lứa tuổi này. (Khánh Linh)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động học là hoạt động tiếp thu những tri thức lý luận, khoa học. Nghĩa là việc học không chỉ dừng lại ở việc nắm bắt những khái niệm đời thường mà học phải tiến đến những tri thức khoa học, những tri thức có tính chọn lựa cao, đã được khái quát hoá, hệ thống hoá. - Hoạt động học tập không chỉ hướng vào việc tiếp thu những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo mà còn hướng vào việc tiếp thu cả những tri thức của chính bản thân hoạt động học. Hoạt động học muốn đạt kết quả cao, người học phải biết cách học, phương pháp học, nghĩa là phải có những tri thức về chính bản thân hoạt động học. - Hoạt động học là hoạt động chủ đạo của lứa tuổi học sinh. Giữ vai trò chủ đạo trong việc hình thành và phát triển tâm lý của người học trong lứa tuổi này. <p>2. <u>Phân tích đặc điểm hoạt động học tập của học sinh THCS.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lứa tuổi thiếu niên bao gồm những học sinh THCS có độ tuổi 11, 12 đến tuổi 14, 15 là giai đoạn có nhiều biến đổi mạnh “ tuổi khủng hoảng”, “ tuổi bất trị”...là Tuổi bản lẻ. - Về mặt tâm lý đây là thời kỳ chuyển tiếp từ tuổi ấu thơ đến tuổi trưởng thành. Đặc điểm chung lứa tuổi này “ vừa trẻ con, vừa có tính người lớn”, có khuynh hướng muốn trở thành người lớn. - Xét về điều kiện phát triển tâm lý, ở lứa tuổi này có sự biến đổi mạnh về thể chất nhưng không đồng đều như: Trọng lượng cơ thể tăng nhanh, hệ cơ – xương phát triển không cân đối, hệ tim mạch phát triển nhanh làm rối loạn hô hấp, tuần hoàn, hoạt động nội tiết gây rối loạn thần kinh; hệ thần kinh chưa có khả năng chịu đựng kích thích mạnh. - Hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo của lứa tuổi học sinh có các đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> • Quan tâm nhiều đến phương pháp học tập hiệu quả • Động cơ học là tìm hiểu một cách hệ thống tri thức khoa học và áp dụng chúng vào giải quyết nhiệm vụ thực tiễn. <p>VD: Học sinh chỉ tự học khi có bài tập, nhiệm vụ được giao.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cuối THCS xuất hiện động cơ học tập liên quan để dự định nghề nghiệp và tự ý thức. • Có sự phân hóa thái độ với các môn học, có môn “thích”, môn “không thích”, có môn “cần”, có môn “không cần”... Thái độ khác nhau đối với các môn học của HS THCS phụ thuộc vào hứng thú, sở thích của các em, vào nội dung học và phương pháp giảng dạy của GV.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Tính chất và hình thức hoạt động học thay đổi: thường hứng thú với những hình thức học tập đa dạng, phong phú, (những giờ thảo luận, thực hành, thí nghiệm,...) • HS THCS ít phụ thuộc vào GV hơn so với HS tiểu học. <p>VD:.....</p> <p>.....</p> <p>3. <u>Rút ra kết luận:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình nên gần gũi, chia sẻ với HS, tránh để các em thu nhận những thông tin ngoài luồng, tránh tình trạng phân hoá thái độ đối với môn học, học lệch để các em có được sự hiểu biết toàn diện, phong phú. - Cần giúp HS THCS hiểu được các khái niệm đạo đức một cách chính xác, khắc phục những quan điểm không đúng ở các em. - Nhà trường cần tổ chức những hoạt động tập thể lành mạnh, phong phú để HS THCS được tham gia và có được những kinh nghiệm đạo đức đúng đắn, hiểu rõ các chuẩn mực đạo đức và thực hiện nghiêm túc theo các chuẩn mực đó để các em có được sự phát triển nhân cách toàn diện. - Người lớn (cha mẹ, thầy cô giáo) cần tôn trọng tính tự lập của HS THCS và hướng dẫn, giúp đỡ để các em xây dựng được mối quan hệ đúng mực, tích cực với người lớn và mối quan hệ trong sáng, lành mạnh với bạn bè. - Có thể thành lập phòng tâm lý học đường trong trường hoặc cụm trường (theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng chăm lo cho sự nghiệp giáo dục) để HS THCS được sự trợ giúp thường xuyên về tâm lý và những vấn đề khó khăn của lứa tuổi. - Tài liệu học tập phải súc tích về nội dung khoa học, phải gắn với cuộc sống của các em, làm cho các em hiểu rõ ý nghĩa của tài liệu học. Trình bày tài liệu, phải gọi cho học sinh có nhu cầu tìm hiểu tài liệu đó. - Phải giúp đỡ các em biết cách học, có phương pháp học tập phù hợp. GV cần giúp đỡ các đối tượng học sinh (phụ đạo học sinh yếu kém, bồi dưỡng học sinh giỏi). - Phân tích, đánh giá kết quả hoạt động học của học sinh, biểu dương khen thưởng kịp thời - Giáo viên chủ nhiệm lớp xây dựng kế hoạch chủ nhiệm. - Phối hợp với gia đình để quản lý hoạt động học ở nhà của học sinh.
<p>16: Phân tích đặc điểm giao tiếp của học sinh THCS với người lớn. Người lớn cần ứng xử như thế</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - · Giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ giữa con người với con người mà qua đó nảy sinh sự tiếp xúc tâm lý và được biểu hiện ở các quá trình thông tin, hiểu biết, rung cảm, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau. - Với xã hội: nếu không có giao tiếp thì không thể có sự tồn tại xã hội. - Với cá nhân: Giao tiếp là điều kiện tồn tại của con người. <p>VD: Không có giao tiếp với người khác, con người cảm thấy cô đơn khủng khiếp và thành bệnh hoạn. Giao tiếp không đầy đủ về số lượng và nghèo nàn về nội dung của trẻ em với người lớn cũng dẫn đến hậu quả nặng nề “bệnh do nằm viện”</p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>nào trong giao tiếp với học sinh THCS (Khánh Linh)</p>	<ul style="list-style-type: none">- Hoạt động giao tiếp giữ vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển tâm lý. Thông qua giao tiếp, cá nhân quan hệ với cá nhân khác và với toàn xã hội. Thông qua giao tiếp, cá nhân tiếp thu nền văn hóa, lịch sử và biến nó thành cái riêng của mình. Qua giao tiếp, cá nhân biết được các giá trị xã hội của người khác, của bản thân và trên cơ sở đó cá nhân tự điều chỉnh, điều khiển bản thân theo các chuẩn mực xã hội.2. <u>Phân tích đặc điểm giao tiếp của học sinh THCS với người lớn.</u>- Trong giao tiếp với người lớn có 3 điểm quan trọng:<ul style="list-style-type: none">● Tính chủ thể cao và khát vọng độc lập trong quan hệ:<ul style="list-style-type: none">○ Trong học tập các em muốn độc lập lĩnh hội tri thức, muốn có lập trường và quan điểm riêng.○ Trong phạm vi ý thức xã hội, các em muốn được độc lập và không phụ thuộc vào người lớn ở một mức độ nhất định.○ Các em đòi hỏi, mong muốn người lớn quan hệ đối xử với mình bình đẳng như đối xử với người lớn, không can thiệp quá tỉ mỉ vào một số mặt trong đời sống riêng của các em. Thiếu niên bắt đầu chống đối những yêu cầu mà trước đây nó vẫn thực hiện một cách tự nguyện. Các em bảo vệ ý kiến của mình không chỉ trong lời nói mà cả trong hành động.○ Cảm giác về sự trưởng thành và nhu cầu được người lớn thừa nhận nó là người lớn đã đưa đến vấn đề quyền hạn của người lớn và các em trong quan hệ với nhau. Các em mong muốn hạn chế quyền hạn của người lớn, mở rộng quyền hạn của mình. Các em mong muốn người lớn tôn trọng nhân cách, phẩm giá, tin tưởng và mở rộng tính độc lập của các em.● Thường xuất hiện nhiều mâu thuẫn (trong nhận thức và nhu cầu). Các em có nhu cầu thoát ly khỏi sự giám sát của người lớn, muốn độc lập, nhưng đó còn phụ thuộc và chưa có nhiều kinh nghiệm ứng xử, giải quyết nhiều vấn đề về hoạt động và tương lai, nên các em vẫn có nhu cầu, mong muốn được người lớn gần gũi, chia sẻ và định hướng cho mình; làm gương để mình noi theo.● Thiếu niên có xu hướng cường điệu hóa, “bì kịch hóa” các tác động của người lớn trong ứng xử hàng ngày. Xu thế cường điệu hóa ý nghĩa của những thay đổi của bản thân, khiến cho các em có nhu cầu tham gia vào đời sống của người lớn, trong khi đó kinh nghiệm của các em chưa tương xứng với nhu cầu đó. Đây là một mâu thuẫn trong sự phát triển nhân cách thiếu niên.<ul style="list-style-type: none">○ Cần phải thấy: nhu cầu và nguyện vọng của thiếu niên là chính đáng, người lớn phải thay đổi thái độ đối xử đối với thiếu niên.○ Nếu người lớn không chịu thay đổi quan hệ với các em, thì các em sẽ trở thành người khởi xướng thay đổi mối quan hệ này.
---	--

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> ○ Nếu người lớn chống đối, sẽ gây ra những phản ứng của các em với người lớn dưới dạng bướng bỉnh, bất bình, không vâng lời... ○ Nếu người lớn thấy sự phản đối của các em, mà không suy xét về phía mình để thay đổi quan hệ với các em, thì sự xung đột của các em với người lớn còn kéo dài đến hết thời kì của lứa tuổi này. ○ Những quan hệ xung đột giữa các em và người lớn làm nảy sinh những hành vi tương ứng ở các em: xa lánh người lớn, không tin tưởng vào người lớn, cho rằng người lớn không hiểu các em và không chịu hiểu các em, khó chịu một cách có ý thức với những yêu cầu, những đánh giá, những nhận xét của người lớn. Tác động giáo dục của người lớn đối với các em bị giảm sút. <p>VD:.....</p> <p>.....</p> <p>3. <u>Người lớn cần ứng xử như thế nào trong giao tiếp với học sinh THCS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải mong muốn và biết cách tôn trọng tính độc lập và quyền bình đẳng của thiếu niên. - Quan hệ giữa thiếu niên và người lớn có thể không có mâu thuẫn nếu quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. - Khi tiếp xúc với thiếu niên cần gương mẫu, khéo léo, tế nhị. - Tính độc lập và quyền bình đẳng trong quan hệ của các em với người lớn là vấn đề phức tạp và gay gắt nhất trong giao tiếp của các em với người lớn nói riêng, trong việc giáo dục các em ở lứa tuổi này nói chung. - Không nên coi đây là biểu hiện của sự “khủng hoảng” tuổi dậy thì, mà là sự khủng hoảng trong quan hệ của thiếu niên với người lớn, chủ yếu do người lớn gây ra. Những khó khăn, mâu thuẫn có thể hạn chế hoặc không xảy ra, nếu người lớn và các em xây dựng được mối quan hệ bạn bè, quan hệ có hình thức hợp tác trên cơ sở tôn trọng, thương yêu, tin cậy, bình đẳng và tế nhị trong cư xử với thiếu niên. - Sự hợp tác này cho phép người lớn đặt các em vào vị trí mới - vị trí của người giúp việc và người bạn trong những công việc khác nhau, còn bản thân người lớn trở thành người mẫu mực và người bạn tin cậy của các em
<p>17: Phân tích đặc điểm giao tiếp của học sinh THCS với bạn ngang hàng. (Thùy Linh)</p>	<p>1. <u>Chức năng của việc giao tiếp với bạn cùng tuổi:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng thông tin. - Chức năng học hỏi: Nhóm bạn giúp thiếu niên phát triển <i>Kỹ năng xã hội, khả năng lý luận, diễn tả cảm xúc. học các chuẩn mực giá trị đạo đức</i> - Chức năng tiếp xúc xúc cảm: Nhu cầu dãi bày, tâm sự, trao đổi là nhu cầu nổi trội của tuổi thiếu niên → giao tiếp tạo nên hạnh phúc về mặt tình cảm và sự ổn định xúc cảm quan trọng đối với các em. - Chức năng thể hiện và khẳng định nhân cách cá nhân.

⇒ Giáo dục lẫn nhau thông qua bạn cùng tuổi là một nét đặc thù trong quan hệ của thiếu niên với bạn.

2. Đặc điểm giao tiếp của HS THCS với bạn ngang hàng

- Giao tiếp với bạn ngang hàng trở thành một hoạt động riêng và chiếm vị trí quan trọng trong đời sống tuổi thiếu niên.

- ***Nhu cầu giao tiếp với bạn cùng tuổi phát triển mạnh và cấp thiết:***

- Là lứa tuổi khao khát tìm một vị trí ở bạn bè, tập thể, muốn được sự công nhận của bạn bè.
- Cuộc sống của thiếu niên không thể không có bạn, nếu thiếu bạn, mất bạn, hay bị tẩy chay,... sẽ ảnh hưởng rất xấu đến tâm lý của HS, dẫn đến các hành động tiêu cực như phá phách, gây hấn,...

⇒ GV nên phối hợp với cha mẹ để quan tâm đến HS nhiều hơn, cần thúc đẩy HS giao lưu với nhóm bạn khác, để các bạn cùng giúp đỡ nhau.

- ***Quan hệ với bạn của thiếu niên là hệ thống động lập và bình đẳng:***

- Coi mỗi quan hệ với bạn là mỗi quan hệ riêng của mình, không muốn người lớn can thiệp.
- Muốn được bình đẳng, ngang hàng, muốn được tôn trọng, trung thực, cởi mở, hiểu biết và các bạn sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau.
- Mọi hành vi vi phạm sự bình đẳng đều có thể bị lên án và tẩy chay.

⇒ GV cần có thái độ can thiệp vừa phải với các mối quan hệ bạn bè của các em, hãy tạo cảm giác cho HS rằng mình là người đứng song song các em, chứ không phải đứng giữa các em, để các em có thể thoải mái tự do thể hiện mình.

- ***Quan hệ với bạn của thiếu niên là hệ thống yêu cầu cao và máy móc:***

- Được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực tình bạn cao và chặt chẽ. Thiếu niên yêu cầu rất cao về bản thân cũng như phía bạn. Các chuẩn mực này phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội như sự tôn trọng, bình đẳng, trung thực, chăm chỉ, kiên trì,... còn những hành vi như nói xấu bạn, tự phụ, tham lam,... thường bị lên án phê phán.

⇒ GV cần giúp HS duy trì và phát triển các chuẩn mực này, tuy nhiên, cần tránh cường điệu hoá, tuyệt đối hoá các chuẩn mực đó, tránh ngộ nhận phẩm chất này với các nhận thức, hành vi, thái độ không phù hợp như bao che khuyết điểm, a dua theo bạn bè làm những hành động không tốt,...

- ***Sắc thái giới tính trong quan hệ với bạn ở thiếu niên:***

- Xuất hiện những rung động, cảm xúc mới lạ với bạn khác giới. Sự quan tâm đến bạn khác giới có ý nghĩa đối với sự phát triển nhân cách thiếu niên.
- Hành vi bề ngoài có thể khác nhau nhưng hiện tượng tâm lý chung là: quan tâm đặc biệt hơn đến bạn khác giới và mong muốn thu hút đ. tình cảm của bạn khác giới.
- Các em vừa hồn nhiên, trong sáng, vừa có e ngại, thận trọng, kín đáo, có ý thức rõ rệt về giới tính của bản thân.

⇒ GV cần thúc đẩy và gợi nên những nguyện vọng tốt như cùng cố gắng học tập, làm những việc có ích, giúp đỡ lẫn nhau,... Nếu các em

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	gặp trực trặc trong vấn đề này, cần thật bình tĩnh và giải quyết một cách tế nhị, nên tổ chức những hoạt động để các em hiểu nhau hơn, quan tâm đến nhau một cách vô tư trong sáng.
18: Phân tích sự phát triển tự ý thức của học sinh THCS. Hiểu biết trên có ý nghĩa sự phạm gì? (Thùy Linh)	<p>1. Sự phát triển tự ý thức của học sinh THCS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự hình thành tự ý thức là một trong những đặc điểm đặc trưng trong sự phát triển nhân cách của thiếu niên: <ul style="list-style-type: none"> • Tự ý thức được hình thành từ trước tuổi thiếu niên vì thiếu niên đã được học tập và tham gia các hoạt động, tích lũy kinh nghiệm, điều này tạo tiền đề cho sự phát triển tự ý thức của thiếu niên. • Xuất hiện nhu cầu quan tâm đến nội tâm của mình, nhu cầu tự đánh giá, so sánh mình với người khác. <p>⇒ GV nên thúc đẩy 1 cách hợp lý để các em có thể tích cực rèn luyện, phấn đấu, tu dưỡng, nên tôn trọng HS để các em tự lập hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung tự ý thức của thiếu niên: <ul style="list-style-type: none"> • Thiếu niên bắt đầu phân tích có chủ định những đặc điểm về trạng thái, những phẩm chất tâm lý, về tính cách của mình, về thế giới tinh thần nói chung. • Cố gắng bắt chước người lớn về mọi phương diện. • Khao khát tình bạn mang động cơ mới để tự khẳng định, tìm chỗ đứng trong nhóm bạn, muốn đc bạn bè yêu mến. • Quan tâm nhiều đến mối quan hệ người – người (đặc biệt là quan hệ nam – nữ), đến việc thể nghiệm những rung cảm mới. - Mức độ tự ý thức của thiếu niên: <ul style="list-style-type: none"> • Thường bắt đầu từ nhận thức được hành vi của mình → những nhận thức các phẩm chất đạo đức, tính cách và năng lực của mình → những phẩm chất thể hiện thái độ với người khác: tình thương, tình bạn, vị tha,... → thể hiện thái độ với bản thân: khiêm tốn, thành thật,... → những phẩm chất phức tạp, thể hiện nhiều mối quan hệ nhiều mặt của nhân cách. - Khả năng đánh giá và tự đánh giá của thiếu niên phát triển mạnh: <ul style="list-style-type: none"> • Có nhu cầu và xu thế độc lập đánh giá bản thân, nhưng do khả năng chưa tương xứng với nhu cầu đó nên gặp mâu thuẫn giữa mức độ kỳ vọng của các em với thái độ của những ng xung quanh. - Về cách thức đánh giá: <ul style="list-style-type: none"> • Dựa vào đánh giá của những người có uy tín, gần gũi với các em, sau đó hình thành khuynh hướng độc lập phân tích và đánh giá bản thân. • Thường có xu hướng cao hơn hiện thực, trong khi người lớn lại đánh giá thấp năng lực của thiếu niên. • Khả năng đánh giá người khác cũng phát triển mạnh, nhạy cảm trong quan sát, đánh giá người xung quanh, đánh giá người khác đúng đắn hơn đánh giá bản thân. • Hạn chế: Nhận thức và đánh giá được các hình mẫu nhân cách trong xã hội nhưng chưa biết rèn luyện để đc như vậy. Có thái độ mạnh mẽ dứt khoát thẳng thắn nhưng chưa biết phân tích mặt phức tạp trong xã hội. <p>⇒ GV cần khơi dậy những mặt mạnh, hạn chế những điểm yếu, tôn trọng HS và thúc đẩy các em hướng tới những tấm gương tốt.</p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thái độ với nghề nghiệp tương lai là một biểu hiện mới trong sự phát triển tự ý thức: <ul style="list-style-type: none"> • Đặc biệt là các em lớp 9, bắt đầu lo lắng suy nghĩ đến nghề nghiệp một cách đặc biệt. • Thiếu niên có những thay đổi tích cực, điều này cũng giúp tự ý thức của thiếu niên phát triển, có trách nhiệm hơn, tích cực hơn trong mọi mặt. - Sự tự giáo dục: <ul style="list-style-type: none"> • Khi chưa hài lòng với bản thân, những yêu cầu đã đặt ra → xuất hiện sự tự giáo dục. • Nó tác động thiếu niên khiến các em tác động bản thân, thúc đẩy thiếu niên bước vào một giai đoạn mới. <p>⇒ GV cần khuyến khích và hướng dẫn tự giáo dục cho thiếu niên để có những hiệu quả nhất định.</p>
<p>19: Sự hình thành lý tưởng sống của tuổi thanh niên mới lớn như thế nào? Từ đó rút ra những kết luận cần thiết trong công tác giáo dục tuổi này (Lư Lanh)</p>	<p>1. <u>lí tưởng sống của thanh niên</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - :Lý tưởng sống, theo đúng nghĩa của nó được hình thành và phát triển mạnh ở tuổi đầu thanh niên. - Ở lứa tuổi này hình mẫu lý tưởng có tính khái quát cao về các phẩm chất tâm lý, nhân cách điển hình của nhiều cá nhân trong lĩnh vực hoạt động, nghề nghiệp, được thanh niên quý trọng và ngưỡng mộ, noi theo,... - Lý tưởng sống của học sinh tuổi đầu thanh niên đã có sự phân hóa lý tưởng nghề và lý tưởng đạo đức cao cả. Lý tưởng này được thể hiện qua mục đích sống, qua sự say mê với việc học tập, nghiên cứu và lao động nghề nghiệp; qua nguyện vọng được tham gia các hoạt động mang lại giá trị xã hội lớn lao, được cống hiến sức trẻ của mình, ngay cả trong trường hợp nguy hiểm đến tính mạng của bản thân. Nhiều thanh niên luôn ngưỡng mộ và cố gắng theo các thần tượng của mình trong tiêu thuyết cũng như trong cuộc sống. - Có sự khác nhau khá rõ về giới giữa lý tưởng của nam và nữ thanh niên. Đối với nữ thanh niên, lý tưởng sống về nghề nghiệp, về đạo đức xã hội thường mang tính nữ và không bộc lộ rõ và mạnh như nam. - Lý tưởng sống của thanh niên luôn có sự khác nhau theo thời đại, theo xã hội hay là môi trường bên ngoài. <p><u>Ví dụ:</u> Thanh niên trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Mỹ với lý tưởng sống cao cả ra đi để bảo vệ tổ quốc. Thanh niên thời kỳ này có lý tưởng sống xây dựng một xã hội tốt đẹp, tự xây đất nước lớn mạnh, nâng cao giá trị cuộc sống con người, đưa con người vượt khỏi tầm vũ trụ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí tưởng sống của thanh niên cũng là một yếu tố mang tính quyết định tương lai của các em cũng như toàn xã hội, là nền tảng để các em phấn đấu học tập, rèn luyện bản thân để sau này cống hiến cho đất nước, cho xã hội. - Điều cần lưu ý là trong các em, vẫn còn một bộ phận bị lệch lạc về lý tưởng sống. Những thanh niên này thường tôn thờ một số tính cách riêng biệt của các nhân cách xấu nhưng ngang tàng, cần quấy... và coi đó là biểu hiện của thanh niên anh hùng, hảo hán... <p>⇒ việc giáo dục lý tưởng của thanh niên, đặc biệt là các em ở tuổi đầu thanh niên cần đặc biệt lưu ý tới nhận thức và trình độ phát triển tâm lý của các em.</p>

<p>20: Sự hình thành kế hoạch đường đời của tuổi thanh niên mới lớn như thế nào? Từ đó rút ra những kết luận cần thiết trong công tác giáo dục tuổi này. (Nguyễn Linh)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tuổi thanh niên mới lớn là độ tuổi trong giai đoạn từ 15-18 tuổi. Hoàn cảnh xã hội của tuổi thanh niên phụ thuộc vào môi trường văn hóa, xã hội và vào hoạt động chủ đạo của đa số thanh niên trong cùng độ tuổi - Kế hoạch đường đời bao hàm từ sự xác định các giá trị đạo đức, mức độ kỳ vọng vào tương lai, nghề nghiệp, phong cách sống ... Nhiều khả năng ở tuổi thiếu niên đã dần hình thành nên một vài phương án, kế hoạch tương lai và cho đến cuối tuổi đầu thanh niên một trong số vài phương án ban đầu sẽ trở thành lẽ sống, định hướng hành động của thanh niên. - Vấn đề quan trọng nhất của HS lứa tuổi đầu thanh niên là vấn đề nghề và chọn nghề, chọn trường học nghề. <ul style="list-style-type: none"> • Về chủ quan, sự hiểu biết về nghề của HS còn hạn chế. HS chưa phân biệt rõ sự khác nhau giữa nghề và trường đào tạo nghề nên ít hướng đến việc chọn nghề mà chủ yếu là chọn trường để học. Việc chọn nghề của số thanh niên này không phải vì mưu sinh hay chọn một lĩnh vực có công việc ổn định mà là sự khẳng định mình hoặc chủ yếu là theo đuổi chí hướng của bản thân nên sự lựa chọn này mang tính cảm tính. • Về khách quan, trong nền kinh tế hiện đại, mạng lưới nghề đa dạng, phong phú và biến động \Rightarrow việc định hướng và lựa chọn giá trị nghề của thanh niên rất khó. - <u>Kết Luận:</u> <ul style="list-style-type: none"> • Giáo dục nghề và hướng nghiệp cho HS từ sớm để định hướng nghề nghiệp cho HS phù hợp với xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế và chuẩn bị con người năng động thích ứng với thị trường • Cần nắm bắt những đặc điểm tâm lí lứa tuổi, tôn trọng những định hướng, nguyện vọng của HS từ đó có phương pháp giáo dục hướng nghiệp thích hợp.
<p>21: Hoạt động học là gì? Phân tích đặc điểm của hoạt động học. (Hưng Vũ)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Học là quá trình tương tác giữa cá thể với môi trường, kết quả là dẫn đến sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ hay hành vi của cá thể đó. - Có 3 loại hình học là: học ngẫu nhiên, học kết hợp, học theo phương thức nhà trường. - Hoạt động học là hoạt động đặc thù của con người, được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu học, qua đó phát triển bản thân người học. 2. <u>Đặc điểm của hoạt động học:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng của hoạt động học là những <i>tri thức, kỹ năng, kỹ xảo</i> tương ứng của môn học hay một khoa học. - Mục đích của việc học là giúp cho con người chiếm lĩnh toàn bộ những tri thức kỹ năng, kỹ xảo và hình thành nên thái độ của mình, giúp con người có khả năng, năng lực làm việc mới \rightarrow Làm thay đổi chính bản thân mình - Cơ chế của hoạt động học: Bằng hệ thống việc làm của mình tương tác với đối tượng học \rightarrow Cấu tạo lại đối tượng bên ngoài và chuyển vào trong đầu \rightarrow Hình thành phát triển cấu trúc tâm lý \rightarrow phát triển bản thân. - Hoạt động học bao gồm cả việc học cách học: hoạt động học không những giúp người học tiếp thu những tri thức lý luận, kỹ

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>năng, kỹ xảo mà còn tiếp thu tri thức của bản thân hoạt động tức là tiếp thu về phương pháp hoạt động, hay nói cách khác là cách tìm hiểu, khám phá sự vật hiện tượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động học là hoạt động chủ đạo của học sinh: Mọi chức năng tâm lý cơ bản của HS đều được quy định dưới tác động mạnh mẽ của hoạt động học tập của các em. <p>⇒ học tập là một quá trình căng thẳng, là quá trình người học phải vận dụng tích cực những chức năng tâm lý của mình như cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng... để lĩnh hội tri thức.</p> <p>*Kết luận sự phạm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cần phải làm cho đối tượng cần chiếm lĩnh xuất hiện trong ý thức của người học. Sự tiếp thu lĩnh hội này là sự tiếp thu có tính tự giác cao, được chủ thể biến thành nhiệm vụ của mình và tích cực chiếm lĩnh. - Người dạy cần phải tổ chức học tập phát huy được tính tích cực của người học, làm nảy sinh nhu cầu nhận thức và phát hiện được đối tượng của chính việc nhận thức - GV cần phải nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc hình thành cách học cho người học và đây sẽ là công cụ hàng ngày không thể thiếu được của họ. Nội dung và tính chất của cách học sẽ quyết định chất lượng của việc lĩnh hội tri thức và đến một lúc nào đó tri thức lại đủ sức trở thành công cụ phục vụ cho việc tiếp thu tri thức mới nên cần tiến hành hai hoạt động này song song.
<p>22: Khái niệm khoa học là gì? Phân tích bản chất tâm lý của quá trình hình thành khái niệm cho học sinh trong dạy học. (Phạm Hương)</p>	<p>1. <u>Khái niệm khoa học là gì?</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm là tri thức của loài người về một loại sự vật, hiện tượng, quan hệ nào đó đã được khái quát hóa từ các dấu hiệu bản chất của chúng. - Khái niệm là một loại năng lực thực tiễn được kết tinh lại và gửi vào đối tượng. - Vai trò: Sản phẩm và phương tiện của hoạt động → ‘Thức ăn’ của tư duy → ‘vườn ươm’ của tư tưởng và tư duy <p>2. <u>Bản chất tâm lý của sự hình thành khái niệm</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Là quá trình chuyển hóa khái niệm từ sự vật, hiện tượng trong hiện thực thành tâm lý thông qua hoạt động, khi khái niệm được chuyển hóa thành tâm lý dưới dạng ý tưởng thì quá trình hình thành khái niệm mới kết thúc. - Các khái niệm dưới dạng ý tưởng được con người sử dụng và tiếp tục tham gia vào quá trình hình thành các khái niệm tiếp theo tạo nên toàn bộ tri thức con người. <p>(Lấy ví dụ để phân tích)</p> <p>VD: Phân tích việc Dạy cho trẻ khái niệm về sử dụng cái muỗng</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>23: Trình bày nguyên tắc và cấu trúc chung của quá trình hình thành khái niệm trong dạy học. (Thúy Hương)</p>	<p>1. <u>Nguyên tắc chung của quá trình hình thành khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định chính xác đối tượng cần chiếm lĩnh (khái niệm) của từng học sinh qua từng bài giảng, phải xác định chính xác bản thân khái niệm; các phương tiện, công cụ cho việc tổ chức quá trình hình thành khái niệm. - Phải dẫn dắt học sinh một cách có ý thức qua tất cả các giai đoạn của hành động nhất là giai đoạn hành động vật chất nhằm làm rõ logic của khái niệm - Thực chất của sự lĩnh hội khái niệm là sự thống nhất giữa cái tổng quát và cái cụ thể \Rightarrow phải tổ chức tốt cả 2 giai đoạn, giai đoạn chiếm lĩnh cái tổng quát và giai đoạn chuyển hóa cái tổng quát vào các trường hợp cụ thể <p>2. <u>Cấu trúc chung của quá trình hình thành khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm nảy sinh nhu cầu nhận thức ở HS: Tạo các tình huống sư phạm để xuất hiện tình huống có vấn đề trong ý thức của học sinh. Tình huống có vấn đề gồm các tính chất: <ul style="list-style-type: none"> • Chứa đựng mâu thuẫn: giữa cái HS đã biết và cái HS chưa biết. • Có tính chất chủ quan: Cùng một tình huống có thể xuất hiện mâu thuẫn ở người này nhưng không xuất hiện ở người khác. • Phá vỡ cân bằng trong hiện trạng nhận thức của HS - Tổ chức cho HS hành động để tìm ra dấu hiệu, thuộc tính các mối liên hệ giữa chúng \rightarrow phát hiện ra logic của khái niệm - Dẫn dắt HS vạch ra những nét bản chất của khái niệm, giúp các em nhận thức được dấu hiệu của bản chất đó. - Hệ thống hóa khái niệm: đưa khái niệm vừa hình thành vào hệ thống khái niệm đã được học. - Luyện tập vận dụng khái niệm đã nắm được: Khâu quan trọng vận dụng khái niệm vào thực tế - Giai đoạn tiếp thu khái niệm: <ul style="list-style-type: none"> • Trình bày dữ liệu và nhận biết khái niệm • Kiểm tra việc tiếp thu khái niệm • Phân tích các chiến lược tư duy <p>\Rightarrow Để hình thành khái niệm phải lấy hành động là cơ sở thông qua quá trình tác động bằng chính hành động của người học.</p>
<p>24: Phân tích cấu trúc chung của quá trình hình thành khái niệm trong dạy</p>	<p>1. <u>Khái niệm là gì:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm là tri thức của loài người về một loại sự vật hiện tượng quan hệ nào đó đã được khái quát hóa từ các dấu hiệu bản chất của chúng - Khái niệm là một năng lực thực tiễn được kết tinh lại và gửi vào đối tượng <p>2. <u>Cấu trúc chung của quá trình hình thành khái niệm:</u></p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>học? Cho ví dụ minh họa. (Mai Liên)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Làm nảy sinh nhu cầu nhận thức ở HS: Tạo các tình huống sự phạm để xuất hiện tình huống có vấn đề trong ý thức của học sinh. Tình huống có vấn đề gồm các tính chất: <ul style="list-style-type: none"> • Chứa đựng mâu thuẫn: giữa cái HS đã biết và cái HS chưa biết. • Có tính chất chủ quan: Cùng một tình huống có thể xuất hiện mâu thuẫn ở người này nhưng không xuất hiện ở người khác. • Phá vỡ cân bằng trong hiện trạng nhận thức của HS - Tổ chức cho HS hành động để tìm ra dấu hiệu, thuộc tính các mối liên hệ giữa chúng → phát hiện ra logic của khái niệm - Dẫn dắt HS vạch ra những nét bản chất của khái niệm, giúp các em nhận thức được dấu hiệu của bản chất đó. - Hệ thống hóa khái niệm: đưa khái niệm vừa hình thành vào hệ thống khái niệm đã được học. - Luyện tập vận dụng khái niệm đã nắm được: Khâu quan trọng vận dụng khái niệm vào thực tế - Giai đoạn tiếp thu khái niệm: <ul style="list-style-type: none"> • Trình bày dữ liệu và nhận biết khái niệm • Kiểm tra việc tiếp thu khái niệm • Phân tích các chiến lược tư duy <p>⇒ Để hình thành khái niệm phải lấy hành động là cơ sở thông qua quá trình tác động bằng chính hành động của người học.</p> <p>⇒ Trong quan điểm sự phạm cách tốt nhất là tạo ra tình huống sự phạm mà từ đó xuất hiện trong ý thức của học sinh một tình huống có vấn đề. Đó là tình huống lý thuyết hoặc thực tiễn trong đó có chứa các mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết. Mâu thuẫn này được học sinh ý thức và có nhu cầu giải quyết. Thông qua việc giải quyết này học sinh giành được một cái mới (kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo...). Dựa vào các đối tượng điển hình để phân tích và trên cơ sở đó đối chiếu với các đối tượng khác. Dẫn dắt học sinh tự suy nghĩ để vạch ra những nét bản chất và phân biệt chúng với những nét không bản chất. Tóm lại chỉ có hành động của chính người học mới giúp họ lĩnh hội được khái niệm, khái niệm chính là công cụ để người học mở rộng tâm lý</p> <p>VD: hình thành khái niệm hình học trong môn toán ở tiểu học. Việc đưa ra các biện pháp dạy học hình thành khái niệm hình học cho học sinh tiểu học giúp các em có những kiến thức cơ bản, ban đầu về các yếu tố hình học như đoạn thẳng đường thẳng các dạng hình khối để bước đầu hình thành các kỹ năng nhận diện làm quen với hình học</p> <p>3. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cần dẫn dắt học sinh vạch ra những nét bản chất của khái niệm - GV phải tổ chức hành động của học sinh để tác động vào đối tượng theo đúng quy trình hình thành khái niệm - GV nên trình bày các ví dụ dưới các tên gọi
<p>25: Trình bày các mức độ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - B Bloom là nhà tâm lý học Mỹ chuyên nghiên cứu về lĩnh vực nhận thức gắn với giáo dục. - Theo Bloom, tư duy gồm 6 mức độ và được sắp xếp từ đơn giản nhất, tức là nhớ lại kiến thức, đến phức tạp nhất, tức là đánh giá

<p>nhận thức theo B.Bloom. Lấy VD minh họa. (Hoàng Linh)</p>	<p>về giá trị và tính hữu ích của 1 ý tưởng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo Bloom, lĩnh vực tri thức được chia thành 6 phạm trù chủ yếu, sắp xếp theo mức độ tăng dần gồm : <i>biết, hiểu, ứng dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá</i>. Trong đó : <ul style="list-style-type: none"> • Biết là khả năng ghi nhớ và nhận diện thông tin. • Nhớ là cần thiết cho các mức độ tư duy. Nhớ ở đây được hiểu là nhớ lại những kiến thức đã học 1 cách máy móc. • Hiểu là khả năng hiểu, diễn dịch, diễn giải, giải thích hoặc suy diễn (dự đoán được kết quả hoặc hậu quả). Người học phải có khả năng diễn đạt khái niệm theo ý hiểu của họ. • Vận dụng là khả năng sử dụng thông tin và chuyển đổi kiến thức từ dạng này sang dạng khác (sử dụng những kiến thức đã học trong hoàn cảnh mới). Vận dụng là bắt đầu của mức sáng tạo. Tức là vận dụng những gì đã học vào đời sống hoặc 1 tình huống mới. Từ khóa chính gồm có: ứng dụng, chứng minh, giải quyết vấn đề, minh họa, tính toán, sử dụng, thí nghiệm. • Phân tích là khả năng chia nhỏ vấn đề thành các khái niệm thành phần có quan hệ hữu cơ với nhau để tìm hiểu bản chất của vấn đề. Với khả năng phân tích, người học đi đến bản chất của sự vật hay khái niệm, là tiền đề quan trọng để lấy chất liệu tổng hợp hoặc phê phán, từ đó đi tới sáng tạo cái mới. • Tổng hợp là khả năng thu nhập, kết hợp các thành phần rời rạc, vốn không bộc lộ rõ các mối liên kết, thành một chỉnh thể. Đây là mức cao hơn của tri thức. Hệ quả của pp tổng hợp thường là các cải tiến, sản phẩm mới hoặc lý thuyết mới. • Đánh giá là khả năng đưa ra các phán xét hay – dở, tốt – xấu, tiến bộ - lạc hậu, phù hợp – không phù hợp... về các vật liệu, kĩ thuật, khái niệm hay phương pháp. Người học phải có khả năng đưa ra những nhận xét, đánh giá, phê bình,.. đưa ra những đề nghị, tiên đoán, chứng minh, và lập luận dựa trên những dữ kiện cụ thể đã được phân tích và tổng hợp ở 2 tầng dưới. <p>VD: Khi dạy đến nội dung “Các quy luật của đời sống tình cảm” ở học phần Tâm lý học đại cương, chúng ta có thể đưa ra các câu hỏi kiểm tra đánh giá sinh viên ở 6 thang đo trên như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Mức độ Nhớ</i> : “Em hãy liệt kê các quy luật của đời sống tình cảm?”. Với câu hỏi này sinh viên chỉ cần nhắc lại được đầy đủ tên của các quy luật trong đời sống tình cảm. 2. <i>Mức độ Hiểu</i>: “Em hãy phân biệt giữa quy luật lây lan và quy luật di chuyển trong đời sống tình cảm?”. Câu hỏi này đòi hỏi sinh viên phải hiểu được nội dung của hai quy luật này thì mới phân biệt được hai quy luật đó, nếu không hiểu bài sinh viên rất dễ bị nhầm lẫn giữa hai quy luật. 3. <i>Mức độ Vận dụng</i>: Quy luật nào của đời sống tình cảm được thể hiện trong các hiện tượng sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Một bộ phim dù hay đến mấy xem mãi cũng chán. b) Một thiếu nữ viết: “Tôi không biết, tôi yêu anh hay căm giận anh”
--	--

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>c) “Năng mưa thì giếng năng đầy Anh năng đi lại mẹ thầy năng thương”</p> <p>d) “Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”</p> <p>e) “Yêu ai yêu cả đường đi Ghét ai ghét cả tông chi họ hàng”</p> <p>f) “Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay Qua sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm”</p> <p>g) “Giận cá, chém thớt”.</p> <p>Đây là một câu hỏi đòi hỏi sinh viên phải có khả năng vận dụng những lý thuyết đã học vào giải quyết nhiệm vụ của bài tập là chỉ ra được quy luật của đời sống tình cảm được thể hiện ở từng hiện tượng trên.</p> <p>4. <i>Mức độ Phân tích</i>: “Phân tích các quy luật của đời sống tình cảm từ đó hãy liên hệ trong cuộc sống nói chung và trong công tác giáo dục nói riêng.” Câu hỏi này đòi hỏi sinh viên phải hiểu rất rõ từng quy luật từ đó sinh viên mới có thể liên hệ được với cuộc sống của bản thân.</p> <p>5. <i>Mức độ Tổng hợp</i>: “Hãy xây dựng kế hoạch để củng cố và phát triển tình cảm thầy trò?”. Trong trường hợp này, để xây dựng được kế hoạch thì sinh viên phải có kiến thức tổng hợp về các quy luật trong đời sống tình cảm.</p> <p>6. <i>Mức độ Đánh giá</i>: Trong một buổi thảo luận về chủ đề Tình bạn- Tình yêu, một sinh viên nói “Muốn duy trì được tình bạn, tình yêu thì phải thường xuyên gặp gỡ nhau”, một sinh viên khác phản đối “Thỉnh thoảng gặp nhau còn thấy quý, chứ ngày nào cũng nhìn thấy nhau thì nhàm chán lắm”. Quan điểm của em về vấn đề này như thế nào?. Trong trường hợp này, để trả lời được câu hỏi này, đòi hỏi sinh viên phải dùng những hiểu biết của mình về quy luật đời sống tình cảm để lập luận cho quan điểm của mình một cách đúng đắn nhất.</p> <p><u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Như vậy để đánh giá kiểm tra được hiệu quả thì trước hết giảng viên cần xác định được mục tiêu bài học mà sinh viên cần đạt đến và mức độ đánh giá nhận thức sinh viên. Trên cơ sở đó mới xác định được cách đặt câu hỏi trong kiểm tra đánh giá cho phù hợp.- Ta không thể nào mong rằng học sinh, nói chung, sẽ tự mình tiến lên được sáu bậc này mà cần phải được thầy cô hướng dẫn. Từ đó suy ra, thầy cô hướng dẫn đến bậc nào, thì học sinh học đến bậc đó. Và như vậy, nhiệm vụ của thầy cô rất quan trọng, không phải chỉ thuần túy truyền thụ kiến thức (tầng thứ nhất) cho học sinh mà còn phải giúp học sinh phát triển trình độ nhận thức của mình lên từng bậc cao hơn, và cuối cùng phát triển được khả năng suy nghĩ độc lập của mỗi học sinh. Đó cũng là mục đích tối hậu của giáo dục.
26: Hoạt động dạy là gì? Phân	1. <u>Hoạt động dạy</u> : là hoạt động của người được đào tạo nghề dạy học, trong đó người dạy sử dụng các phương pháp, phương tiện đặc thù để định hướng trợ giúp, tổ chức và điều khiển hoạt động học của người học nhằm giúp họ lĩnh hội nền văn hóa xã hội, tạo ra sự

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>tích đặc điểm của hoạt động dạy trong nhà trường. Liên hệ thực tiễn với việc dạy học trong nhà trường hiện nay. (Diệu Minh)</p>	<p>phát triển tâm lý, năng lực người, hình thành và phát triển nhân cách.</p> <p>2. <u>Đặc điểm dạy trong nhà trường:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động dạy trong nhà trường là hoạt động chuyên nghiệp. Người dạy phải là người được đào tạo theo một trình độ nhất định. - Mục đích cuối cùng của hoạt động dạy không phải hướng đến làm thay đổi người dạy mà hướng đến phát triển người học thông qua việc tổ chức cho người học tiến hành các hoạt động học, tùy theo nội dung và các tình huống học tập khác nhau. - Hoạt động dạy không phải là hoạt động độc lập như các hoạt động khác. Hoạt động dạy bao giờ cũng kết hợp chặt chẽ với hoạt động học tạo thành hoạt động kép: hoạt động dạy và hoạt động học. <p>→ Trong dạy học hiện đại, hoạt động học được thay đổi về bản chất so với dạy học truyền thống; do đó, hoạt động dạy cũng được thay đổi về chức năng và tính chất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động dạy của giáo viên được cấu thành bởi ba yếu tố chính là nội dung, phương pháp và tổ chức. Ba yếu tố này chi phối hoạt động dạy của GV; trong đó, nội dung chương trình là yếu tố có tính pháp quy, không được phép thay đổi, còn GV có thể chủ động điều khiển phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho hoạt động dạy đạt hiệu quả cao nhất. <p>3. <u>Liên hệ thực tiễn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay hoạt động dạy trong nhà trường đang dần đổi mới. Các phương pháp dạy học chủ yếu lấy học sinh làm trung tâm, coi trọng vị trí của học sinh trong một tiết học, đẩy sự tiếp thu của học sinh lên hàng đầu từ đó nâng cao chất lượng tiết học
<p>27: Phân tích các quy luật cảm giác. Vận dụng vào trong dạy học. (Nguyễn Ngọc)</p>	<p>1. <u>Định nghĩa:</u> Cảm giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan.</p> <p>2. <u>Các quy luật của cảm giác:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy luật ngưỡng cảm giác: muốn có cảm giác thì phải kích thích vào các giác quan xong không phải kích thích nào cũng gây ra cảm giác. Kích thích quá yếu sẽ không gây ra cảm giác và kích thích quá mạnh sẽ không còn cảm giác. Chỉ khi kích thích đó đạt tới một giới hạn nhất định thì có thể gây ra được cảm giác, giới hạn đó được gọi là ngưỡng cảm giác. Cảm giác có hai ngưỡng: cảm giác phía dưới là kích thích tối thiểu đủ để gây ra cảm giác, và những cảm giác phía trên là kích thước tối đa mà vẫn còn gây ra cảm giác. <p>VD: ta bị ngã từ trên cao xuống lúc đầu ta cảm thấy không cảm thấy đau vì bị kích thích quá mạnh và ta dường như cảm thấy là không sao nhưng sau một lúc mới dần dần thấy đau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy luật thích ứng của cảm giác: con người có khả năng thích ứng đó là khả năng thay đổi độ nhạy cảm cho phù hợp với cường độ của vật kích thích. Nếu cường độ kích thích mạnh thì sẽ giảm độ nhạy cảm. Ngược lại nếu cường độ kích thích yếu thì sẽ tăng độ nhạy cảm và cảm giác mất hoàn toàn kích thích kéo dài với cường độ không đổi. <p>VD: buổi tối khi tắt đèn đi ngủ là có thể thích ứng ngay được cái bóng đêm nhưng khi đang ngồi trong bóng tối lại bật đèn lên thì độ thích ứng của ta sẽ giảm xuống, phản ứng lại là nheo mắt một lúc.</p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác: cảm giác của con người có thể tác động qua lại lẫn nhau. Sự kích thích yếu lên của một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của cơ quan phân tích kia và sự kích thích mạnh lên một cơ quan phân tích này sẽ giảm độ nhạy cảm của cơ quan phân tích kia. <p><u>VD:</u> ở người, những người điếc thì bao giờ cơ quan thị giác của họ cũng nhạy cảm hơn người bình thường và ở những người mù thì khả năng nghe của họ tốt hơn rất nhiều so với người bình thường.</p> <p>3. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp chỗ ngồi của học sinh phù hợp với khả năng nghe, nhìn. - Tạo điều kiện cho học sinh thích ứng với nề nếp, nội quy sinh hoạt học tập trong nhà trường. - Sử dụng phương tiện dạy học tác động tới nhiều giác quan nhằm tăng khả năng lĩnh hội tri thức. <p>4. <u>Ứng dụng vào dạy học</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác thể mạnh của học sinh: những sai biệt tính chất càng cao thì càng có khả năng cảm thụ Âm Nhạc, ngày càng có những sao Việt về thị giác càng cao thì càng có khả năng hội họa, trong dạy nấu ăn có thể bịt mắt học viên để họ có thể cảm nhận rõ ràng mùi vị và gia vị giảm thể nào cho hợp lý. - Tạo cảm giác hứng thú cho học sinh để nâng cao hiệu quả giờ học: thiết kế bài giảng đẹp mắt dễ hiểu, có màu sắc và âm thanh lôi cuốn, vận dụng các trò chơi vào trong dạy học. - Tạo sự thích ứng cho học sinh. <p><u>VD:</u> trong việc giải các bài tập ta phải đi từ dễ đến khó để không tạo cảm giác nặng nề, sợ hãi cho học sinh.</p>
<p>28: Cảm giác là gì? Phân tích quy luật ngưỡng cảm giác. Vận dụng vào dạy học (Hồ Mây)</p>	<p>1. <u>Cảm giác là</u> quá trình nhận thức phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan.</p> <p><u>VD:</u> Cho một chút muối vào miệng ta cảm thấy mặn. Mặn là thuộc tính của muối</p> <p>2. <u>Phân tích Quy luật ngưỡng cảm giác:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Khái niệm:</i> Không phải mọi kích thích nào cũng gây ra cảm giác: kích thích yếu hay quá mạnh đều không gây ra cảm giác. Giới hạn của cường độ mà ở đó kích thích gây ra cảm giác thì gọi là ngưỡng của cảm giác. - Có hai loại ngưỡng: <ul style="list-style-type: none"> • Ngưỡng tuyệt đối phía trên là cường độ kích thích tối đa vẫn gây cho ta cảm giác. • Ngưỡng tuyệt đối phía dưới là cường độ kích thích tối thiểu đủ gây cho ta cảm giác(còn gọi là ngưỡng tuyệt đối), nó tỷ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác. • Trong phạm vi giữa ngưỡng dưới và ngưỡng trên là vùng cảm giác được trong đó có một vùng phản ánh tốt nhất. <p><u>VD:</u> Chẳng hạn đối với cảm giác nhìn ngưỡng dưới của mắt là những sóng ánh sáng có bước sóng 390 milimicron và ngưỡng trên 780 milimicron, vùng phản ánh tốt nhất 565 milimicron của cảm giác nghe là 1000hec.</p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> ● Ngưỡng sai biệt: Đó là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để cho ta phân biệt hai kích thích đó. Ngưỡng sai biệt là một hằng số. Cảm giác thị giác là 1/100, thính giác là 1/10. <p>VD: Một vật nặng 1kg, phải thêm vào ít nhất là 34 gam nữa thì mới gây cảm giác về sự biến đổi trọng lượng của nó</p> <p>3. <u>Ứng dụng trong dạy học:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cần có sự quan tâm, chu đáo, chân thành,... để tạo cảm giác tin tưởng cho học sinh. - Giáo viên cần định hướng, phát hiện năng lực của học sinh để có kế hoạch dạy phù hợp. - Học sinh cần phải nhận thức được bản thân để phát triển mình.
<p>29: Cảm giác là gì? Phân tích quy luật thích ứng của cảm giác. Ứng dụng vào dạy học. (Hồ Mây)</p>	<p>1. <u>Phân tích Quy luật về sự thích ứng của cảm giác</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy luật về sự thích ứng của cảm giác. Để đảm bảo cho sự phản ánh được tốt nhất và đảm bảo cho hệ thần kinh khỏi bị huỷ hoại, cảm giác của con người có khả năng thích ứng với kích thích. Đó là khả năng thay đổi độ nhạy cảm cho phù hợp với cường độ kích thích. - Có nhiều kiểu thích ứng của cảm giác: <ul style="list-style-type: none"> ● Cảm giác hoàn toàn mất đi khi quá trình kích thích kéo dài. <p>VD: Ít ai có cảm giác về sức nặng của đồng hồ đeo tay, kính đeo ở mắt, quần áo mặc trên người.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm. <p>VD: Từ chỗ tối bước qua chỗ sáng, phải qua một thời gian đợi cho tính nhạy cảm của khí quan phân tích giảm xuống ta mới phân biệt được các vật chung quanh. Người lái máy bay bị đèn chiếu rọi vào mắt ít nhất cũng qua từ 3 đến 6 giây mới giảm được sự nhạy cảm để nhìn rõ con số trên đồng hồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Khi cường độ kích thích giảm thì độ nhạy cảm tăng. <p>VD: Từ nơi sáng bước vào bóng tối. Hai bàn tay, một ngâm vào nước nóng, một ngâm vào nước lạnh sau đó nhúng cả hai vào chậu nước bình thường thì bàn tay ngâm ở chậu nước cảm thấy nước ở chậu lạnh hơn so với bàn tay kia. Mức độ thích ứng của các loại cảm giác khác nhau là không giống nhau. Khả năng thích ứng của các cảm giác là do rèn luyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Vận dụng các phương pháp khác nhau, kết hợp giữa chúng để tạo khả năng thích ứng cho học sinh. <p>2. <u>Ứng dụng trong dạy học:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cần phát hiện, ứng dụng sao cho phù hợp với mỗi bản thân học sinh. - Vận dụng các phương pháp khác nhau, kết hợp giữa chúng để tạo khả năng thích ứng cho học sinh. - Học sinh cần nhận thức được khả năng của bản thân để phù hợp với từng phương pháp học.
<p>30: Phân tích</p>	<p>Trong quá trình tri giác, các thuộc tính riêng lẻ của SV, HT được phản ánh trong một kết cấu chặt chẽ theo một cấu trúc nhất định. Sự</p>

<p>các quy luật của tri giác. Vận dụng vào trong dạy học (Tạ Ngân)</p>	<p>tổng hợp này được thực hiện trên cơ sở phối hợp của nhiều giác quan để tạo ra hình ảnh trọn vẹn về đối tượng.</p> <p>1. <u>Phân tích quy luật của tri giác</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính lựa chọn: là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh xung quanh để phản ánh đối tượng tốt hơn. <ul style="list-style-type: none"> • Bối cảnh là các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan ngoài đối tượng tri giác. Đối tượng của tri giác là hình bối cảnh tri giác là nền. • Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan. <ul style="list-style-type: none"> ○ Nhóm các yếu tố <i>khách quan</i> bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Đặc điểm của vật kích thích (cường độ, nhịp điệu vận động, sự tương phản...) ✓ Đặc điểm của cá thể điều kiện bên ngoài khác (khoảng cách từ vật đến ta, độ chiếu sáng của vật...) ✓ Sự tác động bằng ngôn ngữ của người khác... • Nhóm các yếu tố <i>chủ quan</i> gồm: nhu cầu, hứng thú, tình cảm, xu hướng của cá nhân, vốn kinh nghiệm sống... - Tính có ý nghĩa: Khi tri giác một SV, HT con người có khả năng gọi tên, phân loại, chỉ ra được công dụng, ý nghĩa của nó đối với hoạt động của bản thân <ul style="list-style-type: none"> • Tính có ý nghĩa của tri giác có quan hệ chặt chẽ với tính trọn vẹn: tri giác càng đầy đủ các thuộc tính, các bộ phận của sự vật, hiện tượng thì việc gọi tên hoặc chỉ ra công dụng của sự vật hiện tượng càng cụ thể, càng chính xác. • Tính có ý nghĩa của tri giác phụ thuộc vào vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, khả năng ngôn ngữ, khả năng tư duy của chủ thể. - Tính ổn định: là khả năng phản ánh tương đối ổn định về sự vật, hiện tượng nào đó khi điều kiện tri giác đã thay đổi. <p><u>VD:</u> Trước mắt ta có một cái cây thì dù ta ở vị trí nào, gần hay xa trong óc ta vẫn có hình ảnh trọn vẹn về cái cây đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tính ổn định của tri giác thể hiện rõ trong các trường hợp chúng ta tri giác về độ lớn, hình dạng, màu sắc của đối tượng. <p><u>VD:</u> Khi viết lên trang giấy, ta luôn cảm giác thấy giấy có màu trắng kể cả khi ta viết dưới ánh mặt trời cũng như lúc hoàng hôn, khi mà độ sáng có thể giảm đi cả trăm lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố: <ul style="list-style-type: none"> ○ Do cấu trúc của sự vật tương đối ổn định trong một thời gian, thời điểm nhất định. ○ Cơ chế tự điều chỉnh đặc biệt của hệ thần kinh dựa trên mối liên hệ ngược giúp cơ thể phản ánh được những đặc điểm của đối tượng đang tri giác cùng với những điều kiện tồn tại của nó. ○ Vốn kinh nghiệm phong phú về đối tượng. <ul style="list-style-type: none"> - Quy luật tổng giác: Trong khi tri giác thế giới, con người không chỉ phản ánh thế giới bằng những giác quan cụ thể mà toàn bộ những đặc điểm nhân cách của con người cũng tham gia tích cực vào quá trình tri giác, làm cho khả năng tri giác của con người sâu sắc, tinh vi và chính xác hơn. Những đặc điểm nhân cách đã hình thành ở cá nhân bao gồm:
--	---

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Tư duy, trí nhớ, cảm xúc... • Tâm trạng, chú ý, tâm thế... • Kinh nghiệm, vốn hiểu biết, năng lực nhận thức, kĩ năng, kĩ xảo,... • Nhu cầu, hứng thú, tình cảm... <p>➤ Những đặc điểm nhân cách này chi phối:</p> <ul style="list-style-type: none"> ■ Đối tượng tri giác. ■ Tốc độ tri giác. ■ Độ chính xác của tri giác. ■ Khả năng tổng giác của con người được hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. ■ Khả năng tổng giác trở thành một năng lực nhận thức đặc biệt của con người <p>- Ảo ảnh tri giác: Ảo ảnh tri giác là sự phản ánh sai lầm về sự vật hiện tượng có thật đang tác động vào các giác quan của cá nhân.</p> <p>Nguyên nhân gây ảo ảnh tri giác:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Do quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng. • Do đặc điểm của đối tượng và bối cảnh tri giác. • Do đặc điểm cấu tạo của não và giác quan <p>2. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong sử dụng đồ dùng dạy học: <ul style="list-style-type: none"> ○ Sử dụng màu sắc hợp lý khi muốn gây sự chú ý. ○ Sử dụng ngôn ngữ để tách được những nội dung bản chất. - Trong giảng dạy, luôn tạo cho học sinh có thói quen phân loại tri thức để có thể lĩnh hội tốt hơn - Tránh định kiến trong giao tiếp với học sinh. Giúp học sinh phản ánh đúng những đặc điểm của SV, HT khi tri giác.
<p>31: Tri giác là gì? Phân tích quy luật về tính đối tượng của tri giác. Ứng dụng vào dạy học (Đỗ Ngọc)</p>	<p>1. <u>Tri giác</u> là mức độ nhận thức cao hơn cảm giác, đó là sự kết hợp các giác quan trong hoạt động nhận thức, nhờ đó tạo ra phức hợp các cảm giác, hình thành ở chủ thể hình ảnh trọn vẹn về dáng vẻ của đối tượng.</p> <p>2. <u>Phân tích quy luật về tính đối tượng của tri giác:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính đối tượng của tri giác thể hiện tri giác được coi là một hoạt động và bao giờ cũng có một đối tượng nhất định. Đối tượng đó nằm trong hiện thực khách quan. - Đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> ○ Quá trình tri giác luôn phản ánh sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan. ○ Sản phẩm của quá trình tri giác (hình tượng) một mặt phản ánh đặc điểm bề ngoài của sự việc, hiện tượng, mặt khác nó là

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>hình ảnh chủ quan của thể giới khách quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Đối tượng của tri giác được xuất hiện dần trong hoạt động. ○ Tính đối tượng của tri giác là cơ sở của chức năng định hướng cho hành vi và hoạt động của con người. <p>3. <u>Ứng dụng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi cần xác định đó là đối tượng gì phản ánh bản chất bên trong của đối tượng. - Nếu chỉ dựa trên những hình ảnh về đặc điểm mà sự vật hiện tượng đem lại thông qua các tri giác quan khó có thể đem lại tri giác một cách đầy đủ, trọn vẹn. - Ngược lại, chỉ dựa trên hiểu biết vốn kinh nghiệm của bản thân mà vội vàng đưa ra kết luận rất dễ dàng mắc sai lầm thiếu chính xác trong quyết định.
<p>32: Tri giác là gì? Phân tích quy luật về tính lựa chọn của tri giác. Ứng dụng trong dạy học. (Đỗ Ngọc)</p>	<p>1. <u>Tri giác</u> là mức độ nhận thức cao hơn cảm giác, đó là sự kết hợp các giác quan trong hoạt động nhận thức, nhờ đó tạo ra phức hợp các cảm giác, hình thành ở chủ thể hình ảnh trọn vẹn về dáng vẻ của đối tượng.</p> <p>2. <u>Phân tích về tính lựa chọn của tri giác:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính lựa chọn của tri giác là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh xung quanh để phản ánh đối tượng tốt hơn. - Bối cảnh là các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan bên ngoài đối tượng tri giác. Đối tượng tri giác là hình. Bối cảnh tri giác là nền. Giữa đối tượng và bối cảnh không cố định. Bối cảnh và đối tượng rõ ràng thì tri giác thuận lợi và ngược lại (nguy trạng). - Đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> ○ Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan (của vật kích thích) và chủ quan (chủ thể). ○ Đối tượng của tri giác càng nổi rõ trong bối cảnh thì sự lựa chọn sẽ diễn ra nhanh hơn và ngược lại. ○ Kinh nghiệm của chủ thể về loại đối tượng nào càng phong phú thì chủ thể dễ chọn đối tượng đó làm đối tượng tri giác. <p>3. <u>Ứng dụng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang trí, bố cục. - Trong giảng dạy các thầy cô thường dùng bài giảng kết với tài liệu trực quan sinh động, yêu cầu học sinh làm các bài tập điền hình, nhấn mạnh những phần quan trọng giúp các học sinh tiếp thu bài.
<p>33: Tri giác là gì? Phân tích tính ổn định và tính ý nghĩa của tri giác.</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tri giác là sự kết hợp các giác quan trong hoạt động nhận thức, nhờ đó tạo ra phức hợp các cảm giác, hình thành ở chủ thể hình ảnh trọn vẹn về dáng vẻ của đối tượng. - Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật, hiện tượng không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi. - Tính ý nghĩa của tri giác là: Những hình ảnh của tri giác mà con người thu được luôn luôn có một ý nghĩa xác định.

<p>Ứng dụng vào dạy học (<i>Mỹ Ngọc</i>)</p>	<p>2. <u>Phân tích nội dung quy luật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính ổn định: Tính ổn định của tri giác được hình thành trong hoạt động với đồ vật và là một điều kiện cần thiết của đời sống con người. Tính ổn định của tri giác do kinh nghiệm mà có. <p>VD: Khi viết lên trang giấy ta luôn thấy trang giấy có màu trắng mặc dù ta viết dưới ánh đèn dầu, lúc trời tối.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố, do cấu trúc của sự vật hiện tượng tương đối ổn định trong một thời gian, thời điểm nhất định, mặt khác do cơ chế tự điều chỉnh của hệ thần kinh cũng như vốn kinh nghiệm về đối tượng. Là điều kiện cần thiết của hoạt động thực tiễn của con người. <p>VD: Một đứa trẻ đứng gần ta và một người lớn đứng xa ta hàng chục mét. Trên võng mạc ta hình ảnh của đứa trẻ lớn hơn ảnh của người lớn, nhưng ta vẫn biết đâu là đứa trẻ đâu là người lớn nhờ tri giác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính ý nghĩa: Khi tri giác một sự vật hiện tượng nào đó ta gọi tên được sự vật hiện tượng đó trong đầu, và xếp sự vật hiện tượng đó vào một nhóm, một lớp các sự vật hiện tượng nhất định. Ngay cả tri giác sự vật không quen thuộc, chúng ta cũng cố thu nhận trong nó một sự giống nhau nào đó với những đối tượng mà mình đã biết, xếp nó vào một nhóm phạm trù nào đó. <p>3. <u>Ứng dụng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính ổn định: Trong hoạt động quản lý, các nhà quản lý, lãnh đạo ít bị tác động bởi môi trường xung quanh, có cái nhìn bao quát, toàn diện. Tuy nhiên, đôi khi lại dẫn đến cái nhìn phiến diện, độc đoán, trong suy nghĩ hành động của con người. - Tính ý nghĩa: Quảng cáo. + Nghệ thuật. Tùy thuộc vào đặc điểm của nhóm khách hàng mà đưa những sản phẩm phù hợp... <p>4. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cần giúp học sinh tri giác đầy đủ thuộc tính cơ bản bề ngoài của đối tượng. - Giáo viên cần giúp học sinh nhiều hoạt động thực tiễn để hình thành sự ổn định của tri giác cho học sinh.
<p>34: Tư duy là gì? Phân tích các thao tác tư duy. Vận dụng vào trong dạy học (<i>Khánh Ly</i>)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư duy là hoạt động tâm lý của chủ thể, là quá trình chủ thể tiến hành các thao tác phân tích như, tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa, khái quát hóa,... để xử lý các hình ảnh, các biểu tượng, hay các khái niệm đã có về đối tượng, làm sáng tỏ bản chất, mối quan hệ phổ biến và quy luật vận động của đối tượng. - Sản phẩm của tư duy là các khái niệm về đối tượng. <p>2. <u>Phân tích các thao tác tư duy:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích: là quá trình chủ thể dùng trí óc để phân chia đối tượng nhận thức thành các bộ phận, thuộc tính, thành phần khác nhau để nhận thức đối tượng sâu sắc và đầy đủ hơn. <p>VD: Muốn chứng minh phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa hơn hẳn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng ta cần phân tích: năng suất lao động, phân phối sản phẩm, quan hệ giữa người lao động với nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp: là thao tác dùng trí óc để hợp nhất những thuộc tính, thành phần (đã được phân tích) thành một chỉnh thể với ý nghĩa

	<p>cụ thể.</p> <p>VD: sau khi phân tích một bài toán, ta phải biết những yếu tố đã cho và những yếu tố cần tìm, ta phải xác lập được mối quan hệ giữa yếu tố đã cho và yếu tố cần tìm.</p> <p>⇒ <i>Tổng hợp và phân tích là hai thao tác cơ bản của quá trình tư duy. Có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau thành một thể thống nhất không thể tách rời. Phân tích là cơ sở của tổng hợp, tổng hợp được thực hiện theo kết quả của phân tích.</i></p> <ul style="list-style-type: none">- So sánh: Là thao tác tư duy dùng trí óc để xác định sự giống nhau và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng. <p>VD: so sánh cảm giác và tri giác, so sánh phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện</p> <ul style="list-style-type: none">• So sánh đòi hỏi sự tương tác hay mối quan hệ giữa hai đối tượng ở một chừng mực.• So sánh có quan hệ chặt chẽ và dựa trên cơ sở của phân tích.• Bằng so sánh, học sinh có thể tiếp thu được tất cả tính đa dạng, độc đáo của dấu hiệu và thuộc tính của tài liệu học tập. <ul style="list-style-type: none">- Trừu tượng hóa: gạt bỏ những thuộc tính, những bộ phận, những quan hệ không cần thiết về một phương diện nào đó và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để tư duy.- Khái quát hóa: thao tác chủ thể tìm ra một thuộc tính chung cho vô số hiện tượng hay sự vật. <p>VD: Hà Nội, Viêng-Chăn, Oa-sinh-ton,.. là những thành phố của các quốc gia khác nhau nhưng chúng có những điểm chung là:</p> <ul style="list-style-type: none">○ Trung tâm văn hóa, kỹ thuật, khoa học, công nghiệp của một nước.○ Là nơi có cơ quan trung ương đầu não đóng.○ Nơi có đại sứ quán của các nước đóng. <p>→ Từ những dấu hiệu chung đó, người ta đã khái quát hóa nó bằng khái niệm “thủ đô”.</p> <p>⇒ <i>Trừu tượng hóa và khái quát hóa là hai thao tác cơ bản, đặc trưng của con người. Có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau giống như tổng hợp và phân tích nhưng ở mức độ cao hơn. Không có trừu tượng hóa thì cũng không có khái quát hóa.</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Ngoài những thao tác tư duy trên còn có thao tác cụ thể hóa, phân loại, hệ thống hóa.- Các thao tác tư duy đều có quan hệ mật thiết với nhau, thống nhất theo một hướng nhất định, do nhiệm vụ tư duy quy định.- Trong thực tế tư duy các thao tác đó đan chéo nhau chứ không theo trình tự máy móc như trên.- Tùy theo nhiệm vụ và điều kiện tư duy, không nhất thiết trong hành động tư duy nào cũng thực hiện tất cả các thao tác tư duy trên. Tùy vào hoàn cảnh, các thao tác sẽ được thực hiện có chọn lọc và có điều chỉnh để đạt được hiệu quả cao nhất, tiết kiệm và hứng thú nhất. <p>3. Vận dụng tư duy vào trong dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tổ chức hoạt động dạy học theo chuyên đề.- Tổ chức cho học sinh làm việc theo nhóm.- Tổ chức cho học sinh tự đánh giá học tập.
--	---

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng sơ đồ tư duy vào học tập. - Trong dạy học tiểu học , cần tổ chức cho học sinh tiến hành các hoạt động thực (hành động bằng tay với đồ vật) để qua đó hình thành thao tác tư duy cho các em. - Trong dạy học THCS ,THPT cần sử dụng các phương pháp học tập theo nhóm, chủ đề. <p>4. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cần phải phát triển tư duy trừu tượng cho học sinh để làm cơ sở cho việc lĩnh hội khái niệm khoa học trong chương trình học tập. - Giáo viên cần chỉ dẫn cho các em những biện pháp để rèn luyện kỹ năng suy nghĩ có phê phán và độc lập. - Giáo viên cần thiết kế các hoạt động dạy (mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học) phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học.
<p>35: Tưởng tượng là gì? Phân tích các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng. Cho VD minh họa. (Thanh Nhân)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tưởng tượng: Là hoạt động tâm lý của chủ thể, là quá trình chủ thể tiến hành các thao tác trí óc như chắp ghép, liên kết, nhân mạnh, loại suy, mô phỏng, để xử lý các hình ảnh, các biểu tượng, hay các khái niệm đã có về đối tượng để làm sáng tỏ bản chất, mối quan hệ phổ biến và quy luật vận động của môi trường. <p>2. <u>Cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi kích thước, số lượng hay thành phần của vật . Đây là cách tạo hình ảnh mới bằng cách tăng thêm hay giảm đi kích thước, số lượng của vật hay thành phần của vật (người khổng lồ, người tí hon ...) <p><u>VD:</u> trẻ con khi nhìn thấy những cây cột điện ở xa, chúng sẽ nghĩ là cây cột điện ấy nhỏ, mặc dù các cây cột điện là cao như nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh một thuộc tính, một bộ phận nào đó của đối tượng. Đây là cách sáng tạo ra hình ảnh mới bằng cách nhấn mạnh đặc biệt hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất hay một quan hệ nào đó của sự vật, hiện tượng nào đó so với các sự vật hiện tượng khác. <p><u>VD:</u> tranh biếm họa về một hiện tượng xã hội nào đó, hay là về một nhân vật nào đó có sức ảnh hưởng lớn đến xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chắp ghép (kết dính) : Đây là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau thành một hình ảnh mới. Các bộ phận hình thành hình ảnh mới không bị thay đổi mà được ghép lại với nhau theo quy luật xác định. <p><u>VD:</u> hình ảnh con rồng, nàng tiên cá,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên hợp: Có điểm giống với phương pháp chắp ghép là tạo ra hình ảnh mới bằng cách liên hợp nhiều sự vật, hiện tượng với nhau, nhưng khác ở chỗ khi tham gia vào hình ảnh mới thì các yếu tố ban đầu đều bị cải biến đi và sắp xếp lại trong mối tương quan mới. <p><u>VD:</u> Cũng vẫn là hình ảnh con rồng nhưng ở phương tây là hình ảnh con rồng khác: có cánh, cũng có chân, hình dáng khác ở phương Đông. Rồng phương Đông thì mình uốn lượn, không có cánh, thân hình mềm mại hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện hình hóa: Đây là cách sáng tạo hình ảnh mới phức tạp nhất, trong đó những thuộc tính điển hình , những đặc điểm điển

	<p>hình của nhân cách như là đại diện của một giai cấp, một nhóm xã hội được biểu hiện trong hình ảnh mới này. Phương pháp này là sự tổng hợp sáng tạo mang tính chất khái quát những thuộc tính và đặc điểm điển hình của nhân cách.</p> <p>VD: Trong tác phẩm của nhà văn Nam Cao thì hình ảnh Chí Phèo, Lão Hạc,... đại diện cho tầng lớp giai cấp nông dân bị đàn áp, bóc lột, tha hóa, thống khổ đến cùng cực của nhân dân trước cách mạng tháng 8.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại suy (tương tự): Đây là cách sáng tạo hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thực. <p>VD: Chân dung, việc làm của các nhân vật lịch sử được mô phỏng qua các bức tranh, bức tượng được tạc và được vẽ để cho mọi người cùng biết.</p> <p>3. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong dạy học, các nội dung dạy học phải gắn với kinh nghiệm với giá trị của người học, nhu cầu, hứng thú với học sinh. Phải cho học sinh hành động, tự tưởng tượng, sáng tạo. Có nhiều bài tập liên quan đến thực tiễn, giúp các học sinh có hứng thú trong học tập và lĩnh hội kiến thức.
<p>36: Trí nhớ là gì? Làm thế nào để có trí nhớ tốt (Thanh Nhân)</p>	<ol style="list-style-type: none"> <u>Trí nhớ:</u> Là một quá trình tâm lý phản ánh những kinh nghiệm đã có của cá nhân dưới mọi hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo lại mà sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, xúc cảm , hành động hay suy nghĩ trước đây. Sản phẩm của trí nhớ là biểu tượng. <u>Để có trí nhớ tốt:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhớ tốt: Phải tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, có hứng thú, say mê với tài liệu ghi nhớ, tài liệu ghi nhớ, ý thức được tầm quan trọng của tài liệu ghi nhớ và xác định được tâm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu. Phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, sử dụng các thao tác trí tuệ để ghi nhớ tài liệu. Vận dụng và sử dụng các công cụ kí hiệu làm phương tiện ghi nhớ. <p>VD: Khi bạn đọc một cuốn sách yêu thích, bạn sẽ có hứng thú say mê với cuốn sách đó khi đó sẽ ghi nhớ nhanh hơn, tập trung cao độ để ghi nhớ nội dung cuốn sách đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ gìn tốt (ôn tập tốt): Phải giữ gìn một cách tích cực, nghĩa là phải ôn tập bằng cách tái hiện là chủ yếu. Việc tái hiện có thể tiến hành theo trình tự như sau: <ul style="list-style-type: none"> o Cố gắng tái hiện toàn bộ tài liệu một lần. o Tiếp đó tái hiện từng phần, đặc biệt là phần khó. o Sau đó lại tái hiện toàn bộ tài liệu. o Phân chia tài liệu thành những nhóm yếu tố cơ bản của nó. o Xác định mối liên hệ trong mỗi nhóm. o Xây dựng cấu trúc logic của tài liệu dựa trên mối liên hệ giữa các nhóm. o Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi ghi nhớ tài liệu.

	<ul style="list-style-type: none"> ○ Phải ôn tập xen kẽ, không nên ôn tập liên tục một môn học. ○ Ôn tập phải có nghỉ ngơi, không nên ôn tập liên tục trong một thời gian dài. ○ Cần thay đổi hình thức và các phương pháp ôn tập. VD: Khi ôn tập để thi học kỳ hay những kì thi quan trọng không nên ôn tập quá nhiều mà nên ôn tập hợp lý. <p>- Cách thức hồi tưởng cái đã quên: Về nguyên tắc, mọi sự việc, hiện tượng tác động vào não đều có thể tái hiện sau tác động.</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Quên không phải là mất tất cả, nếu cố gắng ta sẽ hồi tưởng lại được. ○ Phải kiên trì hồi tưởng. Khi đã hồi tưởng sai thì lần sau không nên lặp lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm ra biện pháp, cách thức mới ○ Cần đổi chiều, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với nội dung tài liệu mà ta cần nhớ lại. ○ Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng. ○ Có thể sử dụng sự liên tưởng, nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng vấn đề gì đó. <p>3. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cần phải cho học sinh được hành động thì mới có trí nhớ tốt, nhớ lâu. - Cần tạo bài giảng hứng thú cho học sinh, có thể học sinh mới ghi nhớ lâu. - Các bài tập phải gắn liền với ứng dụng thực tiễn .
<p>37: Quên là gì? Nêu các cách chống quên cho học sinh. Từ đó rút ra những kết luận cần thiết trong dạy học. (<i>Phương Thúy</i>)</p>	<p>1. <u>Khái niệm Quên:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quên là không tái hiện được hoặc tái hiện không đầy đủ những nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm nhất định. <p>2. <u>Cách chống quên:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhớ tốt <ul style="list-style-type: none"> ● Tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, có hứng thú, say mê với tài liệu ghi nhớ, ý thức được tầm quan trọng của tài liệu và xác định được tâm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu ● Lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý nhất, phù hợp với tính chất và nội dung của tài liệu, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ. ● Phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, phải sử dụng thao tác trí tuệ để ghi nhớ tài liệu, gắn tài liệu ghi nhớ vào kinh nghiệm của bản thân ● Vận dụng và dùng các công cụ kí hiệu làm phương tiện ghi nhớ: Sơ đồ, biểu đồ, kí hiệu, biểu đồ tư duy,..... - Giữ gìn tốt. Phải giữ gìn một cách tích cực, nghĩa là phải ôn tập bằng cách tái hiện là chủ yếu. Việc tái hiện tài liệu có thể được tiến hành theo trình tự như sau: <ul style="list-style-type: none"> ● Cố gắng tái hiện tài liệu một lần. ● Tiếp đó tái hiện từng phần, đặc biệt là những phần khó.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Sau đó lại tái hiện toàn bộ tài liệu • Phân chia tài liệu thành những nhóm yếu tố cơ bản của nó. • Xây dựng cấu trúc logic của tài liệu dựa trên mối liên hệ giữa các nhóm. <ul style="list-style-type: none"> - Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi ghi nhớ tài liệu. - Phải ôn tập xen kẽ, không nên ôn tập liên tục một môn học. - Ôn tập phải có nghỉ ngơi, không nên ôn tập liên tục trong một thời gian dài. - Cần thay đổi hình thức và phương pháp ôn tập. <p>3. Cách thức hồi tưởng cái đã quên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về nguyên tắc, mọi sự vật, hiện tượng tác động vào não đều có thể tái hiện sau tác động. - Quên không phải là mất tất cả, nếu cố gắng ta sẽ hồi tưởng lại được. - Phải kiên trì hồi tưởng. Khi đã hồi tưởng sai thì lần hồi tưởng tiếp theo không nên lặp lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm ra biện pháp, cách thức mới. - Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với nội dung tài liệu mà cần nhớ lại. - Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng. - Có thể sử dụng sự liên tưởng, nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng vấn đề gì đó. <p>4. Kết luận cần thiết trong dạy học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, hướng dẫn cho học sinh các phương pháp học và ghi nhớ logic - Lựa chọn và phối hợp lượng kiến thức hợp lý trong các buổi dạy - Khuyến khích học sinh sử dụng hình thức học như sơ đồ, biểu đồ tư duy.... để dễ ghi nhớ và hiệu quả. - Thay đổi cách dạy phù hợp với từng bài giảng, đối tượng học sinh.
<p>38: Động cơ học tập là gì? Phân tích các loại động cơ học tập của học sinh. Lấy ví dụ minh họa. (Minh Tân)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u> Động cơ học tập của học sinh là hợp lực giữa sự thúc đẩy bởi động lực học, trong đó nhu cầu học là cốt lõi với sự hấp dẫn, lôi cuốn của đối tượng học mà học sinh thấy cần chiếm lĩnh để thỏa mãn nhu cầu học của mình</p> <p>2. <u>Các loại Động cơ học tập của học sinh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ đối tượng (động cơ trong): Theo Leonchiev đó là đặc trưng hoạt động của con người, cái thúc đẩy con người (động lực) say mê hướng vào đối tượng chính của hoạt động nhằm chiếm lĩnh đối tượng, cải biến đối tượng. <p>VD: Đối với hoạt động học tập của HSSV đối tượng chính là tri thức và ứng dụng tri thức; đối tượng chính của người thợ là chất lượng sản phẩm và cải tiến sản phẩm...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ kích thích (động cơ ngoài): <ul style="list-style-type: none"> • Là những kích thích bên ngoài đối tượng (khen, thưởng, lợi ích, tự ái...) cũng có tác động làm cho chủ thể say mê trong hoạt động.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Nhưng nếu quá say mê hoạt động vì động cơ kích thích, chủ thể sẽ xa rời động cơ đối tượng, không còn hứng thú hướng về đối tượng để hoạt động hoặc sẽ rất tích cực vì những kích thích bên ngoài đối tượng. • Điều đó sẽ dẫn đến chủ thể (nhân cách) dần dần không còn thiết tha với đối tượng. Lúc này, "sự tích cực" sẽ chỉ còn là sự giả dối, chạy theo lợi ích bên ngoài. <p><u>VD:</u> Nếu là HSSV thì có thể có biểu hiện như: học chỉ để thi, học vì bằng cấp, nếu gặp khó khăn thì mua bằng, xin điểm... Ở người thợ, nếu chỉ vì cần có nhiều tiền, ông ta sẽ không còn quan tâm đến chất lượng sản phẩm, cải tiến sản phẩm, thậm chí có thể làm hàng gian, hàng giả...</p> <p>- Trong thực tế, động cơ học tập của HSSV có nhiều dạng tùy theo những tác động hình thành động cơ học tập</p> <p><u>VD:</u> Bố mẹ sẽ thưởng cho con một món quà yêu thích của con nếu con đạt kết quả tốt vào cuối kỳ. Món quà tạo động lực cho con học tập tốt hơn.</p> <p>3. <u>KLSP:</u></p> <p>- Trong môi trường học đường, nhà trường cần có định hướng để HSSV hướng đến hình thành động cơ đối tượng, đó là loại động cơ ưu thế giúp HSSV hình thành nhân cách. Tuy vậy nhà trường và giáo viên cũng cần coi trọng đúng mức các động cơ kích thích, nhưng không lạm dụng chúng như khen thưởng quá đà, chạy theo thành tích quá mức làm tha hóa động cơ học tập của HSSV.</p>
<p>Câu 39: Động cơ học tập là gì? Nêu các biện pháp cơ bản kích thích nguồn động cơ học tập bên trong của học sinh. (Đinh Thanh)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ học tập của học sinh là hợp lực giữa sự thúc đẩy bởi động lực học, trong đó <u>nhu cầu học là cốt lõi</u> với sự hấp dẫn, lôi cuốn của <u>đối tượng học</u> mà học sinh thấy cần chiếm lĩnh để thỏa mãn nhu cầu học của mình - Động cơ học tập gồm 2 loại: Động cơ học tập bên trong và bên ngoài - Động cơ học tập bên trong : Là động cơ liên quan trực tiếp đến hoạt động học tập do chính sự tồn tại của hoạt động học tập; nhu cầu học, sự ham hiểu biết ,.... đem lại. - Muốn kích thích nguồn động cơ học tập bên trong của học sinh thì phải tạo được các hoạt động học tập phù hợp với nhu cầu và mong muốn của học sinh. - <u>Các biện pháp cơ bản kích thích nguồn động cơ học tập bên trong của học sinh:</u> <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện những yêu cầu cơ bản: <ul style="list-style-type: none"> ○ Cung cấp một môi trường lớp học có tổ chức ○ Là một người GV luôn quan tâm đến lớp học ○ Giao những bài tập có thử thách nhưng không quá khó ○ Làm cho bài tập trở nên có giá trị với học sinh • Xây dựng niềm tin và những kỳ vọng tích cực: <ul style="list-style-type: none"> ○ Bắt đầu công việc ở mức độ vừa sức của học sinh

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> ○ Làm cho mục tiêu học tập rõ ràng, cụ thể và có thể đạt tới được ○ Nhấn mạnh vào sự so sánh hơn là cạnh tranh ○ Thông báo cho HS thấy được rằng năng lực học thuật có thể được nâng cao ○ Làm mẫu cho những mô hình giải quyết vấn đề tốt <ul style="list-style-type: none"> ● Chỉ cho thấy giá trị của học tập: <ul style="list-style-type: none"> ○ Liên kết giữa bài học với nhu cầu của học sinh ○ Gắn các hoạt động của lớp học với những nhu cầu, hứng thú của học sinh ○ Kích thích tính tò mò, ham hiểu biết ○ Làm cho bài học trở thành niềm vui ○ Sử dụng biện pháp mới lạ và khác thường ○ Giải thích mối liên quan giữa học tập hiện tại và học tập sau này ○ Cung cấp sự khích lệ, phần thưởng nếu cần thiết ● Giúp học sinh tập trung vào bài tập: <ul style="list-style-type: none"> ○ Cho học sinh cơ hội thường xuyên trả lời ○ Tránh việc nhấn mạnh quá mức vào việc tính điểm ○ Giảm bớt rủi ro khi thực hiện bài tập, không xem thường bài tập quá mức <p>*Kết luận sự phạm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong nhà trường cả động cơ bên trong và động cơ bên ngoài đều rất quan trọng - Dạy học có thể tạo ra những động cơ bên trong bằng cách kích thích tính ham hiểu biết của HS và giúp cho HS cảm thấy đó là do tự mình tạo nên - GV cần khuyến khích và nuôi dưỡng những động cơ bên trong, đồng thời đảm bảo những động cơ bên ngoài củng cố được việc học tập. <p><u>VD:</u> Với môn sinh học GV cho các HS vào vườn thực nghiệm cho HS tiếp xúc, quan sát với động thực vật từ đó kích thích sự ham học hỏi của HS</p> <p><u>VD:</u> Bạn A là sinh viên trường ĐHSPhN, bạn học tập là do nhu cầu học. Việc khám phá những kiến thức khoa học là sự say mê của bạn và khi tìm được những kiến thức khoa học mới mẻ thì làm bạn rất thích thú và say mê với việc học tập</p>
40: Phân tích các biện pháp kích thích nguồn động cơ	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ học tập là những nhân tố kích thích, thúc đẩy tính tích cực, hứng thú học tập liên tục của người học nhằm đạt kết quả về nhận thức, phát triển nhân cách và hướng tới mục đích học tập đã đề ra - Động cơ học tập từ bên ngoài là động cơ rất ít liên quan trực tiếp tới hoạt động học tập mà thường do kết quả của hoạt động học

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>học tập từ bên ngoài của học sinh. Từ đó rút ra những kết luận cần thiết trong dạy học. (Thanh Thanh)</p>	<p>tập mang lại: lời khen, phần thưởng, sự trừng phạt, ý thức trách nhiệm..., tóm lại là toàn bộ các phẩm chất tâm lí cá nhân, các trạng thái tâm lí (vui vẻ/ lo âu...) cá nhân và các yêu cầu áp lực từ bên ngoài khi tiến hành hoạt động đều có thể trở thành nguồn ở để tạo ra động lực thúc đẩy hoạt động của cá nhân</p> <p>2. <u>Phân tích các biện pháp kích thích nguồn động cơ học tập từ bên ngoài của học sinh.</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Kích thích từ bên ngoài bằng việc sử dụng các biện pháp củng cố khen thưởng và trách phạt- Củng cố là sự kiện kích thích mà nếu nó xuất hiện trong quan hệ nhất định với phản ứng thì có xu hướng duy trì hay tăng cường phản ứng. Sự khen ngợi có thể là sự củng cố tốt, nếu giáo viên khen ngợi phản ứng đúng đắn của học sinh- Các loại lịch trình củng cố:<ul style="list-style-type: none">• Củng cố liên tục• Củng cố theo thời gian• Củng cố theo tỉ lệ- Các hình thức củng cố và trách phạt: Có khá nhiều phương pháp để khuyến khích hành vi đúng thông qua các hình thức củng cố: động viên (khen ngợi); sử dụng nguyên tắc Premack; định hướng phân tích, thực hành những hành vi tích cực; sử dụng củng cố tiêu cực và trừng phạt- Giải pháp khen ngợi hay lơ đi có thể rất có ích. Tuy nhiên, không phải bao giờ việc khen ngợi cũng mang lại kết quả tích cực, nếu gv chỉ sử dụng giải pháp này trong mọi trường hợp. Có thể đưa ra một số gợi ý cho việc khen thưởng:<ul style="list-style-type: none">• Làm cho dễ hiểu và có tính hệ thống khi đưa ra lời khen• Khen thưởng đúng hành vi đáng được khen thưởng• Xác định những tiêu chuẩn khen thưởng dựa trên năng lực và giới hạn cá nhân• Quy sự thành công của HS vào sự cố gắng nỗ lực và khả năng của HS để tạo sự tin tưởng và lặp lại thành tích• Làm cho phần thưởng trở thành củng cố thực sự- Sự củng cố tiêu cực được đưa ra đối với những hành vi không mong đợi mà kết quả là làm cho hành vi mong đợi được củng cố- Sự trừng phạt là cần thiết để chấm dứt một hành vi không mong đợi của HS <p>3. <u>Kết luận</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Giáo viên phải biết khơi dậy niềm đam mê hứng thú bên trong học sinh đối với chính môn học- Việc khen thưởng/ trách phạt của giáo viên đối với học sinh cần được thực hiện một cách phù hợp và vừa phải, tránh gây ra hiện tượng “nhờn”- Giáo viên không nên áp đặt và bắt học sinh phải có hứng thú học tập đối với tất cả các môn học trên lớp. sẽ có những em học sinh cảm thấy hứng thú và có khả năng đối với môn học này hơn môn học kia, giáo viên cần nắm rõ khuynh hướng giảng dạy đúng đắn đối với từng em
--	---

41: Hứng thú học tập là gì? Phân tích chiến lược cơ bản tạo hứng thú học tập cho học sinh trong dạy học.
(Ánh Thu)

1. Khái niệm Hứng thú học tập:

- Là thái độ lựa chọn đặc biệt của chủ thể đối vs đối tượng của hoạt động học tập, vì sự cuốn hút về tình cảm và ý nghĩa thiết thực của nó trong đời sống cá nhân
- Hứng thú học tập được chia làm 2 loại:
 - Hứng thú gián tiếp: là thái độ lựa chọn dựa trên yếu tố bên ngoài, gián tiếp liên quan đến đối tượng
 - Hứng thú trực tiếp: là thái độ lựa chọn dựa trên các yếu tố thuộc bản chất của đối tượng
- Cấu trúc của hứng thú gồm 3 yếu tố đặc trưng:
 - Yếu tố giá trị của đối tượng phù hợp với nhu cầu của chủ thể HS.
 - Yếu tố cảm xúc của chủ thể HS đối với đối tượng.
 - Yếu tố nhận thức đối tượng của chủ thể HS.

⇒ 3 yếu tố có quan hệ chặt chẽ và tùy vào các giai đoạn phát triển của học sinh mà mỗi yếu tố mạnh lên chiếm ưu thế.

- có 2 loại hứng thú học tập phổ biến:
 - Hứng thú tức cảnh: Hứng thú xuất hiện trong hoạt động cụ thể, tức thời.
 - Hứng thú cá nhân: Hứng thú bền vững của cá nhân được hình thành phát triển qua trải nghiệm của cá nhân đối với một hoạt động nhất định

⇒ 2 loại hứng thú cùng tồn tại, có quan hệ tương hỗ nhau. Hứng thú tức cảnh càng cao và ổn định → hứng thú cá nhân. Hứng thú cá nhân là cơ sở thành và duy trì hứng thú tức cảnh.

2. Các chiến lược của giáo viên:

- **Tạo ra tiết học thoải mái đa dạng các phương pháp**(như khăn trải bàn, bể cá, ô bi,...) có nhiều hoạt động kích thích học sinh tư duy(đánh vào các vấn đề nóng mà học sinh quan tâm), câu hỏi mở(đóng vai)

Vd: Trong giờ văn thay vì cô đọc trò nghe giáo viên phân vai diễn ra rồi cho học sinh diễn theo vai và nhập tâm vào các nhân vật trong tác phẩm

- **Động viên, khen thưởng đúng lúc:** khi học sinh tiến bộ dù ít dù nhiều cũng nên có lời khích lệ tránh so sánh với học sinh khác mà không thừa nhận tiến bộ của học sinh đó.

Vd: học sinh A đi học rất muộn nhưng kể từ khi được giao nhiệm vụ trực cờ đỏ, tuy vẫn đi muộn nhưng không còn muộn nhiều như trước GV phải khen sự tiến bộ của A và khéo nhắc nhở em lần sau không còn đi muộn nữa.

- **Tạo ra mối quan hệ thân thiết với người học, tạo tình cảm với học sinh:** GV không nhất thiết lúc nào cũng phải căng thẳng với bài tập, kiến thức của học sinh mà đôi khi có thể dành ra 1 vài phút để phá bỏ rào cản và gần gũi hơn với học sinh.

Vd: GV có thể dành ra 1 vài phút cuối giờ hoặc đan xen vào bài giảng vài phút tâm sự vs học sinh, chia sẻ khó khăn trong nghề của mình, rồi khi còn bằng tuổi học sinh thì ra sao và bây giờ thì mong muốn tập thể lớp cùng nhau cố gắng.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Chia sẻ khó khăn, vướng mắc, tâm tư nguyện vọng của học sinh: luôn phải để ý, quan sát, theo dõi thái độ, hành vi của học sinh để nhận biết các tình huống và đưa ra giải pháp giúp học sinh vượt qua. <u>Vd:</u> GV nên hẹn ra nói chuyện riêng với học sinh, lắng nghe khó khăn của học sinh rồi tâm sự, giải bày từ ấy đưa ra lời khuyên và cùng giúp học sinh vượt qua khó khăn đó - Tạo cho học sinh hoạt động vui chơi và vui chơi lồng ghép với trang bị kiến thức: tránh tạo cảm giác nặng nề, nghiêm túc quá mức trong lớp học và cũng không nên căng thẳng quá với học sinh. <u>Vd:</u> Cũng là kiểm tra bài cũ thay vì cô hỏi trò trả lời hãy cho học sinh chọn mức điểm học sinh muốn rồi đưa ra câu hỏi phù hợp với mức đó hoặc cho học sinh bốc thăm câu hỏi bất kì để trả lời - Lắng nghe, trao đổi với học sinh: bên cạnh việc giảng dạy bài nhưng vẫn phải luôn quan sát không khí của lớp để điều chỉnh tiết học cho phù hợp <u>Vd:</u> Khi GV giảng bài nhưng phần lớn học sinh cảm thấy khó hiểu thì nên hỏi thử 1 học sinh xem khó hiểu chỗ nào từ đó thay đổi phương pháp, cách thức giảng dạy. - Tạo điều kiện cho học sinh bộc lộ, tự tin thông qua các hoạt động ngoại khóa, chính khóa: không nên giảng dạy theo hình thức rập khuôn và cứ liên tục gọi lên bảng, bắt học sinh kém lên bảng trả lời. <u>Vd:</u> có thể học sinh A khả năng trình bày, thuyết trình không tốt nhưng tư duy rất tốt nên không thể bất cứ lúc nào cũng bắt A lên thuyết trình mà hãy để A từ từ phát biểu những ý riêng lẻ rồi từ ấy hợp nhất lại thành chỉnh thể rồi giúp A tiến bộ khả năng thuyết trình 										
42: Phân tích các chiến lược cơ bản tạo hứng thú học tập cho học sinh trong dạy học. Cho ví dụ minh họa. (Nguyễn Thảo)	<p>câu 41 và 42 có một phần nội dung giống nhau, học câu nào cũng được. Các chiến lược làm tăng hứng thú học tập của HS trong dạy học:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Những việc làm của GV tạo được hứng thú học tập ở HS</th><th>Những việc làm của GV khi HS không thích học</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tạo ra những tiết học thoải mái, đa dạng các phương pháp, có nhiều hoạt động, kích thích HS tư duy, thực hành, áp dụng kiến thức vào cuộc sống, các câu hỏi gợi mở(đóng vai).</td><td>GV quá nghiêm khắc, chỉ trách phạt, la mắng, hăm dọa khi HS vi phạm</td></tr> <tr> <td>Động viên, khen thưởng HS đúng lúc.</td><td>Gò ép vào khuôn khổ, quy cách, máy móc, áp đặt.</td></tr> <tr> <td>Tạo mối quan hệ thân thiết với người học, tình cảm với HS.</td><td>Không khen mà chỉ chê trách HS.</td></tr> <tr> <td>Chia sẻ những khó khăn, vướng mắc, tâm tư, nguyện vọng của HS.</td><td>GV không gần gũi HS</td></tr> </tbody> </table>	Những việc làm của GV tạo được hứng thú học tập ở HS	Những việc làm của GV khi HS không thích học	Tạo ra những tiết học thoải mái, đa dạng các phương pháp, có nhiều hoạt động, kích thích HS tư duy, thực hành, áp dụng kiến thức vào cuộc sống, các câu hỏi gợi mở(đóng vai).	GV quá nghiêm khắc, chỉ trách phạt, la mắng, hăm dọa khi HS vi phạm	Động viên, khen thưởng HS đúng lúc.	Gò ép vào khuôn khổ, quy cách, máy móc, áp đặt.	Tạo mối quan hệ thân thiết với người học, tình cảm với HS.	Không khen mà chỉ chê trách HS.	Chia sẻ những khó khăn, vướng mắc, tâm tư, nguyện vọng của HS.	GV không gần gũi HS
Những việc làm của GV tạo được hứng thú học tập ở HS	Những việc làm của GV khi HS không thích học										
Tạo ra những tiết học thoải mái, đa dạng các phương pháp, có nhiều hoạt động, kích thích HS tư duy, thực hành, áp dụng kiến thức vào cuộc sống, các câu hỏi gợi mở(đóng vai).	GV quá nghiêm khắc, chỉ trách phạt, la mắng, hăm dọa khi HS vi phạm										
Động viên, khen thưởng HS đúng lúc.	Gò ép vào khuôn khổ, quy cách, máy móc, áp đặt.										
Tạo mối quan hệ thân thiết với người học, tình cảm với HS.	Không khen mà chỉ chê trách HS.										
Chia sẻ những khó khăn, vướng mắc, tâm tư, nguyện vọng của HS.	GV không gần gũi HS										

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	Tạo cho HS các hoạt động vui chơi và vui chơi lồng ghép với trang bị kiến thức.	Lớp học không vui, GV luôn tỏ vẻ khó chịu, lạnh lùng, căng thẳng, cấu có khi vào lớp.
	Lắng nghe và trao đổi với HS.	Giảng bài chưa thu hút HS, HS không hiểu, học quá khó với HS.
	Tạo điều kiện cho HS bộc lộ, tự tin trong các hoạt động ngoại khóa, chính khóa.	Liên tục kiểm tra bài cũ đầu giờ thường xuyên, hay gọi HS không thuộc bài.
<p>=> Ngoài ra, GV cũng có thể làm tăng hứng thú của HS thông qua các tiết dạy mang tính hài hước, tạo sự tò mò, ngạc nhiên qua các ví dụ, các sự kiện trong bài dạy,....</p> <p><u>* Ví dụ:</u></p> <p>Trong tiết sinh học học về thực vật, GV tổ chức buổi hoạt động ngoại khóa bằng cách cho HS đi thực nghiệm ở vườn quốc gia. Hoạt động này sẽ kích thích sự tò mò, thúc đẩy năng lực khám phá, tìm tòi của HS, qua đó cũng làm cho các em hiểu rõ hơn kiến thức lý thuyết trong sách giáo khoa.</p>		
<p>43 Quản lý lớp học là gì? Trình bày nội dung của quản lý lớp học (Phương Nhung)</p>	<p>1. <u>Khái niệm quản lý lớp học:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý lớp học là các hoạt động tổ chức và quản lý tập thể học sinh trong giờ học, quản lý hành vi các nhân của HS. - Mục tiêu của quản lý lớp học: <ul style="list-style-type: none"> ● Tạo nhiều thời gian để học sinh tập trung vào học tập: Mục tiêu của quản lý lớp học là tăng cường thời gian thực sự hiệu quả của HS, thông qua việc HS cam kết sử dụng thời gian học tập một cách tích cực và hiệu quả. ● Tạo cơ hội cho toàn thể học sinh tiếp cận với học tập: Mục tiêu của QLLH là giúp tất cả HS đều có nhận thức, thái độ, kỹ năng thực hiện các quy tắc, quy định của lớp và của GV, kể cả các điều được công khai và các điều được ngầm ẩn. ● Tăng cường tính tự quản trong lớp học: Chuyển đổi mục tiêu dạy học từ sự tiếp thu sang học tập khám phá và hợp tác buộc HS phải có năng lực tự quản, tự lực và hợp tác ⇒ xây dựng hệ thống tự quản cho HS là mục tiêu quan trọng của QLLH. <p>2. <u>Nội dung của QLLH:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và quản lý <u>tập thể học sinh</u> trong quá trình diễn ra <u>hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động tập thể khác.</u> <ul style="list-style-type: none"> ● Tổ chức và quản lý, duy trì nội dung, kỷ luật, nguyên tắc và quy trình hoạt động của tập thể và cá nhân trong giờ học. ● Quản lý hành vi của tập thể và cá nhân học sinh trong giờ học ● Quản lý các mối quan hệ cá nhân và quan hệ nhóm XH trong tập thể HS và quan hệ giữa HS với GV 	

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức, quản lý và duy trì các yếu tố tâm lý XH của tập thể lớp học như bầu không khí tâm lý, dư luận, truyền thống, sự tác động giữa các cá nhân, giữa các nhóm.... trong tập thể - Tổ chức và quản lý <u>môi trường học tập</u> của học sinh là kiến tạo môi trường vật lý và môi trường tâm lý thuận lợi để học tập và rèn luyện đạt kết quả cao <ul style="list-style-type: none"> • Kiến tạo môi trường vật lý bao gồm: Thiết kế không gian trường lớp đảm bảo các yêu cầu SP; Bố trí, sắp xếp bàn ghế GV, HS và các tủ sách, đồ dùng học tập..... Phù hợp với tính chất học tập và lứa tuổi HS... • Việc tổ chức và quản lý môi trường tâm lý - XH của lớp học bao gồm: Tạo bầu không khí thi đua học tập cho HS như các biện pháp tạo động lực và kích thích HS học tập: khen thưởng, động viên, trách phạt. Mấu chốt và mục đích cuối cùng là tạo sự tự quản của HS - Tổ chức và quản lý, <u>duy trì sự phối hợp</u> các mối quan hệ, các lực lượng XH trong việc hỗ trợ HS học tập <ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức và quản lý, duy trì thường xuyên các mối quan hệ giữa GV và cha mẹ HS đảm bảo việc dạy học hiệu quả • Thiết lập quan hệ giữa GV với cha mẹ HS, giữa GV với các tổ chức XH địa phương, các nhà khoa học, văn nghệ sĩ, nghệ nhân..... - Tổ chức và quản lý <u>hoạt động dạy học</u> của GV trên lớp <ul style="list-style-type: none"> • Những yếu tố cấu thành hoạt động dạy của người GV như kế hoạch dạy học, nội dung và phương pháp dạy học, tài liệu/thiết bị học tập của HS, sự chuyên tiếp các tiết học, các phòng học... Điều chi phối cơ cấu tổ chức và quản lý hoạt động học tập của lớp học • Kế hoạch hoá và công khai với HS phải được coi là 1 nội dung của tổ chức và quản lý lớp học hiệu quả
<p>44: Trình bày tóm tắt các phương pháp quản lý lớp học phổ biến. Cho ví dụ minh hoạ (Hạnh Phúc)</p>	<p>1. <u>Phương pháp cứng rắn – kiểm soát chặt chẽ của giáo viên</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Là phương pháp thiên về <u>mệnh lệnh</u> đòi hỏi giáo viên <u>định rõ quyết định</u> và <u>hành vi</u> và những <u>hậu quả</u> phải chịu nếu không tuân theo các quy định đó, phải <u>phổ biến rõ ràng</u> đến mọi học sinh các quy định và hậu quả đó. - Bản chất: <ul style="list-style-type: none"> • Là sự kiểm soát chặt chẽ của giáo viên đối với hành vi sai ở mức nhẹ sẽ gắn với hình phạt nhẹ nhưng nếu tiếp tục tái diễn hình phạt sẽ nghiêm khắc hơn • Duy trì các hành vi kỷ luật dựa trên <u>ý thức trách nhiệm</u> của chính học sinh - Vai trò: <ul style="list-style-type: none"> • Ngăn chặn sớm các hành vi xấu và giúp hành vi đó không bị lan truyền • Hình thành tính kỷ luật, nề nếp ở học sinh • Thiết lập được sự quản lý lớp chặt chẽ • Tạo môi trường công bằng, tránh xung đột

- Giáo viên dễ dàng trong việc quản lý lớp học, xử lý các trường hợp học sinh vi phạm...
- **Hạn chế:**
 - Rập khuôn cứng nhắc thiếu đi sự linh hoạt dẫn đến đôi khi không lắng nghe ý kiến học sinh
 - Khiến giáo viên và học sinh trở nên xa cách, thiếu sự gần gũi
 - Học sinh thực hiện theo hình thức bắt ép thụ động, không theo ý thức, trách nhiệm bản thân nên không được quản lý sát sao sẽ không thực hiện...
- **Phương pháp:**
 - Đưa ra các yêu cầu tích cực đối với những hành vi tích cực
 - Nhận thức được các vấn đề, kỷ luật, đang tồn tại hay tiềm ẩn
 - Quyết định kết quả tích cực hay tiêu cực của hành vi phù hợp với học sinh
 - Chỉ ra hậu quả của hành động và giải thích tại sao những hành động đó là cần thiết...
- **Kết luận sự phạm:**
 - Giáo viên cần hiểu rõ phương pháp cứng rắn và khéo léo linh hoạt, phát huy tối đa ưu điểm đồng thời hạn chế nhược điểm của phương pháp này
 - Giáo viên cần chủ động kết hợp phương pháp khác trong việc quản lý tạo cho học sinh môi trường học tốt nhất, đảm bảo chất lượng giáo dục...

Ví dụ: Vào đầu năm học cô đưa ra nội quy “ đi học muộn bị phạt tiền”. Một số bạn không muốn bị mất tiền nên đi học rất đúng giờ. Một số bạn đi học muộn phải lấy tiền ăn sang để nộp phạt nên rất ghét cô giáo vì vậy tạo nên sự xa cách đối với giáo viên.

2. Phương pháp khoa học ứng dụng – sự tham gia tích cực của giáo viên

- **Khái niệm:** Phương pháp này được dựa theo phương pháp quản lý theo khoa học trong hoạt động quản lý, lấy công việc và hiệu quả công việc làm trục trung tâm
- **Nội dung phương pháp:**
 - Đề ra và truyền đạt sự phân công và yêu cầu về công việc
 - Đưa ra những chỉ dẫn rõ ràng về sự phân công, có thể dung cả lời nói, bảng viết để truyền đạt công việc.
 - Dựng lên các tiêu chuẩn mẫu mức độ kết quả và thời hạn nộp bài đề ra quy trình thực hiện rõ ràng, nhất là đối với học sinh vắng mặt trong buổi thảo luận chung.
 - Giám sát công việc của học sinh: giúp giáo viên phát hiện những HS khó khăn và khích lệ các em tiếp tục làm việc.
 - Phản hồi về phía học sinh: Phản hồi nhanh chóng, thường xuyên và cụ thể là điều quan trọng để củng cố việc giám sát công việc và các bước tiến hành

VD:.....

3. **Phương pháp điều chỉnh hành vi – sự can thiệp nhiều của giáo viên**

- **Khái niệm:** Giáo viên sử dụng các liệu pháp rèn luyện và củng cố nhằm làm tăng sự xuất hiện của những hành vi đúng bằng cách khen thưởng và giảm hành vi không mong đợi từ phía học sinh thông qua trách phạt. Cơ sở tâm lý của phương pháp này là các nghiên cứu của Tâm lý học hành vi
- **Bản chất:** Sử dụng khen thưởng cho học sinh có hành vi đúng và trách phạt học sinh có hành vi sai lệch qua đó làm học sinh thay đổi.

- **Những nguyên tắc cơ bản:**

- Hành vi được hình thành từ hiệu quả của nó với HS.

VD: Để viết một bài văn, HS bỏ thời gian ra làm một dàn ý trước khi viết bài, việc làm dàn ý này giúp HS viết văn đầy đủ ý và dễ dàng hơn. Từ hiệu quả đó, HS hình thành hành vi làm dàn ý trước mỗi lần viết văn.

- Hành vi được mạnh lên bởi các củng cố (phần thưởng) ngay tức thì hoặc các củng cố có tính hệ thống.
- Hạn chế dùng củng cố tiêu cực hay trách phạt.
- Cần khen thưởng hành vi tốt kịp thời,
- Tùy theo loại hành vi mà chọn phương pháp củng cố liên tục hoặc gián đoạn
- Có rất nhiều hình thức củng cố sinh động phù hợp với các lứa tuổi
- **Vai trò:**
 - Các biện pháp củng cố khen ngợi khuyến khích đối với học sinh nhằm tạo điều kiện cho học sinh phát triển, giúp học sinh nhìn nhận lại giá trị đạo đức của mình – giá trị mà xã hội mong muốn, phát hiện được những hành vi đúng để củng cố, hạn chế những hành vi sai trái.
 - Học sinh nắm bắt được những hành vi đúng đắn do được luyện tập nhiều lần
- **Hạn chế:**
 - Khi một hành vi tốt không được khen thưởng kịp thời thì những hành vi sai trái hay xấu sẽ có chiều hướng phát triển, chiếm ưu thế và bị lợi dụng để thắng thế sự củng cố.
 - Khi áp dụng nhiều sự trừng phạt có thể khiến HS có những phản ứng trái chiều không tốt → Hành vi không mong đợi không những không mất đi mà còn diễn biến sang một chiều hướng khác phức tạp hơn → Hạn chế dùng.
 - Chỉ xét đến những hành vi quan sát được, còn những thứ như cảm xúc tâm trạng đều khó được xem xét
 - Phương pháp này quan niệm con người chỉ có phản ứng thụ động, phụ thuộc vào các kích thích tác động. Trong khi đó con người mang tính chủ động, không phụ thuộc.
 - Phương pháp chỉ để ý đến hành vi chứ không để ý tìm hiểu nguyên nhân, nguồn gốc của các hình thái hành vi ấy

- **Phương pháp:**
 - Thông qua sử dụng nội quy, chấp hành tốt nội quy thì được khen thưởng, vi phạm nội quy thì sẽ bị nhắc nhở, trách phạt hoặc cảnh cáo.
 - Thông qua khen thưởng, tuyên dương, khích lệ với hành vi tốt, và trách phạt tùy theo mức độ với hành vi không tốt.
 - Thông qua quan sát và bắt chước hình mẫu, cách thức này đòi hỏi GV phải hiểu HS học theo hình mẫu nào để xây dựng kỷ luật phù hợp.
- **Kết luận sự phạm:**
 - Thiết lập nội quy, quy định, đưa ra khen, phạt rõ ràng.
 - Phát huy tính tích cực cá nhân trong việc quan sát, bắt chước hình mẫu nhưng không được áp dụng rập khuôn, máy móc.
 - Quan tâm, phát hiện kịp thời những cá nhân có hành vi tiêu cực để có biện pháp giúp các em có thể thiết lập lại hành vi của bản thân. Ngoài ra khen thưởng kịp thời các hành vi tốt.
 - Giáo viên có vai trò trong việc định hướng, điều chỉnh hành vi đúng đắn cho học sinh
- 4. **Phương pháp quản lý nhóm – sự can thiệp có điều độ của giáo viên**
- **Khái niệm:** là phương pháp quản lý liên quan tới việc giải quyết mối quan hệ giữa ứng xử của giáo viên với hành vi của học sinh
- **Bản chất:** Là phản ứng ngay tức thì của GV đối với những hành vi sai của HS để ngăn chặn hành vi đó, trước khi lan rộng ra các thành viên của nhóm
- **Vai trò:**
 - Giúp quản lý lớp học tốt hơn
 - Duy trì tính kết nối của học sinh trong hoạt động học tập
 - Tận dụng được tối đa thời gian.
 - Ngăn chặn và làm mất hành vi sai ở mức độ nhẹ không phát triển thành hành vi vi phạm nghiêm trọng.
 - Nâng cao tinh thần tập thể, tinh thần tự học
 - Rèn luyện phát triển hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân.
- **Hạn chế:**
 - GV cần phải tập trung cao độ khó có khả năng làm nhiều việc cùng một lúc (giảng dạy, quan sát, đánh giá)
 - Nếu không giải quyết kịp thời các hành vi không mong đợi thì trong thời gian dài có thể lan rộng, nghiêm trọng hơn có thể thành thói quen.
 - Khó có thể bao quát được nhiều học sinh, khó đánh giá đúng trong trường hợp nhóm đông
 - Quản lý hay sự quan thiệp quá mức có thể tạo áp lực hoặc hình thành cảm xúc tiêu cực ở học sinh.
- **Phương Pháp:**

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none">• GV cần trau dồi năng lực, phát huy tối đa khả năng quan sát đánh giá• Cần giải quyết vấn đề sai trái ngay từ khi nó mới nảy sinh.• Nâng cao tính tự giác của học sinh, giao những chức vụ quan trọng trong nhóm cho HS có ý thức, trách nhiệm kém.• Có sự tháo vát, phản ánh lại những hành vi đúng học sinh, đúng thời điểm.• Sắp xếp, bố trí nhóm hợp lý với Học sinh <p>- Kết Luận sự phạm:</p> <ul style="list-style-type: none">• GV cần phản ứng kịp thời đúng đối tượng, đúng thời điểm.• Trao đổi thông tin với HS, giúp HS nhận ra vấn đề• Quan sát nhiều HS thường xuyên, cho HS thấy bản thân được giám sát mọi lúc, mọi nơi→ hạn chế hành vi xấu• Tổ chức bài giảng sinh động, thu hút sự chú ý của HS. <p>5. <u>Phương pháp thừa nhận – sự can thiệp vừa phải của giáo viên</u></p> <p>- Khái niệm: dựa trên cơ sở của thuyết Nhân văn trong Tâm lý học. Theo thuyết này, trẻ em có nhu cầu cao được người lớn thừa nhận, tôn trọng và nhu cầu được khẳng định</p> <p>- Các mục đích sai lầm thường có những dạng điển hình</p> <ul style="list-style-type: none">• Thu hút sự chú ý của mọi thành viên trong nhóm• Tìm kiếm quyền lực• Tìm kiếm sự trả thù• Sự rút lui <p>- Sau khi nhận dạng được mục đích sai lầm, GV cần phải đối mặt với HS, giải thích cho các em những việc đang làm. GV cần phải chắc chắn rằng, HS đã nhận thức và hiểu được hậu quả của những hành vi sai trái của mình và GV phải áp dụng ngay những biện pháp nghiêm khắc với thái độ điềm tĩnh, khoan dung, không hằn hê hay đắc thắng. Mục đích là làm cho học sinh từ bỏ hành vi đó và kiểm soát được các hành vi của mình</p> <p>6. <u>Phương pháp tiếp cận hợp lý – sự can thiệp vừa phải của giáo viên</u></p> <p>- Khái niệm: Tiếp cận hợp lý (tiếp cận thành công) dựa vào Tâm lý học nhân văn là phương pháp can sự can thiệp vừa phải của giáo viên</p> <p>- Bản chất: mang đậm màu sắc dân chủ, tôn trọng quyền lựa chọn của HS trên cơ sở tạo ra một môi trường tốt để các em có nhiều cơ hội học tập và phấn đấu</p> <p>- Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none">• Đối với giáo viên: tổ chức lớp học tốt, tìm tòi phương pháp dạy phù hợp.
--	--

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Đối với học sinh: tích cực tham gia hoạt động do GV tổ chức, coi GV như một người bạn. - Vai trò: Học sinh có được cảm giác về giá trị của mình và có được thành công nhờ lựa chọn đúng. Con đường dẫn đến các giá trị tích cực và thành công bắt đầu bởi mối quan hệ tốt với thầy cô và bạn bè. Điểm nhấn mạnh là giúp đỡ - đó chính là những gì nghề giáo cần đến – và vì thế cách tiếp cận này thu hút nhiều GV thực hiện. - Hạn chế: <ul style="list-style-type: none"> • Cần kiên trì, mất nhiều thời gian. • Nếu GV chưa rõ năng lực của HS Thì khó đưa ra hình thức phù hợp • GV khó tiếp cận về vấn đề đời sống của HS
<p>45: Nhân cách là gì? Phân tích đặc điểm của nhân cách. Từ đó anh (chị) hãy rút ra những kết luận cần thiết. (Văn Thái)</p>	<p>1. <u>Định nghĩa nhân cách :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những phẩm chất tâm lý của cá nhân, quy định giá trị xã hội và hành vi xã hội của họ (biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của con người) <p>2. <u>Các đặc điểm của nhân cách :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính ổn định của nhân cách: <ul style="list-style-type: none"> • Nhân cách là tổ hợp các thuộc tính tâm lý tương đối ổn định tiềm tàng trong mỗi cá nhân. Những đặc điểm tâm lý nói lên bộ mặt tâm lý - xã hội của cá nhân quy định giá trị xã hội và cốt cách làm người của mỗi cá nhân. Vì thế, các đặc điểm nhân cách, các phẩm chất nhân cách tương đối khó hình thành và cũng khó mất đi. Trong thực tế, từng nét nhân cách (cá tính, phẩm chất) có thể bị thay đổi do cuộc sống, nhưng nhìn một cách tổng thể thì chúng vẫn tạo thành một cấu trúc trọn vẹn tương đối ổn định. • Nhờ tính ổn định của nhân cách mà ta dự kiến trước được hành vi của một nhân cách nào đó, xác lập được nguyên nhân đích thực của những đặc điểm đó, cái gì có thể chờ đợi người đó trong tương lai, dự kiến được việc giáo dục, hình thành nhân cách theo hướng nào, những nét nhân cách nào cần củng cố, phát triển, thay đổi. • Nhân cách có tính ổn định nhưng không phải là bất biến, không thể thay đổi. Đây là cơ sở của quá trình giáo dục lại để điều chỉnh những nét nhân cách không phù hợp. - Tính thống nhất của nhân cách : <ul style="list-style-type: none"> • Nhân cách có tính thống nhất vì nhân cách bao gồm nhiều đặc điểm, nhiều phẩm chất (những đặc điểm, phẩm chất quy định con người như một thành viên xã hội, nói lên bộ mặt tâm lý xã hội, giá trị và cốt cách làm người), chúng có sự tương tác lẫn nhau làm thành một cấu trúc nhất định • Tính thống nhất của nhân cách được thể hiện ở chỗ nhân cách là một chỉnh thể thống nhất giữa phẩm chất và năng lực, giữa đức và tài của con người. Trong nhân cách có sự thống nhất hài hòa giữa ba cấp độ: cá nhân, liên cá nhân, và siêu cá nhân.

	<p>⇒ Vì vậy, chúng ta cần giáo dục con người một cách có hệ thống, liên tục, đồng bộ. Trong hoạt động giáo dục, khi thấy một học sinh có nét nhân cách nào tiêu cực thì cần phải tác động không chỉ trực tiếp vào nét nhân cách đó mà là vào toàn bộ nhân cách nói chung của con người ấy. Khi đánh giá một nét nhân cách nào đó, ta cần phải xem xét nó trong sự kết hợp, trong mối liên hệ với những nét nhân cách khác của con người đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tích cực của nhân cách : <ul style="list-style-type: none"> ● Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm của xã hội vì thế nhân cách mang tính tích cực. ● Tính tích cực của nhân cách được biểu hiện trong quá trình thỏa mãn các nhu cầu của cá nhân; hay nói cách khác một cá nhân được thừa nhận là một nhân cách cách khi nào anh ta tích cực hoạt động với những hình thức đa dạng của nó, nhờ vào việc nhận thức, cải tạo, sáng tạo ra thế giới và đồng thời cải tạo cả chính bản thân mình. ● Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét ở tính tích cực của nhân cách. ● Nhiệm vụ quan trọng của giáo dục là cần khơi dậy tính tích cực hoạt động của cá nhân trên cơ sở nắm bắt được nguồn gốc của tính tích cực là nhu cầu, từ đó cần giáo dục cá nhân có những nhu cầu cao cả và chính đáng. - Tính giao lưu của nhân cách: <ul style="list-style-type: none"> ● Nhân cách chỉ có thể hình thành phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao tiếp với những nhân cách khác. Nhu cầu giao tiếp là một nhu cầu bẩm sinh của con người, con người sinh ra và lớn lên luôn có nhu cầu quan hệ và giao tiếp với người khác, với xã hội. Thông qua giao tiếp, con người ra nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Đồng thời cũng qua giao tiếp mà con người được đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ xã hội. Qua giao tiếp, con người đóng góp các giá trị phẩm chất nhân cách của mình cho người khác, cho xã hội. ● Đặc điểm này là cơ sở của nguyên tắc giáo dục trong tập thể và bằng tập thể. trong hoạt động giáo dục, cần tổ chức các loại hình hoạt động và giao lưu cho cá nhân tham gia, tạo điều kiện để có sự tác động qua lại trong mối quan hệ liên nhân cách của các em. <p>3. <u>Kết luận Sự phạm :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - là một người giáo viên , khi gặp trường hợp học sinh có tính cách cá biệt , nhân cách chưa được hoàn chỉnh , thì đừng nên cố gắng thay đổi nó , mà thay vào đó là tìm những ưu điểm trong con người đó để thúc đẩy nó ngày càng phát huy , lẫn át cái nhược điểm bên trong.
<p>46. Nhân cách là gì? Phân tích vai trò của giáo</p>	<p>1. <u>Khái niệm nhân cách:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những phẩm chất tâm lý của cá nhân, quy định giá trị xã hội và hành vi xã hội của họ (biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của con người)

<p>dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân. (Yến Nhi)</p>	<p>2. <u>Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục định hướng và tổ chức dẫn dắt quá trình hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân <ul style="list-style-type: none"> • Xác định mục đích giáo dục cho cả hệ thống, cho từng bậc học, cấp học, trường học và từng hoạt động giáo dục cụ thể • Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch dạy học và giáo dục, lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức giáo dục đáp ứng mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung và đối tượng, điều kiện giáo dục cụ thể. • Tổ chức các hoạt động, giao lưu • Đánh giá, điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục... • Sự định hướng của giáo dục không chỉ thích ứng với những yêu cầu của xã hội hiện tại mà còn phải thích hợp với yêu cầu phát triển của tương lai để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Vì vậy, giáo dục phải đi trước, đón đầu sự phát triển, giáo dục căn cứ trên những dự báo về gia tốc phát triển của xã hội, thiết kế nên mô hình nhân cách của con người thời đại với hệ thống định hướng giá trị tương ứng. - Giáo dục can thiệp, điều chỉnh các yếu tố khác nhằm tạo sự thuận lợi cho quá trình phát triển nhân cách cá nhân <ul style="list-style-type: none"> • Giáo dục tổ chức nhiều loại hình hoạt động giao tiếp bổ ích, lành mạnh nhằm phát huy những phẩm chất và năng lực cá nhân (sân chơi ở các nhà văn hóa cho mọi lứa tuổi, các câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc tại địa phương, ...); xây dựng những động cơ đúng đắn của cá nhân khi tham gia hoạt động, giao tiếp đồng thời hướng dẫn cá nhân lựa chọn các hoạt động và giao tiếp phù hợp với khả năng của bản thân. Đặc biệt công tác giáo dục luôn xây dựng các mối quan hệ giao tiếp tích cực giữa thầy trò, giữa bạn bè với nhau đồng thời tổ chức và định hướng cho trẻ tham gia vào các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi để thúc đẩy sự phát triển nhân cách. • Giáo dục tạo tiền đề cho tự giáo dục của cá nhân. Tự giáo dục thể hiện tính chủ thể của cá nhân khi con người đáp ứng hoặc tự vận động nhằm chuyển hóa các yêu cầu của giáo dục thành phẩm chất và năng lực của bản thân. Nếu cá nhân thiếu khả năng tự giáo dục thì các phẩm chất và năng lực của họ sẽ hình thành ở mức độ thấp hoặc thậm chí không thể hình thành. Trình độ, khả năng tự giáo dục của cá nhân phần lớn bắt nguồn từ sự định hướng của giáo dục. Giáo dục đúng đắn và đầy đủ sẽ giúp con người hình thành khả năng tự giáo dục, đề kháng trước những tác động tiêu cực của xã hội để phát triển nhân cách mạnh mẽ. <p>3. <u>Kết luận sự phạm:</u></p> <p>- Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân. Chính vì thế giáo dục cần sử dụng các phương pháp tốt nhất giúp con người hướng đến những chuẩn mực đạo đức lối sống văn hóa xã hội của quê hương đất nước</p>
<p>47: Thế nào là năng lực? phân tích mối quan</p>	<p>1. <u>Khái niệm năng lực:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực là “khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó” như năng lực tư duy, năng lực tài chính hoặc là “phẩm chất tâm sinh lý và trình độ chuyên môn tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>hệ giữa năng lực với tư chất, giữa năng lực với thiên hướng và giữa năng lực với trí thức, kỹ năng, kỹ xảo. (Việt Hưng)</p>	<p>nào đó với chất lượng cao” như năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo.</p> <p>2. <u>Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư chất là 1 trong những điều kiện hình thành năng lực nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển của năng lực. - Trên cơ sở của tư chất có thể hình thành những năng lực rất khác nhau. - Năng lực của mỗi người dựa trên cơ sở tư chất nhưng điều chủ yếu là nó được hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động dưới ảnh hưởng của giáo dục và rèn luyện. Qua rèn luyện năng lực tư chất có thể chuyển biến thành thiên tài. <p>3. <u>Mối quan hệ giữa năng lực với thiên hướng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiên hướng là khuynh hướng của cá nhân với một loại hoạt động nào đó. - Thiên hướng và năng lực của một loại hoạt động thường không ăn khớp với nhau, và cùng phát triển với nhau. - Thiên hướng mãnh liệt đối với một loại hoạt động được coi là dấu hiệu của một năng lực đang hình thành. <p>4. <u>Mối quan hệ giữa năng lực với trí thức, kỹ năng, kỹ xảo :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trí thức, kỹ năng, kỹ xảo là điều kiện của năng lực nhưng không đồng nhất với năng lực. Người có trí thức, kỹ năng, kỹ xảo về 1 lĩnh vực chưa chắc đã có năng lực về lĩnh vực đó, nhưng 1 người có năng lực trong 1 lĩnh vực thì chắc chắn sẽ có trí thức, kỹ năng, kỹ xảo về lĩnh vực đó. - Năng lực giúp cho cá nhân tiếp thu trí thức, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng với 1 lĩnh vực hoạt động dc dễ dàng, nhanh chóng hơn. <p>5. <u>Kết luận sự phạm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Con người sinh ra đều có năng lực của riêng mình. - Năng lực có thể là bẩm sinh hoặc có thể là do rèn luyện học tập có được. - Không đánh đồng năng lực với tư chất hay năng lực với trí thức, kỹ năng, kỹ xảo.
<p>48: Hành vi đạo đức là gì? Trình bày tiêu chuẩn để xác định hành vi đạo đức. Cho ví dụ minh họa. (Việt Hưng)</p>	<p>1. <u>Khái niệm Hành vi đạo đức</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành vi đạo đức: “Là một hành động tự giác được thúc đẩy bởi một động cơ có ý nghĩa về mặt đạo đức”. Cụ thể hơn, hành vi đạo đức là những cử chỉ, những việc làm của con người trong các mối quan hệ xã hội phù hợp với ý thức đạo đức, với các chuẩn mực và các giá trị đạo đức. <p>2. <u>Các tiêu chuẩn để xác định hành vi đạo đức:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tự giác của hành vi: Một hành vi được xem là hành vi của đạo đức khi hành vi đó được chủ thể hành động, ý thức đầy đủ về mục đích, ý nghĩ của hành vi. Hay nói cách khác, chủ thể hành vi phải có hiểu biết, có thái độ, có ý thức đạo đức. Chủ thể tự giác hành động dưới sự thúc đẩy của những động cơ của chính chủ thể mà không phải bị tác động mang tính bắt buộc từ người khác. Việc thực hiện 1 hành vi có nội dung đạo đức nhưng do sự bắt buộc từ người khác chưa thể coi là một hành vi đạo đức. <p>Ví dụ: Nhường ghế cho cụ già trên xe bus là hành vi đạo đức có tính tự giác khi chủ thể hành động theo lương tâm của mình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính có ích của hành vi: Đây là một đặc điểm nổi bật của hành vi đạo đức, nó phụ thuộc vào thể giới quan và nhân sinh quan

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<p>chủ thể của hành vi. Hành vi vô bổ không đem lại lợi ích cho người khác hoặc cho xã hội thì không thể coi là hành vi đạo đức. Trong xã hội hiện tại, một hành vi được coi là có đạo đức hay không tùy thuộc ở chỗ nó có thúc đẩy cho xã hội đi lên theo hướng có lợi cho công việc đổi mới hay không .</p> <p><u>VD:</u>.....</p> <p>.....</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính không vụ lợi của hành vi đạo đức: Hành vi đạo đức phải là hành vi có mục đích vì tập thể vì lợi ích chung, vì cộng đồng xã hội. Cá nhân thực hiện hành vi đạo đức không được lấy lợi ích của mình làm trung tâm hay thực hiện hành vi có bản chất là mong muốn lợi ích cho bản thân. Tục ngữ có câu: “ Làm lành mong chúng biết danh/ Ấy là làm tiếng làm lành chi đâu”. Hành vi ấy có bản chất là vì cá nhân, vì bản thân do vậy nó không được coi là hành vi đạo đức. <p><u>Ví dụ:</u> A và B cùng thấy cháy nhà. A báo cháy nhà và chạy đến giúp không suy tính đây là hành vi có đạo đức . B báo cháy nhà, nhưng lại chạy đến hôi của đây là hành vi vô đạo đức</p>
<p>49: Thái độ là gì? Phân tích đặc điểm và chức năng của thái độ? (<i>Dương Nhật Vi</i>)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> Thái độ là sự thể hiện rung cảm, lựa chọn hay không lựa chọn, đề cao hay không đề cao của cá nhân trước một đối tượng hay sự vật hiện tượng, đóng vai trò định hướng và thúc đẩy các hành động của cá nhân. 2. <u>Đặc điểm của thái độ</u> <ul style="list-style-type: none"> - Tính phân cực: thái độ có thể là tích cực hay tiêu cực, đồng tình hay phản đối. Cá nhân có thể có thái độ chung đối với một đối tượng ở mức trung dung, nhưng trong đó vẫn bao gồm thái độ đối với những mặt đối tượng ở cực này hay cực kia - Mức độ ủng hộ: Thái độ luôn bao hàm sự ủng hộ hay phản đối với đối tượng ở các mức độ khác nhau . - Tính ổn định: Thái độ của cá nhân về các đối tượng khá ổn định, các yếu tố cấu thành bao gồm nhận thức, cảm xúc liên hệ khá vững chắc. Muốn thay đổi thái độ cá nhân cần có sự kiên trì , hợp lý về nhận thức và xúc cảm. - Cường độ: Thái độ có thể được bộc lộ với cường độ khác nhau. Cá nhân có khả năng tự chủ sẽ biết bộc lộ thái độ phù hợp. - Tính nổi trội: Khi có thái độ với đối tượng nào đó ở cường độ cao, cá nhân sẵn sàng biểu thị thái độ ngay cả khi không được hỏi về nó. 3. <u>Chức năng của thái độ:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Thích nghi xã hội: Thái độ giúp ta hướng tới các đối tượng có thể mang lại những điều có ý nghĩa với bản thân. - Chức năng biểu hiện: Giúp con người thể hiện bản thân trước đối tượng khác, qua đó được người khác nhận biết để tạo ra các liên kết xã hội.
<p>50: Giá trị là gì? Phân tích một số giá trị</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> Giá trị là những cái có ý nghĩa ở đối tượng được con người phản ánh ,thể hiện sự lựa chọn đề cao, có vai trò dẫn dắt hoạt động con người. 2. <u>Một số giá trị cần hình thành cho học sinh</u>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>cơ bản cần hình thành cho học sinh. Cho ví dụ? (<i>Dương Nhật Vi</i>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các giá trị chung của loài người: <i>tính người, tình người, chân, thiện, mỹ</i>. <ul style="list-style-type: none"> • Các giá trị chung này có thể coi là cội nguồn của cội nguồn, được hình thành và phát triển trong suốt thời kỳ phát triển và tiến hóa của loài người và xã hội. • Ở cấp độ phát triển càng cao của loài và đặc biệt là của xã hội, tính người, tình người hay còn gọi là tính nhân bản ngày càng phát triển cao hơn. Các giá trị chung này không còn phân biệt chủng tộc, giai cấp hay dân tộc. Nó là các giá trị đảm bảo cho sự phát triển của xã hội. • Khi các giá trị này bị xâm phạm hay không được đề cao ắt sẽ dẫn đến suy thoái loài người. - Các giá trị dân tộc: <i>tinh thần dân tộc, yêu nước, trách nhiệm cộng đồng</i>. <ul style="list-style-type: none"> • Xã hội tồn tại được là bởi sự gắn kết của cộng đồng. Tinh thần trách nhiệm xã hội vừa là sản phẩm, vừa là tiền đề của sự phát triển xã hội. • Trách nhiệm xã hội hay trách nhiệm cộng đồng là một trong những giá trị nổi bật của dân tộc ta. - Các giá trị gia đình: <i>hòa thuận, hiếu thảo, coi trọng giáo dục gia đình</i>. <ul style="list-style-type: none"> • Gia đình vốn được coi là thành trì của đạo đức, ở đó nếu các giá trị bị phá hủy thì không thể chờ đợi được sự phát huy tác dụng của các giá trị xã hội. Gia đình được coi là cái nôi đặt nền móng nhân cách là giá trị cội nguồn của nhân cách. <p><u>Ví dụ:</u> Trong gia đình, bố mẹ luôn chăm sóc và quan tâm đến con ngược lại con cái phải biết nghe lời bố mẹ, ngoan ngoãn để gia đình luôn luôn hòa thuận, êm ấm.</p>
<p>51 : Phân tích bản chất của hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường? (<i>Hồng Trang</i>)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> TLHD là một chuyên ngành tâm lý ứng dụng nhằm thực hiện công tác <i>phát hiện sớm phòng ngừa</i> và can thiệp cho trẻ em, thanh thiếu niên trong các lĩnh vực nhận thức, học tập, hành vi, cảm xúc hoặc xã hội ở môi trường học đường, gia đình và cộng đồng; đồng thời tham gia nghiên cứu, xây dựng, phát triển và lượng giá các chương trình này. 2. <u>Bản chất của hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường</u> <ul style="list-style-type: none"> - Là hoạt động hướng vào tất cả các HS, nhằm đảm bảo sức khỏe tâm lý ổn định cho mỗi em \Rightarrow tạo điều kiện tốt nhất cho các em học tập, rèn luyện và phát triển nhân cách. - Là HD góp phần chuẩn bị tâm thế cho HS trước các HD giáo dục trong nhà trường. - Là HD bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau: <ul style="list-style-type: none"> • HD hướng tới HS bình thường: trang bị kiến thức kỹ năng \rightarrow HS có hiểu biết về bản thân, có năng lực ứng phó xử lý khó khăn thách thức tâm lý của bản thân. • HD hướng tới HS có nhiều nguy cơ gặp khó khăn tâm lý • HD hướng tới HS có khó khăn tâm lý • HD nhằm hợp tác nhận diện và chuyển những HS rối nhiễu tâm lý nặng đến các cơ sở Lâm sàng phù hợp. - Là HD trợ giúp trong việc bộc lộ thể hiện tâm tư, chia sẻ mong muốn, khó khăn, nguyện vọng của HS.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	⇒ Giúp các em có tâm thế và khả năng duy trì hoạt động học tập ổn định của mình phát huy tối đa tiềm năng cá nhân.
<p>52: Trình bày hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường? Cho ví dụ minh họa. (<i>Hồng Trang</i>)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u> TLHĐ là một chuyên ngành tâm lý ứng dụng nhằm thực hiện công tác <i>phát hiện sớm phòng ngừa</i> và can thiệp cho trẻ em, thanh thiếu niên trong các lĩnh vực nhận thức, học tập, hành vi, cảm xúc hoặc xã hội ở môi trường học đường, gia đình và cộng đồng; đồng thời tham gia nghiên cứu, xây dựng, phát triển và lượng giá các chương trình này.</p> <p>2. <u>Hoạt động này có 3 cấp độ:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp độ 1: Các hoạt động dịch vụ phổ biến, tác động đến tất cả hoặc một số lượng lớn HS trong trường học. Các dịch vụ ở cấp độ này mang tính chất phòng ngừa và làm lành mạnh hóa môi trường trường học để giảm thiểu những vấn đề khó khăn HS có thể gặp phải. Nếu chuyên viên tâm lý, GV và nhà trường làm tốt các hoạt động có tính chất phòng ngừa ở cấp độ này thì có thể giúp giảm bớt thách thức và khó khăn khi phải thực hiện những hoạt động hỗ trợ ở các cấp độ cao hơn. <p>VD:.....</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp độ 2: Cung cấp các dịch vụ phát hiện sớm. Ở cấp độ này, các dịch vụ hướng tới những HS mà các dịch vụ phổ biến có tính phòng ngừa đã không gây được ảnh hưởng một cách tích cực; các em này cần được can thiệp (tham vấn/trị liệu trực tiếp). Những HS này có thể có những khó khăn trong học tập như thành quả thấp, thiếu khả năng tập trung chú ý, thiếu động cơ học tập; hoặc có những vấn đề liên quan đến thái độ cư xử, hành vi không thích hợp. <p>VD:.....</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp độ 3: Là cấp độ hoạt động hỗ trợ tâm lý chuyên sâu. Dịch vụ ở cấp độ này tập trung vào những HS có nhu cầu và cần thiết phải có những can thiệp chuyên sâu. Nhóm này gồm những HS có các vấn đề khó khăn nghiêm trọng về sức khỏe tâm thần hoặc có những hành vi quá mức như bắt nạt, tấn công, phá hoại người hoặc tài sản của nhà trường. Những HS này sẽ được hưởng các biện pháp can thiệp tại trường hoặc được chuyên viên tâm lý, GV hoặc PH chuyển ra trị liệu ở các cơ sở lâm sàng ngoài trường trong những trường hợp cần thiết. <p>VD:.....</p> <p>3. <u>Kết luận sự phạm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng kiến thức của các lĩnh vực tâm lý học lâm sàng, tâm lý học phát triển, tâm lý học giáo dục... để giải quyết các vấn đề về hành vi và học tập của người học trong nhà trường là vai trò đã được thừa nhận của TLHĐ. Tuy nhiên, thực tế triển khai ứng dụng TLHĐ trong các nhà trường phổ thông hiện nay còn chưa đáp ứng hết các nhu cầu trợ giúp tâm lý cho HS. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là thiếu các thiết chế chuyên biệt cho công tác TLHĐ. Những thách thức này đồng thời là cơ hội để phát triển của TLHĐ trong các nhà trường phổ thông hiện nay.
<p>53: Phân tích các nguyên tắc</p>	<p>1. <u>Định nghĩa:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực xã hội mà nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với

<p>đạo đức trong hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường. Cho ví dụ minh họa. (Định nghĩa-tại sao cần nguyên tắc – những nguyên tắc đó là gì – kết luận) (Mạnh Tuyên)</p>	<p>lợi ích của cộng đồng, của xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp là một bộ nguyên tắc ứng xử thể hiện các trách nhiệm của nhà tham vấn và nhà tâm lý đối với thân chủ và rộng lớn hơn là với cộng đồng và xã hội và với chính người hành nghề cũng như các đồng nghiệp và các thành viên hành nghề khác và với những người mà họ tương tác. <p>2. <u>Tại sao cần những nguyên tắc đạo đức trong hoạt động HTTL?</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng chủ yếu của người GV là dạy học và giáo dục HS. Tuy nhiên, trong hoạt động học tập và tu dưỡng của mình, HS thường gặp những khó khăn mang tính chủ quan và khó khăn từ phía khách quan. Nhiều khó khăn em không tự vượt qua được. Khi đó, cần sự trợ giúp của GV. Trong quá trình hỗ trợ đó, GV gặp rất nhiều khó khăn và khó tránh được sai lầm. - Tất cả các chủ thể tham gia hỗ trợ tâm lý cho học sinh, đặc biệt là chuyên viên TLHĐ và giáo viên cần nắm vững các nguyên tắc đạo đức bởi hoạt động TLHĐ là thước đo quyết định xem hành vi tư vấn của các chủ thể có đúng, có tốt, có làm sai, có làm hại tới học sinh hay không. Nói cách khác, Đạo đức trong HĐTL giúp tránh rủi ro ở mức cao nhất, không hỗ trợ được nhiều thì cũng gây hậu quả nặng nề hơn cho HS. <p>3. <u>Một số nguyên tắc đạo đức</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng phẩm giá và quyền của học sinh. <ul style="list-style-type: none"> • Các chủ thể tham gia HTTL phải đảm bảo chỉ tôn trọng quyền tự chủ và quyền tự quyết của HS (của người đại diện), tôn trọng quyền riêng tư, tính bảo mật và cam kết HTTL đúng đắn, công bằng cho tất cả học sinh. Sự tôn trọng này cần được thể hiện cả trong lời nói và hành động. <p>VD: Một học sinh thường xuyên viết nhật ký trong lớp học, không chú ý nghe giảng. GV chủ nhiệm là người trực tiếp tham gia HTTL cho học sinh này, GV luôn yêu cầu HS nộp nhật ký của mình để kiểm tra, điều này làm HS cảm thấy mình bị thiếu tôn trọng, không được đảm bảo quyền riêng tư. Từ đó mà nảy sinh mâu thuẫn giữa học sinh và giáo viên nói riêng, giữa học sinh và nhà trường nói chung, từ đó mà có những hậu quả không đáng có như: HS có tư tưởng lệch lạc, hành vi chống đối, không tôn trọng giáo viên...vv.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực và hỗ trợ tâm lý học đường. <ul style="list-style-type: none"> • Các chủ thể phải hoạt động trong phạm vi năng lực của mình, sử dụng các kiến thức khoa học từ tâm lý học và giáo dục để giúp HS và gia đình các em. Khi thấy lúng túng, thiếu kiến thức và kỹ năng trong quá trình HTTL phải tránh hoặc dừng lại để tìm kiếm sự trợ giúp từ nguồn hỗ trợ, giới chuyên môn. - Tôn trọng và trung thực trong mối quan hệ hỗ trợ tâm lý. <ul style="list-style-type: none"> • Để nuôi dưỡng và duy trì sự tin tưởng, các chủ thể tham gia HTTL phải trung thành với sự thật và tuân thủ những quy định về chuyên môn tâm lý học, giáo dục học. • Cần thẳng thắn về trình độ, năng lực và vai trò của mình; làm việc trong sự hợp tác đầy đủ với các đối tượng có liên quan để đáp ứng nhu cầu của HS và gia đình; tránh các mối quan hệ đa chiều làm giảm hiệu quả HTTL
---	--

	<ul style="list-style-type: none"> - Có trách nhiệm với gia đình, trường học và cộng đồng. <ul style="list-style-type: none"> • Tham gia các hoạt động thúc đẩy môi trường trường học, gia đình và cộng đồng lành mạnh; duy trì lòng tin của phụ huynh, HS vào nhà trường/GV và CVTL học đường bằng cách tôn trọng pháp luật và những hành vi khuyến khích các hành vi đạo đức phù hợp. Thúc đẩy sự tiến bộ về chuyên môn cho lĩnh vực HTTL bằng cách giám sát, hướng dẫn các chủ thể thực hành/các nhà thực hành ít kinh nghiệm hơn. <p>VD: Một học sinh thường xuyên viết nhật ký trong lớp học, không chú ý nghe giảng. GV chủ nhiệm là người trực tiếp tham gia HTTL cho học sinh này, GV luôn yêu cầu HS nộp nhật ký của mình để kiểm tra, điều này làm HS cảm thấy mình bị thiếu tôn trọng, không được đảm bảo quyền riêng tư. Từ đó mà nảy sinh mâu thuẫn giữa học sinh và giáo viên nói riêng, giữa học sinh và nhà trường nói chung, từ đó mà có những hậu quả không đáng có như: HS có tư tưởng lệch lạc, hành vi chống đối, -không tôn trọng giáo viên...vv.</p> <p>Trong ví dụ này, giáo viên đã vi phạm các nguyên tắc đạo đức trong quá trình HTTL.</p> <p>Yêu cầu kiểm tra nhật ký là thiếu tôn trọng học sinh và vi phạm pháp luật.</p> <p>Yếu kém về chuyên môn nhưng vẫn tham gia HTTL gây hậu quả nghiêm trọng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu trách nhiệm với HS, do không tìm tòi phát triển chuyên môn, cứng nhắc trong việc xử lý tình huống. <p><u>3. Kết luận:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ thể tham gia HTTL phải nhận thức tầm quan trọng của các nguyên tắc đạo đức từ đó có một thái độ tìm hiểu, tuân thủ chặt chẽ. - Yêu thích, nhiệt tình với công việc. HTTL dựa trên cơ sở thương yêu và luôn mong điều tốt đẹp nhất đối với học sinh. - Linh động trong việc giải quyết vấn đề, tuy nhiên vẫn phải bám sát bộ quy tắc về đạo đức trong hoạt động HTTL học đường.
<p>54: Trình bày đặc điểm lao động sư phạm của người thầy giáo. Cho biết ý nghĩa của sự hiểu biết đó trong sự định hướng rèn luyện nhân cách của bản thân.</p>	<p><u>1. Vai trò của Thầy giáo</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Người thầy giáo có vị trí đặc biệt trong sự nghiệp: "đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài". - Thầy giáo là cầu nối giữa nền văn hóa dân tộc và nhân loại với sự tái xuất nền văn hóa ấy trong chính thế hệ trẻ. - Hoạt động của thầy giáo gồm có: hoạt động dạy học và giáo dục, hoạt động tự hoàn thiện chuyên môn và nghiệp vụ, hoạt động xã hội. <p><u>2. Lao động của người thầy giáo có những đặc điểm:</u></p> <p>a. Nghề làm việc trực tiếp với con người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng của lao động sư phạm chủ yếu: những người trẻ tuổi, những em HS đang trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách. - Nghề dạy học là nghề có trách nhiệm cao nhất bởi lao động của nhà giáo có vai trò hình thành nhân cách của thế hệ trẻ. - Nhà giáo phải có: hiểu biết về con người, tôn trọng con người và có khả năng tác động hình thành nhân cách con người tương lai với những phẩm chất và năng lực phù hợp.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

(Mạnh Tuyên)	<ul style="list-style-type: none"> - Người GV cần quan tâm những điều sau khi làm việc với HS: <ul style="list-style-type: none"> ● Phẩm giá của con người: HS là những người còn trẻ tuổi, các em cũng có quy luật phát triển riêng, có những phẩm giá như những người trưởng thành. ● Thấu hiểu, đồng cảm HS: Người giáo GV phải biết đặt mình vào vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những băn khoăn, khuyết điểm, đồng thời động viên khuyến khích người học vượt qua những thất bại, khó khăn. ● Nhận thức sự khác biệt cá nhân: Nhận thức sự khác biệt cá nhân là để chấp nhận sự đa dạng, khác biệt trong hành động, kết quả,... Công nhận sự khác biệt của mỗi HS giúp GV chấp nhận sự khác biệt trong nhận thức, năng lực của HS, mức độ tác động của người dạy lên từng cá nhân người học. ● Yếu tố môi trường sống: cũng ảnh hưởng đến động cơ, hứng thú học tập của HS. Khuyến khích động cơ và hứng thú học tập của HS là một nhiệm vụ phức tạp nhưng vô cùng quan trọng của GV. ● Giao tiếp và làm việc nhóm: Giao tiếp sư phạm trong nhóm có ảnh hưởng quyết định đến kết quả học tập và hình thành nhân cách của HS. b. Nghề tái sản xuất sức lao động xã hội, đào tạo ra những con người có năng lực học tập suốt đời <ul style="list-style-type: none"> - Nghề dạy học có ý nghĩa chính trị và kinh tế to lớn vì giáo dục tạo ra sức lao động mới trong từng con người. Đó là nghề tái sản xuất, mở rộng sức lao động xã hội. - GV có nhiệm vụ cao cả bồi dưỡng và phát huy năng lực ở mỗi HS của mình. Để làm việc đó, người học phải có kiến thức, có động lực học tập và có kỷ luật cao. - Với yêu cầu, đòi hỏi của người học và của xã hội, người GV tham gia trực tiếp vào tái sản xuất sức lao động xã hội nhưng với những thách thức mới là đào tạo ra những con người lao động có khả năng học tập suốt đời. c. Nghề mà công cụ chủ yếu là năng lực và nhân cách của nhà giáo <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm hoạt động của người thầy giáo: tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và các phẩm chất nhân cách được hình thành ở HS. - Bằng năng lực và nhân cách của chính mình, người GV đã giúp người học chuyển tải nền văn hóa xã hội vào bên trong những phẩm chất, năng lực thông qua hoạt động học tập của chính HS. <p>⇒ Công cụ lao động chủ yếu của người GV là chính năng lực và nhân cách của họ.</p> d. Nghề lao động trí óc chuyên nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Lao động trí óc có 2 đặc điểm nổi bật: <ul style="list-style-type: none"> ● Phải có một thời kì khởi động (như lấy đà trong thể thao), nghĩa là có một thời kì rèn luyện để cho lao động đi vào nề nếp, tạo hiệu quả. ● Có “quán tính” của trí tuệ.
--------------	--

	<p>⇒ Công việc của người thầy giáo không đóng khung trong lớp học, trong một thời gian nhất định, mà ở khối lượng và chất lượng và tính sáng tạo của công việc. Công việc đòi hỏi tìm một luận chứng, cách giải một bài toán, xác định một biện pháp sư phạm cụ thể trong một hoàn cảnh sư phạm nhất định, nên đòi hỏi người thầy giáo phải tự trau dồi tri thức suốt đời.</p> <p>e. Nghề đòi hỏi tính khoa học, tính nghệ thuật và tính sáng tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính khoa học: Muốn dạy học và giáo dục có hiệu quả người GV phải nắm được bộ môn khoa học mình phụ trách, nắm được quy luật phát triển tâm lí HS để hình thành nhân cách cho chúng theo mục tiêu của từng cấp học. - Tính nghệ thuật: Công tác dạy học và giáo dục đòi hỏi GV phải khéo léo trong ứng xử sư phạm, vận dụng các phương pháp dạy học và giáo dục. Tính nghệ thuật được thể hiện thông qua giao tiếp, qua sự tương tác hai chiều giữa hai chủ thể: người GV với HS và ngược lại. Người GV thông qua giao tiếp sư phạm tác động làm thay đổi nhận thức, kĩ năng, tư duy của HS, nhằm tạo ra cấu thành tâm lí mới; HS ở chiều ngược lại cũng tác động tới GV qua thông tin phản hồi làm thay đổi nhận thức của GV về đối tượng hoạt động của mình, qua đó có phương pháp sư phạm thích hợp. - Tính sáng tạo: Mỗi HS là một nhân cách đang hình thành, khả năng phát triển đang bỏ ngỏ, sự phát triển đầy biến động, vì thế lao động của người GV không cho phép dập khuôn, máy móc mà đòi hỏi phải có nội dung phong phú, cách thức tiến hành sáng tạo ở từng tình huống sư phạm. Hoạt động của người GV được kích thích bởi động cơ tự thân, bởi những cuốn hút do tình huống sư phạm tạo ra; sự thấu hiểu qua những phát hiện và sự phát triển của HS là những động lực quan trọng nhất trong hoạt động của người GV. <p>3. Kết luận: Lao động sư phạm đòi hỏi người thầy giáo cần có những phẩm chất và năng lực đặc biệt. Đó là những yêu cầu khách quan đối với nhân cách của người thầy giáo. Mặt khác nó cũng yêu cầu xã hội phải xác định vị trí và dành cho người thầy giáo những ưu đãi nhất định xứng đáng.</p>
<p>55. Phân tích năng lực hiểu học sinh trong quá trình dạy học và giáo dục. Cần rèn luyện như thế nào để có được năng lực nói trên. (Đặng Tươi)</p>	<p>1. Định nghĩa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “DẠY HỌC” là thầy tổ chức và điều khiển hoạt động của trò để chiếm lĩnh nền văn hóa xã hội Hiệu quả cao. - Năng lực hiểu học sinh Là khả năng “thâm nhập” vào thế giới bên trong của trẻ, sự hiểu biết tường tận về nhân cách của chúng, cũng như năng lực quan sát tinh tế những biểu hiện tâm lý của học sinh trong quá trình dạy học và giáo dục. <p>2. Biểu hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV phải biết xác định khối lượng, mức độ, phạm vi kiến thức đã có ở học sinh để xác định mức độ và khối lượng kiến thức mới cần trình bày cho học sinh. - Dựa vào sự quan sát tinh tế, thầy giáo có thể nhận biết được những học sinh khác nhau đã lĩnh hội lời giảng giải của mình như thế nào và đưa ra câu hỏi kiểm tra phù hợp trình độ HS. - Dự đoán được thuận lợi và khó khăn, xác định mức độ căng thẳng của HS - Trong giáo dục:

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> • Người giáo viên phải hiểu hoàn cảnh gia đình, Tâm lý tư chất, tâm tính, thói quen, hứng thú, sở thích, Hoàn cảnh của từng em từ đó Đưa ra phương pháp giáo dục phù hợp, hiệu quả hơn • Đi sâu vào thế giới tâm hồn của các em, phát hiện những ưu điểm nhược điểm của các em. Giúp các em rèn luyện, hình thành nhân cách tốt. <p>3. <u>KẾT LUẬN</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - “Năng lực hiểu học sinh” là kết quả của một quá trình lao động đầy trách nhiệm, thương yêu học sinh, nắm vững chuyên môn, am hiểu tâm lý học sinh. - Để có được năng lực trên GV cần có chuyên môn kiến thức, có sự tinh tế, quan sát, lắng nghe, ghi nhận, chia sẻ, phân tích thấu hiểu học sinh. luôn học hỏi nâng cao trình độ sư phạm, tiếp xúc nhiều với các em HS. <p><u>Ví dụ:</u> một GV luôn lắng nghe sự chia sẻ của học sinh biết được HS đang gặp vấn đề về tâm lý, khó khăn trong việc học từ đó cô có những phương pháp hỗ trợ hợp lý và kịp thời giúp HS giải quyết được vấn đề tâm lý và việc tiếp thu kiến thức cũng trở nên dễ dàng.</p>
<p>56: Phân tích năng lực ngôn ngữ trong hoạt động sư phạm của người thầy giáo ?Liên hệ thực tế bản thân (Đoàn Thúy)</p>	<p>1. <u>Khái niệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực của người giáo viên là những thuộc tính tâm lý giúp họ hoàn thành tốt hoạt động dạy học và giáo dục. <p>2. <u>Phân tích năng lực ngôn ngữ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực ngôn ngữ là một năng lực quan trọng không thể thiếu của người thầy giáo vì đây là công cụ là phương tiện để người giáo viên thực hiện chức năng dạy học và giáo dục của mình. - Nhờ ngôn ngữ thầy giáo truyền đạt thông tin tới trò ,thúc đẩy sự chú ý và suy nghĩ của học sinh vào bài giảng và điều khiển, điều chỉnh hoạt động nhận thức của học sinh, giải thích, bàn bạc, tổ chức, huy động các lực lượng khác tham gia vào hoạt động giáo dục. - Năng lực ngôn ngữ là khả năng biểu đạt rõ ràng , mạch lạc, ý chí và tình cảm của mình bằng lời nói cũng như nét mặt và điệu bộ. <p>3. <u>Biểu hiện :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung ngôn ngữ phải sâu sắc ,chứa đựng mật độ thông tin lớn ,phải thích hợp với các nhiệm vụ nhận thức khác nhau - Hình thức ngôn ngữ phải trong sáng giản dị, giàu hình ảnh, có ngữ điệu, biểu cảm, phát âm mạch lạc, không sai về ngữ pháp, và có cảm xúc làm lay động tâm hồn học sinh. - Ngôn ngữ của giáo viên không quá nhanh cũng không quá chậm, ngôn ngữ của giáo viên phải có tác dụng khơi gợi sự chú ý và tư duy tích cực của học sinh vào bài giảng. - Bên cạnh đó người giáo viên phải biết sử dụng phi ngôn ngữ sinh động, phù hợp với nội dung của bài giảng. - Người giáo viên phải thường xuyên rèn luyện, trau dồi về ngôn ngữ, phải am hiểu, về tri thức để truyền đạt có xúc cảm. <p>4. <u>Liên hệ thực tế bản thân</u></p>

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Là một sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội và là một giáo viên trong tương lai theo em nghĩ năng lực ngôn ngữ trong hoạt động sư phạm của người thầy giáo là vô cùng quan trọng và cần thiết để cho chúng ta thực hiện được chức năng dạy học và giáo dục của mình trong tương lai và góp phần không nhỏ trong quyết định thành công của nghề dạy học . Vì vậy, chúng ta mỗi sinh viên sư phạm cần cố gắng trau dồi năng lực ngôn ngữ của mình thật tốt ngay từ bây giờ . <p><u>VD:</u> Trong một lớp học ,việc giáo viên dùng cử chỉ ,điều bộ và đặc biệt là lời nói của mình khơi gợi cho học sinh sự chú ý và tự mình tư duy về bài học, tìm hiểu về bài học và đưa ra ý kiến của mình góp phần giúp học sinh dễ dàng hiểu bài hơn và giờ học đó thêm phần thú vị hơn là chỉ nói ra toàn bộ để học sinh tiếp thu một cách thụ động .</p> <p>5. <u>KẾT LUẬN SƯ PHẠM</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cần sử dụng ngôn ngữ của mình một cách chất lượng ,sâu sắc chứa đựng nhiều nội dung và có sức tác động lớn đến học sinh. - Tùy thuộc vào từng đối tượng học sinh mà vận dụng năng lực ngôn ngữ của mình một cách phù hợp. - Người GV cần am hiểu về kiến thức ,biết kết hợp đan xen giữa năng lực ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong bài giảng của mình tùy thuộc vào từng bài giảng khác nhau một cách phù hợp .
<p>57: Phân tích năng lực giao tiếp và ứng xử sư phạm của người thầy giáo. Lấy ví dụ minh họa. (Anh Trang)</p>	<p><u>NĂNG LỰC GIAO TIẾP:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> Năng lực giao tiếp sư phạm là năng lực nhận thức nhanh chóng những biểu hiện bên ngoài và những biểu hiện tâm lý bên trong của HS và của bản thân giáo viên; đồng thời, biết sử dụng hợp lý các phương tiện giao tiếp nhằm đạt được mục đích giáo dục. 2. <u>Biểu hiện:</u> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Kỹ năng định hướng giao tiếp:</u> Dựa vào sự biểu lộ bên ngoài , phán đoán chính xác về nhân cách , mối quan hệ giữa GV và HS - <u>Kỹ năng định vị:</u> là sự đồng cảm giữa chủ thể và đối tượng, xác định vị trí trong giao tiếp, đặt vị trí của mình vào vị trí của đối tượng, tạo điều kiện để đối tượng chủ động, thoải mái khi giao tiếp - <u>Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp:</u> xác định được hứng thú nguyện vọng của đối phương, tìm ra đề tài giao tiếp thích hợp - Ngoài ra, còn thể hiện trong sự tiếp xúc với đồng nghiệp, với phụ huynh học sinh, với các tổ chức xã hội khác. 3. <u>Mục đích:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Truyền đạt tri thức, kỹ năng kỹ xảo, hành vi xã hội cho học sinh. - Giáo dục nhân cách cho học sinh phù hợp với xã hội - Tạo khả năng thích ứng với xã hội cho học sinh. <p><u>Ví dụ minh họa:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu mực về trang phục, hành vi cử chỉ, hành vi ngôn ngữ nói phải thống nhất. - Đánh giá, nhận xét học sinh khi làm bài.,“tạm ứng niềm tin” để học sinh phấn đấu vươn lên

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm, tìm hiểu, nắm vững hoàn cảnh gia đình các em. <p><u>KLSP:</u> Trong giao tiếp sư phạm, giáo viên cần có nhân cách mẫu mực, tôn trọng, có thiện chí và đồng cảm, truyền đạt tri thức cho học sinh, với thiện chí của mình giáo viên đem hết tài năng, trí lực ra hướng dẫn học sinh, viên biết đặt vị trí mình vào vị trí học sinh trong quá trình giao tiếp sư phạm</p> <hr/> <p><u>ỨNG XỬ SƯ PHẠM:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> Ứng xử sư phạm là một dạng hoạt động giao tiếp giữa những người làm công tác giáo dục và được giáo dục trong nhà trường nhằm giải quyết các tình huống nảy sinh trong hoạt động giáo dục và giáo dưỡng, là kỹ năng tìm ra phương thức tác động đến HS hiệu quả nhất, cân nhắc đúng đắn nhiệm vụ sư phạm phù hợp trong từng tình huống sư phạm cụ thể. 2. <u>Biểu hiện:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các tác động sư phạm nhạy bén và có giới hạn (khuyến khích hay trách phạt, nghiêm khắc hay nhẹ nhàng...) - Phát hiện kịp thời và giải quyết khéo léo những vấn đề xảy ra bất ngờ, không nóng vội, không thô bạo. Nhanh chóng xác định được vấn đề và kịp thời áp dụng những biện pháp thích hợp. - Biến cái bị động thành cái chủ động để giải quyết vấn đề kịp thời và nhanh chóng. - Thường xuyên quan tâm chu đáo đến đặc điểm tâm sinh lí của từng cá nhân hay tập thể HS. <p>⇒ Tài ứng xử sư phạm là một bộ phận của nghệ thuật sư phạm. Nếu giáo viên không khéo xử sư phạm rất dễ dẫn đến những hậu quả nặng nề trong quan hệ thầy trò.</p> <p><u>Ví dụ minh họa:</u> Một học sinh có hoàn cảnh đặc biệt (gia đình bố mẹ ly hôn) bị phát hiện là thủ phạm của một vụ trộm tiền nhà hàng xóm. Khi được thông báo về hiện tượng đó, nhà trường đưa học sinh này ra Hội đồng kỷ luật. Khi đó GVCN nên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày hoàn cảnh của học sinh đó với nhà trường, đề nghị hoãn việc kỷ luật. - Tiếp tục tìm hiểu, theo dõi, giúp đỡ, tạo điều kiện cho học sinh sửa chữa khuyết điểm. - Thể hiện lòng bao dung, độ lượng, coi trọng việc giáo dục là chính. <p><u>4. KLSP:</u> Từ đó, người giáo viên phải hết sức linh hoạt, biết lựa chọn, sử dụng sáng tạo những tình huống tiêu biểu nhất của các phương pháp quản lý, giáo dục, và hơn hết phải nhạy cảm, tinh tế để có thể khéo léo xử lý mọi việc một cách hoàn hảo.</p>
<p>58: Năng lực vạch dự án phát triển nhân cách học sinh.. Ví dụ (Anh Trang)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> Năng lực vạch dự án phát triển nhân cách học sinh là năng lực biết dựa vào mục đích giáo dục, vào yêu cầu đào tạo, hình dung trước cần phải giáo dục cho từng học sinh những phẩm chất nhân cách nào và hướng hoạt động của mình để đạt được mục đích đó. 2. <u>Biểu hiện:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Vừa có kỹ năng tiên đoán sự phát triển của những thuộc tính này hay khác của từng học sinh, vừa nắm được nguyên nhân sinh ra cũng như mức độ phát triển của những thuộc tính đó.

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none">- Có sự sáng rõ về những biểu hiện nhân cách của những học sinh khác sẽ thu được trong tương lai dưới ảnh hưởng của những dự án phát triển nhân cách do mình xây dựng- Hình dung được hiệu quả của các tác động giáo dục nhằm hình thành nhân cách theo dự án. <p>⇒ Nhờ có năng lực này mà công việc của giáo viên trở nên có kế hoạch, chủ động và sáng tạo hơn.</p> <p>3. <u>Yêu cầu:</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Óc tưởng tượng sư phạm- Tính lạc quan sư phạm- Niềm tin vào sức mạnh giáo dục- Óc quan sát sư phạm tinh tế <p><u>Ví dụ minh họa:</u>Nhiều thầy cô hiện nay thường sử dụng rất đa dạng các tranh ảnh, thông điệp, các câu chuyện hay bộ phim, đĩa DVD bài hát ý nghĩa, mang tính nhân văn trong các hoạt động trong lớp học hay dự án cuối kỳ.</p> <p>4. <u>KLSP:</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Giáo viên cần phải có mục tiêu, phương hướng cho sự hình thành phát triển nhân cách học sinh đồng thời dẫn dắt, đôn đốc học sinh đi theo con đường đó, đặt trọng tâm vào việc giáo dục và phát triển nhân cách, các giá trị đạo đức cho trẻ.- ngôn ngữ sinh động,phù hợp với nội dung của bài giảng.- Người giáo viên phải thường xuyên rèn luyện, trau dồi về ngôn ngữ, phải am hiểu, về tri thức để truyền đạt có xúc cảm.- Giáo viên cần sử dụng ngôn ngữ của mình một cách chất lượng ,sâu sắc chứa đựng nhiều nội dung và có sức tác động lớn đến học sinh.- Tùy thuộc vào từng đối tượng học sinh mà vận dụng năng lực ngôn ngữ của mình một cách phù hợp.- Người GV cần am hiểu về kiến thức ,biết kết hợp đan xen giữa năng lực ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong bài giảng của mình tùy thuộc vào từng bài giảng khác nhau ngôn ngữ sinh động,phù hợp với nội dung của bài giảng. <p><u>Liên hệ thực tế bản thân:</u> Là một sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội và là một giáo viên trong tương lai theo em nghĩ năng lực ngôn ngữ trong hoạt động sư phạm của người thầy giáo là vô cùng quan trọng và cần thiết để cho chúng ta thực hiện được chức năng dạy học và giáo dục của mình trong tương lai và góp phần không nhỏ trong quyết định thành công của nghề dạy học .Vì vậy, chúng ta mỗi sinh viên sư phạm cần cố gắng trau dồi năng lực ngôn ngữ của mình thật tốt ngay từ bây giờ .</p> <p><u>VD minh họa</u></p> <p>Trong một lớp học ,việc giáo viên dùng cử chỉ ,điệu bộ và đặc biệt là lời nói của mình khơi gợi cho học sinh sự chú ý và tự mình tư duy về bài học, tìm hiểu về bài học và đưa ra ý kiến của mình góp phần giúp học sinh dễ dàng hiểu bài hơn và giờ học đó thêm phần thú vị hơn là chỉ nói ra toàn bộ để học sinh tiếp thu một cách thụ động .</p>
--	--

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

<p>59: Phân tích năng lực tham vấn, tư vấn cho học sinh. Cho ví dụ minh họa (Minh Thúy)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. <u>Khái niệm:</u> Năng lực tư vấn, tham vấn, hướng dẫn là khả năng chia sẻ, trợ giúp khơi gợi tiềm năng của học sinh của người giáo viên để giúp cho các em tin vào bản thân, tự nhận biết mình đang có vấn đề gì và mong muốn được giúp đỡ giải quyết vấn đề của mình. 2. <u>Biểu hiện:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Gv phải biết động viên, khuyến khích thậm chí phải hoạch định rõ tiềm năng của học sinh để giúp các em tin vào bản thân, tự nhận biết mình đang có vấn đề gì và mong muốn được giúp đỡ giải quyết vấn đề của mình. - Phải tổ chức các chương trình hướng dẫn với mục đích cung cấp thông tin, kinh nghiệm về các lĩnh vực học tập, hướng nghiệp, giao tiếp ứng xử... cho các em giúp các em hiểu biết đầy đủ về các vấn đề này, có được những quyết định phù hợp - Sử dụng linh hoạt các phương tiện có tính chất hướng dẫn và tạo ra động lực nhóm trong việc thúc đẩy hs tham gia các hoạt động qua đó nâng cao sự hiểu biết bản thân và người khác ... của học sinh để từ đó thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của các em - Phải chấp nhận học sinh, chấp nhận những cái mà họ hiện có tôn trọng quyền tự quyết của các em, khơi dậy tiềm năng của các em, giúp các em tự tin vào bản thân, dám nghĩ, dám làm, dám đối đầu vs thực tế của mình - Để có năng lực này đòi hỏi người gv phải có sự đồng cảm thấu cảm với hs, phải có năng lực hiểu hs trong quá trình dạy học và giáo dục đồng thời phải tôn trọng nhân cách của các em, phải kiên trì bền bỉ, phải có ý chí và nghị lực để vượt qua khó khăn thử thách trong quá trình dạy học và gd, trong quá trình giao tiếp vs các em. <p>VD:.....</p>
<p>60: Nêu những năng lực sư phạm của giáo viên. Cho ví dụ minh họa và liên hệ với thực tế bản thân. (Minh Thúy)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực của người gv được chia làm 3 nhóm: - Nhóm năng lực dạy học: <ul style="list-style-type: none"> • Năng lực hiểu HS trong quá trình dạy học và giáo dục • Tri thức và tầm hiểu biết của người thầy giáo. (Năng lực chuyên môn) • Năng lực chế biến tài liệu học tập • Năng lực nắm vững kỹ thuật dạy học • Năng lực ngôn ngữ <p>VD:.....</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm năng lực giáo dục <ul style="list-style-type: none"> • Năng lực vạch dự án phát triển nhân cách học sinh • Năng lực giao tiếp sư phạm • Năng lực cảm hóa HS • Năng lực ứng xử sư phạm

Chúc anh em thi tốt !!! Good Luck.

	<ul style="list-style-type: none">• Năng lực tham vấn, tư vấn, hướng dẫn• Năng lực tổ chức hoạt động sư phạm <p><u>VD:</u>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>- Nhóm các năng lực nghề nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none">• Năng lực dạy học• Năng lực giáo dục• Năng lực định hướng phát triển HS• Năng lực phát triển cộng đồng nghề và xã hội• Năng lực phát triển cá nhân <p><u>VD:</u>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>BỔ SUNG SAU</p>
--	--